VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
VINACOMIN - NORTHERN COAL TRADING JOINT STOCK COMPANY

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

BIDDING DOCUMENTS
HỒ SƠ MỜI THẦU

Procuring Entity:	**Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company**
Bên mời thầu:	***Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin***
Package No.:	**NK02.1/2026**
Số hiệu gói thầu:	***NK02.1/2026***
Name of the Package:	**Import of coal for the second time in 2026 (package 1)**
Tên gói thầu:	***Nhập khẩu than đợt 02 năm 2026 (gói 1)***
Issued on:	**11th March 2026**
Phát hành ngày:	***11/03/2026***
Issued together with:	**Decision No. 639 /QĐ-TMB dated 11th March 2026**
Ban hành kèm theo:	***Quyết định số 639 /QĐ-TMB ngày 11 /03/2026***

Representative of Procuring Entity
Đại diện Bên mời thầu

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN
M.S.D.N: 0100100689-C.T.C.P
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Minh Long

HANOI – MARCH, 2026

HÀ NỘI - THÁNG 03/2026

TABLE OF CONTENT/ *MỤC LỤC*

TABLE OF CONTENT/ *MỤC LỤC* 1

ABBREVIATIONS AND DEFINITIONS/*CÁC THUẬT NGỮ* 2

CHAPTER I. INSTRUCTION TO BIDDERS/*CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU* 3

1. Package introduction/*Giới thiệu gói thầu* 3

2. Preparation, submission, opening, and evaluation of Bids/*Chuẩn bị, nộp hồ sơ, mở và đánh giá HSDT* 5

CHAPTER II. COAL SUPPLY REQUIREMENTS/ *CHƯƠNG II. YÊU CẦU CUNG CẤP THAN* 50

CHAPTER III. EVALUATION CRITERIA/*CHƯƠNG III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ* 66

1. Examination and evaluation of the validity of the Bid/*Kiểm tra và Đánh giá tính hợp lệ của HSDT* 66

2. Technical evaluation criteria/*Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về kỹ thuật* 68

3. Financial evaluation criteria/*Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính* 68

CHAPTER IV. FORMS/*CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU* 70

1. Form No.01: BID GUARANTEE/*Mẫu số 01: BẢO LÃNH DỰ THẦU* 71

2. Form No. 02: BID SUBMISSION FORM/*Mẫu số 02: ĐƠN DỰ THẦU* 80

3. Form No. 03: SUMMARY TABLE OF OFFER PRICE(1)/*Mẫu số 03: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU(1)* 87

4. Form No. 04: LETTER OF COMMITMENT/*Mẫu số 04: BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU* 89

CHAPTER V. CONTRACT TERMS AND CONTRACT FORM/ *CHƯƠNG V. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG* 105

5. Form No. 05: NOTICE OF APPROVAL OF THE BID AND CONTRACT AWARD/*Mẫu số 05: THÔNG BÁO CHẤP THUẬN HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG* 106

6. Form No.06: DRAFT COAL SALES AND PURCHASE CONTRACT/ *Mẫu số 06: DỰ THẢO HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN* . 109

7. Form No. 07: PERFORMANCE GUARANTEE(1)/ *Mẫu số 07: BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG(1)* 141

ABBREVIATIONS AND DEFINITIONS/*CÁC THUẬT NGỮ*

BD *HSMT*	Bidding Documents *Hồ sơ mời thầu*
Procuring Entity/Company *Bên mời thầu/Công ty*	Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company *Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin*
Bid *HSDT*	Bid: Includes all documents which the Bidder submits as required in the BD to participate in the Bidder selection process for supplying coal to the Company. *Hồ sơ dự thầu: Bao gồm toàn bộ tài liệu Nhà thầu nộp theo yêu cầu của HSMT để tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu cung cấp than cho Công ty*
Contract *Hợp đồng*	Coal Sales and Purchase Contract *Hợp đồng mua bán than*
PQ Application *HSDST*	Pre-qualification Application *Hồ sơ dự sơ tuyển*
PQD *HSMST*	Pre-qualification Documents *Hồ sơ mời sơ tuyển*
Framework Agreement *Thỏa thuận khung*	An agreement signed between Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company and the Bidders named in the Shortlist *Là thỏa thuận được ký giữa Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin và Nhà thầu có tên trong Danh sách ngắn*
USD	US Dollar *Đô la Mỹ*
VND	Viet Nam Dong *Việt Nam Đồng*

CHAPTER I. INSTRUCTION TO BIDDERS/*CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU*

1. Package introduction/*Giới thiệu gói thầu*

The Procuring Entity invites the Shortlisted Bidders to submit Bids for the package with the following information:

Bên mời thầu mời Nhà thầu trong Danh sách ngắn nộp HSDT cho gói thầu với thông tin như sau:

a) Name of the package: Import of coal for the second time in 2026 (package 1).

Tên gói thầu: Nhập khẩu than đợt 02 năm 2026 (gói 1).

b) Package No.: NK02.1/2026.

Số hiệu gói thầu: NK02.1/2026.

c) Competent person: General Director of Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company.

Người có thẩm quyền: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

d) Procuring Entity: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company.

Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

Address: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Hanoi, Vietnam.

Địa chỉ: Số 5, phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Phone/*Điện thoại*: (+84) 243.664.1010.

Email/*Email*: business@northerncoal.vn.

e) Bank account No. to receive Bid security/Performance security:

Số tài khoản nhận tiền bảo đảm:

Account holder: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company.

Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

Account No. (VND)/*Số tài khoản (VND)*: 115000000962.

Account No. (USD)/*Số tài khoản (USD)*: 111604126969.

Bank's name: Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Hai Ba Trung Branch.

Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng.

SWIFT code/*Mã SWIFT*: ICBVVNVX142.

f) Source of capital (or capital raising method) to implement the package: Production and Business cost of Vinacomin – Northern Coal Trading Joint

Stock Company.

Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để thực hiện gói thầu: Chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

g) Time to start Bidder selection: March 2026.

Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 03/2026.

h) Type of contract: Contract based on fixed unit price.

Loại Hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

i) Duration of Contract Performance: From the signing date of the contract to the end of 31st May 2026.

Thời gian thực hiện Hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến hết 31/05/2026.

j) The Standing Department of Petition Settlement:

Bộ phận thường trực giải quyết kiến nghị:

Business Department, Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company

Phòng Kinh doanh, Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

Address: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Hanoi, Vietnam.

Địa chỉ: Số 5, phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Phone/*Điện thoại*: (+84) 243.664.1010.

Email/*Email*: business@northerncoal.vn.

k) Bid Security: Bidders are required to provide Bid Security in accordance with Section 2.14.

Bảo đảm dự thầu: Nhà thầu được yêu cầu cung cấp Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 2.14.

l) Method of Evaluation of Bids: The Bidder with the lowest evaluated unit price will be awarded the Contract. Details of the evaluation method are provided in Chapter III. Evaluation Criteria.

Phương pháp đánh giá HSDT: Nhà thầu có đơn giá đánh giá thấp nhất sẽ được trao Hợp đồng. Chi tiết về phương pháp đánh giá được quy định tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá.

m) Performance Security: Bidders that are awarded the Contract shall be required to provide the Performance Security in accordance with Section 2.28.

Bảo đảm thực hiện Hợp đồng: Nhà thầu được trao Hợp đồng được yêu cầu cung cấp Bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo quy định tại Mục 2.28.

2. Preparation, submission, opening, and evaluation of Bids/*Chuẩn bị, nộp hồ sơ, mở và đánh giá HSDT*

2.1. Components of Bid ***Thành phần của HSDT***	Bid includes the following documents: *HSDT bao gồm các tài liệu sau:* a) Bid Submission Form; *Đơn dự thầu;* b) Completed Forms which include all required information; *Các biểu mẫu được hoàn thiện bao gồm tất cả các thông tin được yêu cầu;* c) Bid Security; *Bảo đảm dự thầu;* d) Power of Attorney (if necessary) according to the form in the PQD; *Giấy ủy quyền (nếu cần) theo mẫu trong HSMST;* e) Other (if any). *Các nội dung khác (nếu có).* Bidders must complete Bid Submission Form and corresponding forms as prescribed in Chapter IV – Forms. *Nhà thầu phải lập Đơn dự thầu và các mẫu biểu tương ứng theo quy định tại Chương IV - Biểu mẫu.* Bidders shall not change any information/forms in the Form except to fill in the blanks. If the Bidder arbitrarily changes any part or does not follow the instructions in the Forms, the Bidder's Bid may be disqualified. *Nhà thầu không được thay đổi bất kỳ thông tin/hình thức nào trong Biểu mẫu ngoại trừ việc điền vào chỗ trống. Nếu Nhà thầu tự ý thay đổi bất kỳ phần nào hoặc không tuân theo chỉ dẫn tại các Biểu mẫu, HSDT của Nhà thầu có thể bị loại.* Bid must be truthful and complete, in accordance with the provisions of the BD and relevant regulations. *HSDT phải đảm bảo tính trung thực, đầy đủ theo quy định của HSMT và quy định có liên quan.* The dates of Bid Submission Form and other forms in accordance with the provisions of the BD must not be before the issuing time of BD or after the bid closing time.

	Ngày ký Đơn dự thầu và các biểu mẫu theo quy định của HSMT không được trước thời điểm Bên mời thầu phát hành HSMT và sau thời điểm đóng thầu.
2.2. Bid Submission Form ***Đơn dự thầu***	Bid Submission Form, documents in the Bid, supplemental documents, clarification documents must be signed by the Bidder's legal representative and sealed (if any). The authorized representative must obtain a Power of Attorney. *Đơn dự thầu, các tài liệu trong HSDT, tài liệu bổ sung, tài liệu làm rõ phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp của Nhà thầu và đóng dấu (nếu có). Người đại diện theo ủy quyền phải có Giấy ủy quyền.* In case the Bidder is a consortium, the Bid Submission Form, documents in the Bid, supplemental documents and clarification documents must be signed by the legal representative of all consortium members or the head member of the Consortium according to the Consortium Agreement in the PQ Application of the Bidder in the pre-qualification process and sealed (if any). The authorized representative must obtain a Power of Attorney. *Trường hợp là Nhà thầu liên danh thì Đơn dự thầu, các tài liệu trong HSDT, tài liệu bổ sung, tài liệu làm rõ phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc thành viên đứng đầu liên danh theo Thỏa thuận liên danh trong HSDST của Nhà thầu đó trong bước sơ tuyển và đóng dấu (nếu có). Người đại diện theo uỷ quyền phải có Giấy uỷ quyền.*
2.3. Language of Bid ***Ngôn ngữ của HSDT***	The Bid, as well as all correspondence and documents relating to the Bid exchanged between the Bidder and the Procuring Entity, shall be written in English, or bilingual in English and Vietnamese. *HSDT, cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa Nhà thầu và Bên mời thầu, sẽ được viết bằng tiếng Anh hoặc song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt.* In case the Bid is bilingual in English and Vietnamese, if there is any difference between the English and Vietnamese versions, the English version will prevail. *Trường hợp HSDT bằng song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, mà có bất kỳ sự sai khác nào giữa bản tiếng Anh và tiếng Việt thì sẽ căn cứ vào bản tiếng Anh.*

	The documents and supporting materials in the Bid may be in a language other than English or Vietnamese, provided that they are accompanied by a notarized English translation. *Đối với các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể bằng ngôn ngữ khác tiếng Anh và tiếng Việt, nhưng đồng thời phải kèm theo bản dịch tiếng Anh có công chứng.*
2.4. The validity period of the Bid ***Hiệu lực của HSDT***	The validity period of the Bid is 30 days from the bid closing date. Bids with a shorter validity period than specified will not be further considered and evaluated. *Thời hạn hiệu lực của HSDT là 30 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.* In case it is necessary to extend the validity period of Bid, the Procuring Entity shall notify the Bidder in writing of the extension of the validity of the Bid. The Bidder that accepts the extension of the validity period of the Bid shall not change any other content of the Bid, except for the extension of the validity of the bid security (if any). The request and approval or disapproval of the extension of the validity period of the Bid must be made in writing (sent by post, fax or email). If the Bidder does not accept the extension of validity period of the Bid, the Bidder's Bid will not be considered further. *Trường hợp cần gia hạn HSDT, Bên mời thầu sẽ thông báo cho Nhà thầu bằng văn bản về việc gia hạn hiệu lực của HSDT. Nhà thầu chấp nhận gia hạn HSDT không được thay đổi bất kỳ nội dung nào khác trong HSDT đó, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu (nếu có). Việc yêu cầu và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn HSDT phải được thực hiện bằng văn bản (gửi chuyển phát qua đường bưu điện, fax hoặc email). Nếu Nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của Nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp.* The Bidder's original written acceptance of extension of the validity period of Bid must be signed by the signatory of the Bid Submission Form and sealed (if any). In case the Bidder sends its written acceptance to the Procuring Entity by fax or email, the Bidder must simultaneously send by post the original document to the Procuring Entity immediately thereafter and ensure that the Procuring Entity receives it before the time for signing the Minutes of Contract Negotiation. If the Bidder fails to comply with these requirements, the Bidder's Bid will be disqualified.

	Bản gốc văn bản chấp thuận gia hạn HSDT của Nhà thầu phải có chữ ký của người ký Đơn dự thầu và đóng dấu (nếu có). Trong trường hợp Nhà thầu gửi văn bản chấp thuận gia hạn HSDT cho Bên mời thầu bằng fax hoặc email, Nhà thầu đồng thời phải gửi bản gốc tới Bên mời thầu ngay sau khi Nhà thầu đã gửi fax hoặc email tới Bên mời thầu và đảm bảo Bên mời thầu nhận được trước thời điểm ký Biên bản thương thảo hợp đồng. Nếu Nhà thầu không thực hiện theo các yêu cầu này, HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại.
2.5. Cost of participating in the package ***Chi phí tham dự gói thầu***	The Bidder shall bear all costs associated with the preparation and submission of the Bid. Under no circumstances shall the Procuring Entity be responsible for the costs associated with the Bidder's participation in the package. *Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự gói thầu của Nhà thầu.*
2.6. Clarification of the BD ***Làm rõ HSMT***	The Bidder may request in writing for clarification of the BD regarding the evaluation criteria or any other content in the BD at least 04 (four) working days prior to the bid closing date. If the Procuring Entity receives the Bidder's request for clarification of the BD before the deadline specified as above, the Procuring Entity shall respond in writing to all requests for clarification. The Procuring Entity shall send Clarification of BD via email to all Shortlisted Bidders, as well as publish it on the Company's website. The response shall include a description of the request without disclosing the Bidder who makes request. In case the clarification leads to an amendment of the BD, the Procuring Entity must amend the BD according to the procedures specified in Section 2.7 below. *Nhà thầu có thể gửi văn bản đề nghị làm rõ HSMT về Tiêu chuẩn đánh giá hay bất kỳ nội dung nào tại HSMT tối thiểu 04 (bốn) ngày làm việc trước ngày đóng thầu. Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của Nhà thầu trước thời điểm đóng thầu theo thời hạn ở trên, Bên mời thầu sẽ trả lời bằng văn bản tất cả các yêu cầu làm rõ. Bên mời thầu cũng sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT qua email cho tất cả Nhà thầu trong Danh sách ngắn, đồng thời đăng tải lên website của Công ty, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên Nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT*

	theo thủ tục quy định tại Mục 2.7 dưới đây.
2.7. Amendment of the BD ***Sửa đổi HSMT***	At any time prior to the bid closing time, according to the Company's decision or result of clarification of BD, the Procuring Entity may amend the BD. The Procuring Entity shall notify in writing via email to all Shortlisted Bidders and publish the amendment on the Company's website. *Trước thời điểm đóng thầu, theo quyết định của Công ty hoặc kết quả làm rõ theo yêu cầu của Nhà thầu, Bên mời thầu có thể sửa đổi bất kỳ nội dung nào của HSMT và sẽ gửi Thông báo sửa đổi kèm sửa đổi bằng văn bản qua email tới tất cả Nhà thầu trong Danh sách ngắn, đồng thời đăng tải lên website của Công ty.* Any issued amendments shall be deemed an integral part of the BD. *Bất kỳ văn bản sửa đổi nào được ban hành được coi là một phần của HSMT.* At its decision, the Procuring Entity may extend the submission deadline of the Bid in case of amendment of the BD. The extension period shall be at least 03 (three) working days from the date of the amendment of the BD. The extension of the submission deadline of Bids must be clearly stated in the amendment of BD. *Theo quyết định của mình, Bên mời thầu có thể gia hạn thời hạn nộp HSDT trong trường hợp sửa đổi HSMT, thời gian gia hạn tối thiểu 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày sửa đổi HSMT. Việc gia hạn thời hạn nộp HSDT phải được quy định rõ trong văn bản sửa đổi HSMT.*
2.8. Specification and signing of Bid ***Quy cách và chữ ký trong HSDT***	- The Bidder shall prepare 01 (one) original of the Bid including all documents mentioned in Section 2.1 Chapter I and 00 (zero) copy of the Bid. The cover of the documents comprising the Bid shall be clearly marked "ORIGINAL OF BID", or "COPY OF BID". *- Nhà thầu phải chuẩn bị 01 (một) bản gốc HSDT bao gồm: các tài liệu theo quy định tại Mục 2.1 Chương I và 00 (không) bản sao của HSDT. Bìa của các tài liệu trong HSDT phải ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU", hoặc "BẢN SAO HỒ SƠ DỰ THẦU".* - If there is any modification or substitution of the Bid, the Bidder shall prepare one (01) original and zero (00) copy of the modified/substitute Bid. The cover of these documents shall be

	clearly marked "ORIGINAL OF MODIFIED BID", "COPY OF MODIFIED BID, "ORIGINAL OF SUBSTITUTE BID, "COPY OF SUBSTITUTE BID". *- Trong trường hợp có sửa đổi hoặc thay thế đối với HSDT, Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc và 00 (không) bản sao của HSDT sửa đổi /thay thế. Bìa của các tài liệu phải ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "BẢN SAO HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ", "BẢN SAO HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ".* - The Bidder shall be responsible for the discrepancy between the original and the copies. In the event of any discrepancy between the original and the copies, the original shall prevail. *- Nhà thầu dự gói thầu phải chịu trách nhiệm về sự khác biệt giữa bản gốc và bản sao. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản gốc và bản sao, thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá.* - The original of Bid shall be typed or written in indelible ink. The prescribed forms and documents issued by the Bidder to send to the Procuring Entity (if any) must be signed by the Bidder's legal representative and sealed (if any). *- Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai. Các mẫu biểu theo quy định và các văn bản mà Nhà thầu phát hành để gửi cho Bên mời thầu (nếu có) phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp của Nhà thầu và đóng dấu (nếu có).* - If the Bidder is a Consortium, the Bid must bear the signatures and seals (if any) of the legal representatives of all Consortium members or the head member of the Consortium according to Consortium Agreement. *- Trường hợp là Nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký và đóng dấu (nếu có) của người đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên của Liên danh hoặc thành viên đứng đầu liên danh theo Thỏa thuận Liên danh.* - Any interlineations, erasures, or overwriting shall be valid only if they are signed or initiated on the same page by the signatory of the Bid Submission Form. *- Những chữ được ghi thêm, tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký Đơn dự thầu.* - Copies specified in this BD shall be construed as certified copies. For documents that the Bidder does not keep the

	originals or documents that cannot be certified in accordance with the provisions of the law, the Bidder shall submit a copy signed by the legal representative of the Bidder and sealed (if any). *- Bản sao được quy định trong HSMT này đều được hiểu là Bản sao có chứng thực. Đối với các tài liệu không có bản gốc hoặc các tài liệu không thể chứng thực được theo quy định pháp luật, thì Nhà thầu nộp bản sao có chữ ký xác nhận của đại diện hợp pháp của Nhà thầu và đóng dấu (nếu có).* - In some cases, the Bidder may submit original documents to prove qualification and experience (if any). *- Trong một số trường hợp, Nhà thầu có thể nộp bản gốc các tài liệu kèm theo để chứng minh năng lực, kinh nghiệm (nếu có).*
2.9. Sealing and Marking of Bid ***Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT***	- The Bid envelope contains the original and the copy (copies), and the outer envelope is clearly marked "BID". *Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và (các) bản sao, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU".* - If there is any modification or substitution of Bid, the modified or substitute documents (including the original and the copy) must be put into separate envelopes and the outer envelopes are clearly marked "MODIFIED BID", "SUBSTITUTE BID". *Trường hợp Nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDT, hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và bản sao) phải được đựng trong các túi riêng biệt, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ".* - These envelopes, which contain Bid, Modified Bid, and Substitute Bid (if any) must be sealed. The sealing of envelopes shall comply with the regulations of Bidder. *Các túi đựng HSDT, HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo các quy định riêng của Nhà thầu.* - The outer envelopes shall: *Trên các túi đựng hồ sơ phải:* a) Bear the name and address of the Bidder; *Ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu;* b) Bear the name of the recipient - the Procuring Entity, and

	the address as specified in Section 2.10; *Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 2.10 dưới đây;* c) Bear the name of the package; and *Ghi tên của Gói thầu; và* d) Bear a warning "Do not open before the bid opening time" on the outer envelopes of the Bid, Modified Bid, or Substitute Bid (if any). *Ghi dòng chữ cảnh báo "không được mở trước thời điểm mở thầu" trên các túi đựng của HSDT, HSDT sửa đổi hoặc HSDT thay thế (nếu có).* If the outer envelope is not clearly marked as "BID" but the name of the Bidder and the name of the package remain clearly identifiable, and the contents of the Bid comply with the requirements of BD, then the Bid of the Bidder will be considered valid. *Trường hợp bên ngoài túi đựng không ghi đúng tên là "HỒ SƠ DỰ THẦU" nhưng cách trình bày đảm bảo nhận biết được tên Nhà thầu, gói thầu và nội dung của HSDT đảm bảo tuân thủ theo yêu cầu của HSMT thì HSDT của Nhà thầu được đánh giá là hợp lệ.* - In case the outer envelope of the Bid does not bear the information as prescribed above or bears incorrect information, which prevents the Procuring Entity from identifying the origin and purpose of the submitted documents, the Procuring entity shall reject these documents and shall not be liable for not accepting the Bid of the Bidder. *Trường hợp bên ngoài túi đựng HSDT không ghi hoặc ghi sai các thông tin theo quy định trên đây dẫn đến việc Bên mời thầu không xác định được nguồn gốc và mục đích của tài liệu gửi đến, Bên mời thầu sẽ từ chối nhận tài liệu này và không phải chịu trách nhiệm về việc không tiếp nhận HSDT của Nhà thầu.* Bidder must be responsible for consequences or disadvantages if it does not follow the provisions of this BD such as failing to seal or losing the seal during transportation to the Procuring entity, or failing to correctly mark the outer envelope in accordance with the above provisions. Procuring entity will not be responsible for the confidentiality of the Bid and reserve the right to reject the Bid if the Bidder does not comply with the above provisions.

	Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng hồ sơ theo các quy định trên. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu Nhà thầu không tuân thủ các quy định trên đồng thời có quyền từ chối tiếp nhận các HSDT này.
2.10. Submission of Bid ***Nộp HSDT***	Bid must be delivered in sealed envelopes by hand or by post to address of Procuring Entity: *HSDT phải đựng trong túi đựng niêm phong và gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới địa chỉ của Bên mời thầu:* Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company. *Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.* Address: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Hanoi, Vietnam. *Địa chỉ: Số 5, Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.* Phone/*Điện thoại:* (+84) 243.664.1010 In case of submitting Bid by hand at the address of the Procuring Entity, the representative assigned by the Bidder to submit the Bid is required to provide a letter of introduction issued by the Bidder for submission of the Bid and must sign the Minutes of the handover of Bid with the Procuring Entity. *Trường hợp nộp HSDT trực tiếp tại địa chỉ của Bên mời thầu, đại diện được Nhà thầu cử đến nộp HSDT cần có giấy giới thiệu của Nhà thầu đến nộp HSDT và phải ký Biên bản giao nhận HSDT với Bên mời thầu.*
2.11. Bid closing time ***Thời điểm đóng thầu***	The bid closing time (the submission deadline of the Bid) is 14:00 (Hanoi Time) on 20th March 2026. *Thời điểm đóng thầu (thời điểm hết hạn nộp HSDT) là lúc 14 giờ 00 (Giờ Hà Nội) ngày 20/03/2026.* - The Procuring Entity may extend the bid closing time by amending the BD. In this case, all rights and obligations of the Procuring Entity and the Bidder shall be changed according to the newly extended deadline. *Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT. Trong trường hợp này, tất cả các quyền và*

	nghĩa vụ của Bên mời thầu và Nhà thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời hạn mới được gia hạn. - When extending the submission deadline of Bid, the Procuring Entity will notify in writing via email to the shortlisted Bidders. At the same time, the Procuring Entity will publish the notice of extension of submission deadline on the website of the Company. The Bidder who already submitted the Bid can receive it back to modify and supplement. In case the Bidder submits Substitute Bid but has not received or does not receive back the initial Bid, the Procuring entity shall manage such initial Bid under the "confidential" dossier management regime until the Bidder selection result is publicized. *Khi gia hạn thời hạn nộp HSDT, Bên mời thầu sẽ gửi thông báo kèm sửa đổi HSMT bằng văn bản qua email cho các Nhà thầu trong Danh sách ngắn, đồng thời đăng tải trên website của Công ty. Nhà thầu đã nộp HSDT có thể nhận lại để sửa đổi, bổ sung HSDT của mình. Trường hợp Nhà thầu nộp HSDT thay thế mà chưa nhận lại hoặc không nhận lại HSDT ban đầu thì Bên mời thầu quản lý HSDT đó theo chế độ quản lý hồ sơ "mật" cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.*
2.12. Late submission of Bid ***HSDT nộp muộn***	Any Bid received by the Procuring Entity after bid closing time will not be opened, will be deemed invalid, disqualified and will be returned in its original condition to the Bidder. Any documents sent by the Bidder after the submission deadline of Bid to modify and supplement the submitted Bid will be deemed invalid, except for documents sent to clarify the Bid at the request of the Procuring Entity or supplemental and clarification documents to prove the Bidder's eligibility, qualification, and experience in Section 2.17. *HSDT được gửi đến Bên mời thầu sau thời điểm hết hạn nộp HSDT sẽ không được mở, không hợp lệ, bị loại và được trả lại cho Nhà thầu theo nguyên trạng. Bất kỳ tài liệu nào được Nhà thầu gửi đến sau thời điểm hết hạn nộp HSDT để sửa đổi, bổ sung HSDT đã nộp đều không hợp lệ, trừ tài liệu Nhà thầu gửi đến để làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu tại Mục 2.17.*
2.13. Modification, substitution or withdrawal of Bid	After submission, the Bidder may withdraw the Bid by sending a written notice signed and sealed (if any) by the legal

Sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT	representative of the Bidder to the Procuring Entity prior to the bid closing time. *Sau khi nộp, Nhà thầu có thể rút lại HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký và đóng dấu (nếu có) của Người đại diện hợp pháp của Nhà thầu đến Bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu.* Before the bid closing time, if it is necessary to modify or substitute the Bid, the Bidder shall submit the Modified Bid or Substitute Bid to the Procuring Entity in accordance with prescribed format. *Trước thời điểm đóng thầu, nếu cần sửa đổi hoặc thay thế HSDT thì Nhà thầu nộp HSDT sửa đổi hoặc HSDT thay thế cho Bên mời thầu theo quy cách quy định.* The Bidder must not modify, substitute or withdraw the Bid after the bid closing time. *Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu.*
2.14. Bid Security ***Bảo đảm dự thầu***	1. When submitting a Bid, Bidder shall carry out Bid Security before the bid closing time (submission deadline of Bid) in one of the following forms: a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity or an unconditional and irrevocable letter of guarantee issued by a legal representative of a credit institution or a branch of a foreign bank established under the law of Vietnam. The total value of the Bid Security shall not be lower than the required value specified in this Section. *Khi tham dự gói thầu, Nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu (thời điểm hết hạn nộp HSDT) theo một trong các hình thức: đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản của Bên mời thầu hoặc thư bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành, tổng giá trị bảo đảm không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục này.* In case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity, the Bidder shall bear the costs incurred, including those associated with returning the Bid Security. *Trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản của Bên mời thầu thì Nhà thầu phải chịu mọi chi phí*

	phát sinh liên quan, bao gồm cả chi phí để làm thủ tục hoàn trả bảo đảm dự thầu. In case of a letter of guarantee, it must be made in accordance with Form No. 01 (a) or Form No. 01 (b) in Chapter IV – Forms or in another similar form but must include all the basic information of Bid Guarantee as the above forms. In case the validity period of Bid is extended, the validity period of the Bid Security must also be extended accordingly (equal to the extended validity period of the Bid plus 30 days). *Trường hợp thư bảo lãnh thì phải theo Mẫu số 01(a) hoặc Mẫu số 01(b) Chương IV - Biểu mẫu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu theo Mẫu nêu trên. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày).* In the case of a Consortium, the Bid Security shall be provided in one of the two following ways: *Trường hợp liên danh thì phải thực hiện bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:* a) Each member of Consortium will provide Bid Security separately, but the total value of Bid Security of all members must not be lower than the required value specified in this Section; if the Bid Security of either member of the Consortium is determined to be invalid, the Bid of that Consortium will not be further considered and evaluated. If any member of Consortium violates the provisions in the law and/or in the BD, leading to the forfeiture of the Bid Security, the Bid Security of all members of Consortium will not be returned or released and the Procuring entity reserves the right to request Bidder's Bank/Credit institution to perform its guarantee obligations. *Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng phải bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục này; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật và/hoặc quy định tại HSMT dẫn đến không được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm dự thầu theo quy định thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả hoặc giải tỏa và Bên mời thầu có quyền yêu cầu*

	ngân hàng/tổ chức tín dụng của Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. b) Members of Consortium agree that one member shall be responsible for providing Bid Security for all members in Consortium. In this case, if Bid Security is in form of a letter of guarantee, the letter of guarantee may include the name of Consortium or name of the member who is responsible for providing Bid Guarantee for the whole Consortium, but total value of Bid Security must not be lower than the required value specified in this Section. If any member of Consortium violates provisions in the law and/or in the BD, leading to the forfeiture of the Bid Security, the Bid Security of Consortium will not be returned or released and the Procuring entity reserves the right to request Bidder's Bank/Credit institution to perform its guarantee obligation. *Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, nếu bảo đảm dự thầu bằng thư bảo lãnh, thì thư bảo lãnh có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục này. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật và/hoặc quy định tại HSMT dẫn đến không được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm dự thầu theo quy định thì giá trị bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả hoặc giải tỏa và và Bên mời thầu có quyền yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng của Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.* 2. Value, currency unit, and validity period of the Bid Security are as follows: *Giá trị, đồng tiền, thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu như sau:* a) Bid Security's currency unit: *Đồng tiền của bảo đảm dự thầu:* Domestic Bidder/Domestic member of Consortium: VND; *Nhà thầu trong nước/Thành viên liên danh trong nước: VND;* Foreign Bidder/Foreign member of Consortium: VND or USD *Nhà thầu nước ngoài/Thành viên liên danh nước ngoài: VND hoặc USD.*

	b) Value of Bid Security: 204,826.50 USD, or 5,388,780,389 VND. *Giá trị của bảo đảm dự thầu: 204.826,50 USD, hoặc 5.388.780.389 VND.* In case the Bidder offers only a part of the quantity of the bidding package, the value of the Bid Security shall be calculated pro rata based on the ratio of the quantity offered by the Bidder to the total quantity of the bidding package. *Trong trường hợp nhà thầu chỉ chào một phần khối lượng công việc của gói thầu thì giá trị của bảo đảm dự thầu được tính tương ứng với tỷ lệ giữa khối lượng công việc mà nhà thầu chào và tổng khối lượng công việc của gói thầu.* c) The validity period of the Bid Security is within 60 (sixty) days from the bid closing date. *Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu là trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.* In case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity, the Bid Security will only be considered as submitted on time if the Procuring Entity receives the bank's credit note of the Bidder's deposit before the bid closing time. The deposit receiving bank account is as follows: *Trong trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản của bên mời thầu, bảo đảm dự thầu chỉ được coi là nộp đúng thời hạn nếu bên mời thầu nhận được báo có từ ngân hàng về khoản tiền đặt cọc của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu. Thông tin tài khoản nhận tiền đặt cọc như sau:* Account holder: Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company. *Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.* Account No. (VND)/*Số tài khoản (VND)*: 115000000962. Account No. (USD)/*Số tài khoản (USD)*: 111604126969. Bank's name: Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Hai Ba Trung Branch. *Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng.* SWIFT code/*Mã SWIFT*: ICBVVNVX142.

	Content: ___[Insert Bidder's name] - Bid Security for package Import of coal for the second time in 2026 (package 1). *Nội dung chuyển tiền: ___[Ghi Tên nhà thầu] - Bảo đảm dự thầu gói thầu Nhập khẩu than đợt 02 năm 2026 (gói 1).* In case of a letter of guarantee, documents proving and specifying that the signatory of Bid Guarantee is the legal representative of the credit institution or bank must be attached. *Trong trường hợp dùng thư bảo lãnh, các tài liệu chứng minh và chỉ rõ Người ký Bảo lãnh dự thầu là đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc ngân hàng phải được đính kèm.* 3. Bid Security shall be considered invalid in one of the following cases: *Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:* + For Bid Security in form of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity: the total value of Bid Security is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.14; the time of transfer is before the issuing date of BD; the Procuring Entity receives the credit note after the bid closing time; the Bidder and the package cannot be identified from the transfer content. *Đối với trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14; thời gian chuyển khoản trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT; thời gian Bên mời thầu nhận được báo có từ ngân hàng sau thời điểm đóng thầu; không thể xác định được Nhà thầu và gói thầu thông qua nội dung chuyển tiền.* + For Bid Security in form of a letter of guarantee: the total value of Bid Guarantee is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.14; validity period of Bid Guarantee is shorter than the required period as prescribed in subsection 2, Section 2.14; Procuring Entity's name (the Beneficiary's name) is incorrect; Bid Guarantee is not an original; Bid Guarantee does not have valid signature; Bid Guarantee is signed before the issuing date of BD or after the bid closing time; Bid Guarantee fails to comply with subsection 1, Section 2.14; or Bid Guarantee includes unfavorable conditions for the Procuring Entity. *Đối với trường hợp thư bảo lãnh: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14; thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14; không đúng*

	tên Bên mời thầu (Bên thụ hưởng); không phải là bản gốc; không có chữ ký hợp lệ; ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT hoặc sau thời điểm đóng thầu; không tuân thủ quy định tại tiểu mục 1, Mục 2.14; hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 4. For unselected Bidder, the Bid Security shall be returned or released to the Bidder. In case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity, after the Bidder selection result is published, the Procuring Entity shall return the Bid Security to the Bidder within 10 working days from the date on which the Procuring Entity receives the Bidder's debit note for the Bid Security. In case of a letter of guarantee, the Bid Security shall be released from the date of the Notice of the Bidder selection result or after the expiration of the validity period of the Bid Guarantee, whichever comes first. *Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu. Trong trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng, sau khi có kết quả lựa chọn Nhà thầu, Bên mời thầu sẽ hoàn trả bảo đảm dự thầu cho Nhà thầu trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Bên mời thầu nhận được đề nghị hoàn trả bảo đảm dự thầu từ Nhà thầu. Trong trường hợp thư bảo lãnh, bảo đảm dự thầu được giải toả kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc sau khi hết thời hạn hiệu lực của bảo lãnh dự thầu, tuỳ điều kiện nào đến trước.* For the selected Bidder, after the Bidder signs the contract and carries out Performance Security, the Bid Security shall be returned to the Bidder within 10 working days from the date on which the Procuring Entity receives the Bidder's debit note for the Bid Security (in case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity), or the Bid Security shall be released after the Bidder signs the contract and carries out Performance Security (in case of a letter of guarantee). *Đối với Nhà thầu được lựa chọn, sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo đảm dự thầu được hoàn trả cho Nhà thầu trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Bên mời thầu nhận được đề nghị hoàn trả bảo đảm dự thầu từ nhà thầu (đối với trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng) hoặc được giải tỏa sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng (đối với trường hợp thư bảo lãnh).* 5. The Bid Security shall not be returned or released and the Procuring entity reserves the right to request the Bank/Credit

	institution to perform its guarantee obligations in the following cases: *Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả hoặc giải toả và Bên mời thầu có quyền yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong các trường hợp sau đây:* a) Bidder requests to withdraw the Bid after the bid closing time and within the validity period of the Bid; *Nhà thầu yêu cầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;* b) Bidder violates the law on bidder selection and the provisions in the BD, resulting in the cancellation of the package; *Nhà thầu vi phạm pháp luật về lựa chọn nhà thầu và yêu cầu tại HSMT dẫn đến phải hủy gói thầu;* c) Bidder fails to carry out Performance Security; *Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng;* d) After the expiration of the negotiation time period specified in the Invitation for Contract Negotiation, the Bidder fails to or refuses to negotiate the contract or has negotiated the contract but refuses to complete and sign the Minutes of Contract Negotiation, except in the force majeure cases and the Procuring Entity has received a notice of force majeure from the Bidder within this time period; *Hết thời hạn trong Thông báo mời thương thảo Hợp đồng mà Nhà thầu không tiến hành thương thảo Hợp đồng hoặc đã thương thảo Hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên mời thầu đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Nhà thầu trong thời hạn này;* e) Bidder fails to or refuses to complete and sign the contract within the time period specified in the Notice of Approval of the Bid and Contract Award of the Procuring Entity, except in the force majeure cases and the Procuring Entity has received a notice of force majeure from the Bidder within this time period; *Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường*

	hợp bất khả kháng và Bên mời thầu đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Nhà thầu trong thời hạn này; f) Bidder violates the principles of contract negotiation in accordance with Section 2.22 Chapter I; *Nhà thầu vi phạm nguyên tắc thương thảo Hợp đồng quy định tại Mục 2.22 Chương I;* g) Bidder is not eligible for the return/release of the Bid Security as specified in Section 2.23 Chapter I. *Nhà thầu thuộc trường hợp không được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm dự thầu theo Mục 2.23 Chương I.*
2.15. Update on the qualification and experience of the Bidder ***Cập nhật năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu***	In case the Bidder has any changes in its structure, organization, eligibility, qualification and experience compared to submitted information in the pre-qualification process and submitted amendments after the pre-qualification process, the Bidder shall send relevant information and documents to the Procuring Entity within 03 (three) working days from the time of such changes for the Procuring Entity to evaluate but in any event, no later than the signing of the Coal Sales and Purchase Contract. The Bidder may submit the information and documents regarding the changes via email in advance, but the original or certified copies must be provided thereafter. *Trường hợp Nhà thầu có bất kỳ thay đổi nào về cơ cấu, tổ chức, tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm so với giai đoạn sơ tuyển và các sửa đổi sau giai đoạn sơ tuyển, Nhà thầu phải gửi các thông tin, tài liệu liên quan cho Bên mời thầu trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi thay đổi để Bên mời thầu đánh giá nhưng phải trước thời điểm ký Hợp đồng mua bán than. Nhà thầu có thể gửi thông tin, tài liệu về thay đổi qua email trước nhưng phải bổ sung bản gốc hoặc bản sao có chứng thực sau đó.*
2.16. Opening of Bid ***Mở thầu***	1. Except for the case that no Bid was submitted by the bid closing time, the Procuring Entity will carry out Bid opening according to the following procedure regardless of the number of submitted Bids. *Trừ trường hợp đến thời điểm đóng thầu không có nhà thầu nào nộp HSDT, Bên mời thầu sẽ tiến hành mở thầu theo các nội dung sau đây mà không phụ thuộc vào số lượng nhà thầu nộp HSDT.* 2. The Procuring Entity shall open all Bids submitted in correct format and submitted before the bid closing time (except for

	the Bids withdrawn or substituted by the Bidders before the bid closing time) at the following time and place: *Bên mời thầu sẽ mở tất cả các HSDT đúng quy cách và được nộp trước thời điểm đóng thầu (ngoại trừ các HSDT mà Nhà thầu yêu cầu rút, các HSDT đã được Nhà thầu thay thế trước thời điểm đóng thầu) vào thời gian và địa điểm như sau:* Time: 14:10 (Hanoi Time) on 20th March 2026. *Thời gian: 14 giờ 10 (Giờ Hà Nội) ngày 20/03/2026.* Place: Head office of Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company, at: No.5, Phan Dinh Giot Street, Phuong Liet Ward, Hanoi, Vietnam. *Địa điểm: Văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại: Số 5, Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.* 3. The opening of Bid does not depend on the presence or absence of the representative of the Bidders. The Procuring Entity shall open the Bids in alphabetical order of the names of the Bidders following these procedures: *Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện Nhà thầu tham dự thầu. Bên mời thầu sẽ mở từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của các Nhà thầu nộp HSDT và theo trình tự sau đây:* a) Examine the sealing status; *Kiểm tra niêm phong;* b) All Bids shall be opened and the following information shall be read out loud: the name of Bidder, number of originals of Bid, number of copies of Bid, the value of Bid Security, the validity period of Bid Security (in case of a letter of guarantee), offer price, offer unit price, offer quantity, discount value (if any), duration of contract performance, validity period of the Bid, and other details that the Procuring Entity deems necessary; *Tất cả các hồ sơ phải được mở và đọc to, rõ các thông tin như tên Nhà thầu, số lượng bản gốc HSDT, số lượng bản sao HSDT, giá trị của bảo đảm dự thầu, hiệu lực của bảo đảm dự thầu (trong trường hợp thư bảo lãnh), giá dự thầu, đơn giá dự thầu, khối lượng dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian thực hiện hợp đồng, hiệu lực của HSDT và các thông tin chi tiết khác mà Bên mời thầu cho là cần thiết;*

	c) Representative of the Procuring Entity must sign the Bid Submission Form, Power of Attorney and Discount Letter (if any). *Đại diện Bên mời thầu phải ký vào bản gốc Đơn dự thầu, Thư uỷ quyền và Thư giảm giá (nếu có).* The Procuring Entity shall prepare Minutes of Bid opening, which will at least include the name of Bidder, number of originals of Bid, number of copies of Bid, the value of Bid Security, the validity period of Bid Security (in case of a letter of guarantee), offer price, offer unit price, offer quantity, discount value (if any), duration of contract performance, validity period of Bid. Minutes of Bid opening will be sent to all Bidders participating in the package. *Bên mời thầu sẽ lập biên bản mở thầu, trong đó tối thiểu sẽ bao gồm thông tin, tên của Nhà thầu, số lượng bản gốc HSDT, số lượng bản sao HSDT, giá trị của bảo đảm dự thầu, hiệu lực của bảo đảm dự thầu (trong trường hợp thư bảo lãnh), giá dự thầu, đơn giá dự thầu, khối lượng dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian thực hiện hợp đồng, hiệu lực của HSDT. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các Nhà thầu tham dự gói thầu.*
2.17. Clarification of Bid ***Làm rõ HSDT***	1. After Bid opening, the Bidder is responsible for clarifying the Bid at the request of the Procuring Entity. All Procuring Entity's requests for clarifications and Bidder's responses must be made in writing. *Sau khi mở thầu, Nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của Nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản.* 2. In the event that Bid lacks documents proving eligibility, qualification, experience of the Bidder, and other contents as required in the BD, the Procuring Entity shall request the Bidder to clarify and supplement such documents. The Bidder shall notify the Procuring Entity of the receipt of the request for clarification by email, by hand, by post, or by fax. The Procuring entity shall bear no responsibility for the Bidder's failure to receive the notices if the notices sent by the Procuring entity are deemed to be received by the Bidder as specified in Section 2.32. Requirements for the specification of supplementary or clarification documents shall be similar to those for the Bid as stipulated in Section 2.8. The envelope

	containing supplementary or clarification documents must be sealed, and the sealing shall comply with the regulations of Bidder. The outer envelope must be clearly marked with "SUPPLEMENTARY/CLARIFICATION DOCUMENTS OF BID", the name and address of the Bidder, the name and address of the Procuring Entity, and the name of the package. In case the outer envelope does not bear the information as prescribed above or bears the incorrect information, which prevents the Procuring Entity from identifying the origin and purpose of the submitted documents, the Procuring entity shall reject these documents and shall not be liable for such rejection. Bidders shall submit supplementary or clarification documents to the Procuring Entity's address as specified in Section 2.10.. *Trong trường hợp HSDT của Nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu, các nội dung khác theo yêu cầu trong HSMT thì Bên mời thầu yêu cầu Nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ bằng một trong các cách sau: gửi email xác nhận hoặc gửi văn bản trực tiếp, qua đường bưu điện, fax. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm cho việc Nhà thầu không nhận được thông báo nếu các thông báo được gửi bởi Bên mời thầu được coi là đã được nhận bởi Nhà thầu theo quy định tại Mục 2.32. Yêu cầu đối với quy cách của tài liệu bổ sung, làm rõ tương tự như yêu cầu đối với HSDT đã được quy định tại Mục 2.8. Túi đựng tài liệu bổ sung, làm rõ phải được niêm phong theo quy định riêng của Nhà thầu. Bên ngoài túi đựng ghi rõ "TÀI LIỆU BỔ SUNG, LÀM RÕ", tên và địa chỉ của Nhà thầu, tên và địa chỉ của Bên mời thầu và tên của gói thầu. Trường hợp bên ngoài túi đựng không ghi hoặc ghi sai các thông tin theo quy định dẫn đến việc Bên mời thầu không xác định được nguồn gốc và mục đích của tài liệu gửi đến, Bên mời thầu sẽ từ chối nhận tài liệu này và không phải chịu trách nhiệm về việc không tiếp nhận. Nhà thầu nộp tài liệu bổ sung, làm rõ tại địa chỉ của Bên mời thầu như quy định tại Mục 2.10.* 3. For clarifications that affect directly the evaluation of the Bidder's eligibility, qualification, experience, technical requirement, and financial requirement, if the deadline for clarification expires and the Bidder fails to send any clarification or the clarification does not satisfy the request for clarification from the Procuring Entity, the Procuring Entity shall evaluate the Bid that is sent prior to the submission

	deadline of Bid and clarification documents submitted by the Bidder for clarification (if any). *Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ theo yêu cầu của Bên mời thầu mà Nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của Nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu và các tài liệu làm rõ mà Nhà thầu đã nộp (nếu có).* 4. The clarification must not change important information about the Bidder, Bid, offer unit price, offer price. *Việc làm rõ không được làm thay đổi các thông tin quan trọng về Nhà thầu, HSDT, đơn giá, giá dự thầu.*
2.18. Responsiveness of Bid ***Mức độ đáp ứng của HSDT***	The Procuring Entity may disqualify any Bid that does not meet the requirements of the BD. In the event that the information provided by the Bidder is incomplete or the Bidder's clarification does not meet these requests for clarification of Procuring entity, and/or missing information, the Bidder's Bid may be disqualified. *Bên mời thầu có thể loại bất kỳ HSDT nào không đáp ứng với các yêu cầu của HSMT. Trong trường hợp thông tin được cung cấp bởi Nhà thầu không đầy đủ hoặc cần làm rõ mà Nhà thầu không đáp ứng được yêu cầu làm rõ và/hoặc thiếu thông tin, HSDT của Nhà thầu có thể sẽ bị loại.* For important information directly affecting the evaluation of Bids and the ranking of Bidders, if the Bidder states incompletely or unclearly, the Bidder's Bid will be disqualified. *Đối với các thông tin quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá HSDT, xếp hạng Nhà thầu mà Nhà thầu ghi không đầy đủ, không rõ ràng thì HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại.*
2.19. Offer price and discounts ***Giá chào và giảm giá***	1. The offer price is the price stated by the Bidder in the Bid Submission Form, including all costs (excluding discounts), taxes, fees and charges for the performance of the bidding package/part of the tasks offered by the Bidder as required in Section 1 of Chapter II, plus cost contingency. In case the Bidder declares that the offer price does not include taxes, fees and charges (if any), the Bidder's Bid will be disqualified. *Giá dự thầu (giá chào) là giá do Nhà thầu ghi trong Đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá), các*

	khoản thuế, phí, lệ phí để thực hiện gói thầu/phần công việc mà nhà thầu chào theo yêu cầu tại Mục 1 Chương II và chi phí dự phòng. Trường hợp Nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại. 2. The Bidder must be responsible for performing and completing the tasks in accordance with the requirements stated in the BD at its offer price and offer unit price. In case the Bidder quotes an unusual unit price/unit price structure, the Procuring Entity may request the Bidder to clarify the unit price/unit price structure. *Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu, đơn giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp Nhà thầu có đơn giá/cơ cấu đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu làm rõ về đơn giá/cơ cấu đơn giá đó của Nhà thầu.* 3. The Bidder must submit Bid for a part of or for the entire quantity of coal described in Section 1 Chapter II and state the offer unit price and total offer price for the tasks in accordance with the corresponding forms as specified in Chapter IV – Forms. *Nhà thầu phải nộp HSDT cho một phần hoặc toàn bộ khối lượng than được mô tả tại Mục 1 Chương II và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho các công việc theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu.* 4. If the Bidder proposes a discount, the Bidder can state the discount value in the Bid Submission Form or separately in a discount letter. In case there is a discount letter, the discount letter may be included in the Bid or may be submitted separately but must reach the Procuring Entity before the bid closing time. The discount letter shall be kept by the Procuring Entity as an integral part of the Bid and shall be opened simultaneously with the Bid of the Bidder. *Trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào Đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của Nhà thầu.* The discount value shall be applied to the total offer price of the goods excluding cost contingency.

	Giá trị giảm giá phải được tính cho tổng giá chào của hàng hóa chưa bao gồm chi phí dự phòng.
2.20. Offer currency unit and Payment currency unit ***Đồng tiền chào thầu và thanh toán***	1. Offer currency unit and Payment currency unit is USD. *Đồng tiền chào thầu và thanh toán: Đồng USD.* 2. In case the offer currency unit and payment currency unit do not comply with the above requirements, the Bidder's Bid will be disqualified. *Trong trường hợp đồng tiền chào thầu và thanh toán không tuân theo yêu cầu trên, HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại.*
2.21. Bid evaluation and ranking of Bidders ***Đánh giá HSDT và xếp hạng Nhà thầu***	1. The Procuring Entity shall apply the criteria listed in this Section and method of evaluation prescribed in Chapter III Evaluation Criteria to evaluate Bid. No other evaluation criteria or methods of evaluation are allowed. *Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.* 2. Examination and evaluation of the validity of the Bid: *Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT:* a) The examination and evaluation of the validity of Bid shall comply with provisions in Chapter III. Evaluation Criteria; *Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá;* b) Valid Bid shall be considered and evaluated in detail. *Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSDT.* 3. Detailed evaluation of Bid and ranking of Bidders: *Đánh giá chi tiết HSDT và xếp hạng Nhà thầu:* a) The detailed evaluation of Bid shall comply with provision in Chapter III - Evaluation Criteria; *Việc đánh giá chi tiết HSDT thực hiện theo quy định tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá;* b) After detailed evaluation of Bid, the Procuring Entity shall establish a ranking list of Bidders. The first-ranked Bidder shall be invited for contract negotiation. *Sau khi đánh giá chi tiết HSDT, Bên mời thầu lập danh sách*

	xếp hạng Nhà thầu. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. 4. Handling of specific situations during the Bid evaluation process: *Xử lý một số tình huống trong quá trình đánh giá HSDT:* a) In case the offer unit price after error correction, adjustment of deviations, minus the discount value (if any), plus the import tax unit price for CFR unit price portion (if any) of all Bidders whose Bids meet the requirements on validity and technical critera exceeds the estimated unit price, the Procuring entity will notify the Bidders to re-offer the offer unit price and offer price. *Trường hợp đơn giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng đơn giá thuế nhập khẩu tính cho phần đơn giá CFR (nếu có) của tất cả các Nhà thầu có HSDT đáp ứng các yêu cầu về tính hợp lệ và tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật đều vượt đơn giá dự toán thì Bên mời thầu sẽ thông báo đến các Nhà thầu để Nhà thầu chào lại đơn giá và giá dự thầu.* b) In case after the re-offering of the Bidders, the re-offer unit price of all Bidders after error correction, adjustment of deviations, minus the discount value (if any), plus the import tax unit price for CFR unit price portion (if any) still exceeds the estimated unit price, the Procuring entity shall report to the competent person to cancel the bidding package. *Trường hợp sau khi Nhà thầu chào lại mà đơn giá chào lại của các Nhà thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng đơn giá thuế nhập khẩu tính cho phần đơn giá CFR (nếu có) vẫn vượt đơn giá dự toán, Bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền để hủy gói thầu.* c) In case negotiations with the current Bidder are unsuccessful, but the next-ranked bidder has a offer unit price after error correction, adjustment of deviation, minus the discount value (if any), plus the import tax unit price for CFR unit price portion (if any) exceeding the estimated unit price, the Procuring Entity may invite the next-ranked bidder to negotiate the price but must ensure that the evaluated unit price after negotiation does not exceed the estimated unit price of the approved bidding package. *Trường hợp Bên mời thầu thương thảo với Nhà thầu xếp hạng trước đó không thành công mà Nhà thầu xếp hạng tiếp theo có*

	đơn giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng đơn giá thuế nhập khẩu tính cho phần đơn giá CFR (nếu có) vượt đơn giá dự toán, Bên mời thầu có thể mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo đó vào thương thảo về giá nhưng phải bảo đảm đơn giá đánh giá sau đàm phán không được vượt đơn giá dự toán của gói thầu được duyệt. d) In case there are 02 or more Bidders meeting the requirements of BD and having the same offer unit price after error correction, adjustment of deviations, minus the discount value (if any), plus the import tax unit price for CFR unit price portion (if any) and not higher than the estimated unit price, the evaluation shall be handled as follows: *Trường hợp có từ 02 Nhà thầu đáp ứng các yêu cầu của HSMT và có đơn giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng đơn giá thuế nhập khẩu tính cho phần đơn giá CFR (nếu có) bằng nhau và không cao hơn đơn giá dự toán thì việc đánh giá được xử lý như sau:* (i) In case the total offer quantity of these Bidders is not greater than the total quantity of the bidding package: the Bidders are ranked equally, are all invited to negotiate the contract in the order of the ranking, and are all approved to win the bidding package and to be awarded the contract if the negotiation is successful. *Trường hợp tổng khối lượng chào của các Nhà thầu này không cao hơn khối lượng của gói thầu: các Nhà thầu được xếp hạng ngang nhau, cùng được mời vào thương thảo hợp đồng theo thứ tự xếp hạng, cùng được phê duyệt trúng gói thầu và trao hợp đồng nếu thương thảo thành công.* (ii) In case the total offer quantity of these Bidders is greater than the total quantity of the bidding package: *Trường hợp tổng khối lượng chào của các Nhà thầu này cao hơn khối lượng của gói thầu:* - In case the offer quantity of these Bidders are not equal: The Bidder with a greater offer quantity will be ranked higher. *Trường hợp khối lượng chào của Nhà thầu không bằng nhau: Nhà thầu chào khối lượng cao hơn sẽ được xếp hạng cao hơn.* - In case the offer quantity of these Bidders are equal: The Bidder with a higher Average annual revenue from production and business activities (excluding value added

	tax) in 03 closest fiscal years prior to the submission deadline of PQ Application will be ranked higher. *Trường hợp khối lượng chào của các Nhà thầu bằng nhau: Nhà thầu có chỉ tiêu Doanh thu trung bình hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) trong 03 năm tài chính gần nhất trước thời điểm hết hạn nộp HSDST cao hơn sẽ được xếp hạng cao hơn.*
2.22. Contract Negotiation ***Thương thảo Hợp đồng***	1. Based on the ranking list of Bidders, the Procuring Entity shall invite the first-ranked Bidder to negotiate the Contract. The negotiation of the Contract must be based on the following basis: *Căn cứ danh sách xếp hạng Nhà thầu, Bên mời thầu mời Nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo Hợp đồng. Việc thương thảo Hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:* a) Bid evaluation report; *Báo cáo đánh giá HSDT;* b) Bid and Clarification of Bid (if any) submitted by the Bidder; *HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của Nhà thầu;* c) BD; *HSMT;* 2. Principles of Contract Negotiation: *Nguyên tắc thương thảo Hợp đồng:* a) The content that the Bidders offer in accordance with the requirements of BD shall not be negotiated. Contract negotiation must not change the offer unit price of Bidder after error correction, adjustment of deviations, minus the discount value (if any). The Procuring Entity may still consider if the Bidder offers discounts or service support during negotiations provided that the Bidder still ensures the quality, delivery schedule, and other contents as required in the BD and the Bid; *Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà Nhà thầu đã chào theo đúng yêu cầu của HSMT. Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá chào của Nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Bên mời thầu vẫn có thể xem xét nếu Nhà thầu đề nghị giảm giá hoặc hỗ trợ dịch vụ trong quá trình thương thảo với điều kiện Nhà thầu vẫn phải đảm bảo chất lượng, thời gian*

	giao hàng và các nội dung khác theo đúng yêu cầu của HSMT và HSDT; b) Negotiation shall be based on the draft contract in Form No. 06 Chapter V; *Thương thảo dựa trên mẫu hợp đồng tại Mẫu số 06 Chương V;* c) Only negotiate detailed contents to adjust/supplement for draft contract provided that the amended and supplemented contents do not conflict with the Framework Agreement and the above documents in subsection 1 Section 2.22; and do not prejudice Company's rights and interests; *Chỉ đàm phán các nội dung chi tiết để điều chỉnh/bổ sung nội dung mẫu hợp đồng với điều kiện là nội dung sửa đổi, bổ sung không mâu thuẫn với nội dung của Thoả thuận khung và các tài liệu nêu tại tiểu mục 1 Mục 2.22 trên đây; và không làm giảm quyền và lợi ích của Công ty;* d) Only negotiate within the validity period of Bid Security and Bid; *Chỉ thương thảo khi còn thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu và HSDT;* e) During Contract Negotiation process, the Procuring Entity has the right to request the Bidder to resubmit documents to recheck the qualification and experience of the Bidder. If the Procuring Entity detects or suspects inaccuracy in the Bidder's qualification or/and the quality, quantity, and origin of the goods, the Procuring Entity reserves the right to examine and re-evaluate qualification and Bid of Bidder. If the Bidder fails to provide enough documents to prove the accuracy of the Bid, fails to clarify the Bidder's qualification, documents, and information related to the goods, the Procuring Entity reserves the right to terminate Contract negotiation by sending a written notice of termination to the Bidder and proceeding with the forfeiture of the Bid Security or requesting the Bidder's bank/credit institutions to perform the guarantee obligation. *Trong quá trình thương thảo Hợp đồng, Bên mời thầu có quyền yêu cầu Nhà thầu nộp lại hồ sơ năng lực, kinh nghiệm để kiểm tra lại năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu. Nếu Bên mời thầu phát hiện hoặc có nghi ngờ về năng lực của Nhà thầu hoặc/và chất lượng, khối lượng, nguồn gốc của hàng hóa thì Bên mời thầu cũng có quyền kiểm tra, đánh giá lại năng lực và HSDT của Nhà thầu. Nếu Nhà thầu không cung cấp đủ các hồ sơ, tài liệu để chứng minh tính chính xác của HSDT, không làm rõ*

	được năng lực của Nhà thầu và hồ sơ, thông tin có liên quan đến hàng hóa thì Bên mời thầu có quyền chấm dứt thương thảo Hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo chấm dứt cho Nhà thầu và xử lý bảo đảm dự thầu hoặc yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng của Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. 3. During the Contract negotiation process, the parties shall finalize the draft Contract: specific terms and conditions of the contract, including detailed list of Scope of Supply, price table, delivery schedule, etc. *Trong quá trình thương thảo Hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản Hợp đồng: điều kiện cụ thể của hợp đồng, danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện...* 4. Content of Contract negotiation: *Nội dung thương thảo Hợp đồng:* a) Negotiation about the contents that are insufficiently detailed, unclear, or contents that are inconsistent between the BD and the Bid, or inconsistent contents in the Bid, which may lead to issues and disputes or affect the responsibilities of the parties during the performance of the contract; *Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;* b) Negotiation about the deviations discovered and proposed by the Bidder in the Bid (if any), including the proposed changes or alternative plan from the Bidder if there is a provision in the BD that allows the Bidder to offer an alternative plan; *Thương thảo về các sai lệch do Nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án thay thế của Nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép Nhà thầu chào phương án thay thế;* c) Negotiation about arising issues (if any) to clarify and to complete the detailed contents of the contract; *Thương thảo về các vấn đề phát sinh (nếu có) nhằm mục tiêu làm rõ, hoàn thiện các nội dung chi tiết của hợp đồng;* d) Negotiation about other necessary contents in accordance with principles of contract negotiation.

	Thương thảo về các nội dung cần thiết khác theo đúng các nguyên tắc thương thảo Hợp đồng. 5. If the negotiation is not successful within the negotiation time period or the negotiation is terminated in accordance with Section 2.23, Procuring Entity shall invite the next-ranked Bidder to enter into contract negotiation; if the negotiation with all the ranked Bidders are unsuccessful, the Procuring Entity shall report to the competent person to consider to decide on the cancellation of the package according to regulations. *Trường hợp thương thảo không thành công trong thời hạn thương thảo hoặc chấm dứt thương thảo theo Mục 2.23, Bên mời thầu mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với tất cả các Nhà thầu trong danh sách xếp hạng không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Người có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy gói thầu theo quy định.*
2.23. Termination of Contract negotiation ***Chấm dứt thương thảo Hợp đồng***	The competent person shall decide to terminate the contract negotiation in the following cases: *Người có thẩm quyền quyết định chấm dứt thương thảo Hợp đồng trong các trường hợp sau:* a) The negotiation of the Contract does not meet the conditions and principles set forth in Section 2.22; *Việc thương thảo Hợp đồng không đáp ứng được các điều kiện, nguyên tắc nêu tại Mục 2.22;* b) After the expiration of the negotiation time period as specified in the Invitation for Contract Negotiation, the parties fail to complete the signing of the Minutes of Contract Negotiation for any reason, and the Procuring Entity does not agree to extend the negotiation time period; *Hết thời hạn thương thảo ghi trong Thông báo mời thương thảo hợp đồng mà các bên không hoàn thành việc ký kết Biên bản thương thảo vì bất kỳ lí do nào, và Bên mời thầu không đồng ý gia hạn thời hạn thương thảo;* c) After the expiration of the negotiation time period as specified in the Invitation for Contract Negotiation, the Procuring Entity cannot contact or does not receive a response from the Bidder, except in the force majeure cases and the Procuring Entity has received a notice of force majeure from the Bidder within this time period;

	Hết thời hạn thương thảo ghi trong Thông báo mời thương thảo hợp đồng mà Bên mời thầu không thể liên hệ, không nhận được phản hồi từ Nhà thầu, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên mời thầu đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Nhà thầu trong thời hạn này; d) The Bidder proposes to change the basic contents of the Contract or/and the main contents and basic contents of the Bid without the approval of the Procuring Entity; *Nhà thầu đề xuất thay đổi các nội dung cơ bản của Hợp đồng hoặc/và các nội dung chính, nội dung cơ bản của HSDT mà không được sự chấp thuận của Bên mời thầu;* e) Bidder violates the provisions of this BD. In this case, the Procuring Entity has the right, but not the obligation, to extend the time for the Bidder to stop the violation. *Nhà thầu vi phạm quy định của HSMT này. Trong trường hợp này, Bên mời thầu có quyền, nhưng không có nghĩa vụ gia hạn thời gian để Nhà thầu chấm dứt hành vi vi phạm.* Upon termination of contract negotiation under subparagraph e of Section 2.23, Bid Security shall not be returned or released to the Bidder and the Bidder shall be subject to sanctions in accordance with the provisions in the Framework Agreement, BD and the law. For the avoidance of doubt, the Procuring Entity reserves the right to proceed with the forfeiture of the Bid Security or to request the Bank/Credit institutions to perform its guarantee obligations without the written approval of Bidder. *Khi chấm dứt thương thảo hợp đồng theo điểm e Mục 2.23 này, Nhà thầu sẽ không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu và bị xử lý theo quy định tại Thỏa thuận khung, HSMT và quy định pháp luật. Để hiểu rõ, Bên mời thầu có quyền xử lý bảo đảm dự thầu hoặc yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà không cần có văn bản chấp thuận của Nhà thầu.*
2.24. Force majeure event ***Sự kiện bất khả kháng***	1. Force majeure mentioned in BD is any event (referred to as Force majeure event) which occurs objectively, is unforeseeable, and is beyond the control of the affected Party, despite such Party having taken all necessary measures to remedy. Such event must be the direct cause of the non-performance or delayed performance of the obligations of either Party set forth in this BD. *Bất khả kháng đề cập trong HSMT này được hiểu là các sự kiện*

	(gọi là sự kiện Bất khả kháng) xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước và không thể kiểm soát được mặc dù Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết để khắc phục, là nguyên nhân trực tiếp liên quan đến việc không thực hiện hoặc thực hiện chậm trễ các nghĩa vụ của từng Bên được quy định tại HSMT này. 2. The obligation to notify/*Nghĩa vụ thông báo* As soon as the force majeure event is determined, affected Party must notify the other party in accordance with the provisions below: *Ngay sau khi sự kiện bất khả kháng được xác định, Bên gặp sự kiện Bất khả kháng có nghĩa vụ phải thông báo cho Bên kia theo đúng quy định dưới đây:* a) Clearly state the obligations that the affected party is unable to perform; *nêu rõ các nghĩa vụ mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện;* b) Fully describe the force majeure event; *mô tả đầy đủ sự kiện Bất khả kháng;* c) Estimate the time during which the force majeure will continue; *ước tính thời gian tiếp diễn của sự kiện Bất khả kháng;* d) Specify the measures proposed to remedy or mitigate the damage of force majeure event; *chỉ rõ các biện pháp được đề xuất thông qua để khắc phục hoặc làm giảm mức độ thiệt hại của sự kiện bất khả kháng;* e) Affected Party shall, at the request of the other Party, provide information about impacts arising from force majeure event; *Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng phải cung cấp những thông tin về các ảnh hưởng do sự kiện Bất khả kháng theo yêu cầu từ Bên kia;* f) Affected Party must promptly notify the other Party when the force majeure has ceased. *Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng phải thông báo ngay cho Bên kia khi tình huống bất khả kháng đã chấm dứt.* 3. Force majeure for the Bidder

	Bất khả kháng đối với Nhà thầu: a) Only applicable to cases where the Bidder encounters force majeure event specified in the BD: If the Procuring Entity receives a valid notice of force majeure from Bidder, the Bidder can not delay performance of its obligations more than 05 days from the last date on which it must perform its obligations as prescribed. *Chỉ áp dụng đối với các trường hợp Nhà thầu gặp bất khả kháng đã được ghi rõ trong HSMT này: thời gian cho phép trì hoãn thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà thầu là 05 ngày kể từ ngày cuối cùng Nhà thầu phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định nếu Bên mời thầu nhận được thông báo hợp lệ về bất khả kháng của Nhà thầu.* b) In case the affected Bidder fails to meet the requirements for force majeure event mentioned in this Section and other provisions of BD, Bidder will be disqualified and subject to actions in accordance with the provisions in the PQD, Framework Agreement, BD, and the law. *Trong trường hợp Nhà thầu bị ảnh hưởng không đáp ứng được yêu cầu về sự kiện Bất khả kháng nêu tại Mục này và các quy định khác nêu tại HSMT, Nhà thầu sẽ bị loại và bị xử lý theo quy định tại HSMST, Thỏa thuận khung, HSMT và quy định pháp luật.* 4. Force majeure for the Procuring Entity *Bất khả kháng đối với Bên mời thầu:* a) In any case, if the Procuring Entity encounters force majeure event: the permissible time for delaying the performance of its obligations is until the force majeure event ends, provided that it does not exceed 20 days from the last date on which the Procuring Entity must perform its obligations as prescribed, or such other reasonable period depending on the specific case. *Trong mọi trường hợp nếu Bên mời thầu gặp bất khả kháng: thời gian cho phép trì hoãn thực hiện các nghĩa vụ của mình là cho đến khi bất khả kháng kết thúc nhưng không quá 20 ngày kể từ thời điểm cuối cùng Bên mời thầu phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định hoặc một thời gian hợp lý, tùy từng trường hợp cụ thể.* b) In this case, the Bidder reserves the right to continue or to withdraw from participation in the Bidder selection process of the Company after the expiration of the time period for the

	Procuring Entity to perform its obligations. However, if the Bidder decides to withdraw, it shall notify the Procuring entity in writing within 24 hours of the expiration of Procuring entity's permitted period to perform its obligation. *Trong trường hợp này, Nhà thầu có quyền tiếp tục hoặc không tiếp tục tham gia vào quy trình lựa chọn nhà thầu của Công ty sau khi hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ của Bên mời thầu; tuy nhiên, Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu nếu không tiếp tục tham gia trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ của Bên mời thầu.* c) Cancellation of Bidder selection due to force majeure: *Hủy bỏ lựa chọn nhà thầu do bất khả kháng:* (i) If more than 20 days from the date on which the Procuring Entity must perform its obligation, or a reasonable period as determined by the competent person, have passed and the Procuring Entity has not resumed the performance of its obligations, the Bidder selection process shall be deemed cancelled; *Trường hợp quá 20 ngày kể từ thời điểm cuối cùng Bên mời thầu phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định hoặc một thời gian hợp lý theo quyết định của người có thẩm quyền, mà Bên mời thầu vẫn chưa tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình thì quy trình lựa chọn nhà thầu coi như bị hủy bỏ;* (ii) The Procuring Entity may also declare the cancellation of the Bidder selection process if it determines that force majeure affects the initial objective, scope of supply, and delivery schedule of coal supply. *Bên mời thầu cũng có thể tuyên bố hủy bỏ quy trình lựa chọn nhà thầu nếu xác định bất khả kháng ảnh hưởng tới mục tiêu, phạm vi, tiến độ cung cấp than ban đầu.* When cancelling the Bidder selection as prescribed in this Section, the Procuring Entity shall not bear any responsibility to the Bidder. *Khi hủy bỏ lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục này, Bên mời thầu không phải chịu bất cứ trách nhiệm gì đối với Nhà thầu.* 5. Force majeure stipulated in this Section applies only to the Bidder's selection process, not to the contract performance phase. For the contract performance phase, force majeure cases

	will be specified in the Draft Contract and agreed upon by the two parties through contract negotiation. *Trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục này chỉ áp dụng cho giai đoạn lựa chọn nhà thầu, không áp dụng đối với giai đoạn thực hiện hợp đồng. Đối với giai đoạn thực hiện hợp đồng, các trường hợp bất khả kháng sẽ được quy định cụ thể trong Dự thảo hợp đồng và được hai bên thống nhất thông qua thương thảo Hợp đồng.*
2.25. Award Criteria ***Điều kiện xét duyệt trúng thầu***	Bidder shall be considered and proposed for contract award upon satisfying the following conditions: *Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng gói thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:* - Having a valid Bid; *Có HSDT hợp lệ;* - The Bid of Bidder meets the requirements prescribed in the BD; *HSDT của Nhà thầu đáp ứng các điều kiện theo quy định tại HSMT;* - Having the lowest evaluated unit price according to the provisions of Chapter III. Evaluation criteria, provided that such price does not exceed the estimated unit price of the bidding package; *Có đơn giá đánh giá được đánh giá theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá là thấp nhất và đơn giá đánh giá không vượt đơn giá dự toán của gói thầu;* - Reach agreement in contract negotiation and complete signing the Minutes of Contract Negotiation with the Procuring Entity. *Thương thảo hợp đồng thành công và hoàn thành ký Biên bản thương thảo hợp đồng với Bên mời thầu.*
2.26. Publishing of Bidder selection result ***Công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu***	Procuring Entity shall send the notice of Bidder selection result to all Bidders that have submitted Bids by post or email, and publish the result on the website of the Company. The notice of Bidder selection result shall include, but not limited to, the following: *Bên mời thầu gửi thông báo về kết quả lựa chọn nhà thầu đến tất cả các Nhà thầu đã nộp HSDT bằng đường bưu điện hoặc email, đồng thời đăng tải trên trang trên website của Công ty.*

	Nội dung thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu bao gồm nhưng không giới hạn: a) Name of the Package; *Tên Gói thầu;* b) Name of selected Bidder; *Tên Nhà thầu trúng gói thầu;* c) Winning price; *Giá trúng thầu;* d) Contract type and duration of Contract Performance; *Loại hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng;* e) List of unselected Bidders and the reasons for not being selected; *Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và lý do không được lựa chọn;* f) Other relevant information. *Những thông tin liên quan khác.* Within 03 (three) working days from the date of receiving the notice of the Bidder selection result, if the unselected Bidder submits a written request for the reasons for not being selected, the Procuring Entity shall, within 03 (three) working days from the date of receiving such request, provide a written response to the Bidder. *Trong vòng 03 (ba) ngày làm việc từ ngày nhận được thông báo về kết quả lựa chọn nhà thầu, nếu Nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày Bên mời thầu nhận được yêu cầu giải thích của Nhà thầu, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho Nhà thầu.*
2.27. Conditions for signing the Contract ***Điều kiện ký kết Hợp đồng***	1. At the time of signing the Contract, the Bid of the selected Bidder remains valid. *Tại thời điểm ký kết Hợp đồng, HSDT của Nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.* 2. At the time of signing the Contract, the selected Bidder must ensure that it meets the requirements on technical and financial capacity to implement the bidding package. In case the Bidder no longer meets the requirements on qualification and experience as required by the Company, the Company will

	refuse to sign the Contract with the Bidder. In this case, depending on the actual situation, the competent person shall cancel the issued Decision regarding the approval of Bidder selection result, Notice of Approval of the Bid and Contract Award and invite the next-ranked Bidder for contract negotiations or implement other appropriate measures. *Tại thời điểm ký kết Hợp đồng, Nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế Nhà thầu không còn đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của Công ty thì Công ty sẽ từ chối ký kết Hợp đồng với Nhà thầu. Trong trường hợp này, tùy theo tình hình thực tế, Người có thẩm quyền sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng hoặc một hình thức xử lý khác.* 3. At the time of signing the Contract, the Bidder remains on the Shortlist. *Tại thời điểm ký kết Hợp đồng, Nhà thầu không bị loại khỏi Danh sách ngắn.*
2.28. Performance Security ***Bảo đảm thực hiện hợp đồng***	1. Before signing the contract, the selected Bidder must carry out Performance Security in one of the following forms: a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity or an unconditional and irrevocable letter of guarantee issued by the legal representative of a credit institution or a branch of a foreign bank established under Vietnamese law. The total value of the Performance Security shall not be lower than the required value specified in this Section. *Trước khi ký kết hợp đồng, Nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo một trong các hình thức: đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản của bên mời thầu hoặc thư bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành, tổng giá trị bảo đảm không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục này.* In case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity, the Bidder shall bear the costs incurred, including those associated with returning the Performance Security. *Trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản của bên mời thầu thì Nhà thầu phải chịu mọi chi phí phát*

	sinh liên quan, bao gồm cả chi phí để làm thủ tục hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng. In case of a letter of guarantee, it must be made in accordance with Form No. 07 Chapter V - Contract terms and Contract Forms or in another similar form but must fully include the basic contents of the Performance Guarantee in the above form. *Trường hợp thư bảo lãnh thì phải theo Mẫu số 07 Chương V - Điều kiện hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo Mẫu nêu trên.* 2. Value, currency unit, and validity period of the Performance Security are as follows: *Giá trị, đồng tiền, thời gian hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng như sau:* a) Performance Security's currency unit: *Đồng tiền của bảo đảm thực hiện hợp đồng:* Domestic Bidder/Domestic member of consortium: VND; *Nhà thầu trong nước/Thành viên liên danh trong nước: VND;* Foreign Bidder/Foreign member of consortium: VND or USD. *Nhà thầu nước ngoài/Thành viên liên danh nước ngoài: VND hoặc USD.* The USD/VND exchange rate is according to the selling rate of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam at the end of the bid opening date. *Tỷ giá USD/VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam vào cuối ngày có thời điểm mở thầu.* b) Value of Performance Security: 3% of the winning price, which includes the cost contingency. *Giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá trúng thầu đã bao gồm chi phí dự phòng.* c) The validity period of the Performance Security is: from the issuing date of Performance Security to the end of 30 days from the expiration date of Contract. *Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng là: từ ngày phát hành đến hết 30 ngày kể từ ngày hết hạn hiệu lực của hợp đồng.*

	In case it is necessary to extend the duration of contract performance, the validity period of Performance Security should also be extended accordingly. *Trong trường hợp cần thiết phải gia hạn hợp đồng, thời hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cũng phải được gia hạn tương ứng.* In case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity, the Performance Security will only be considered as submitted on time if the Procuring Entity receives the bank's credit note of the Bidder's deposit prior to expiry of the time stipulated in Notice of Approval of the Bid and Contract Award. The deposit receiving bank account is as follows: *Trong trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng, bảo đảm thực hiện hợp đồng chỉ được coi là nộp đúng thời hạn nếu bên mời thầu nhận được báo có từ ngân hàng về khoản tiền đặt cọc của nhà thầu trước thời điểm hết hạn theo Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Thông tin tài khoản nhận tiền đặt cọc như sau:* Account holder: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company. *Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.* Account No. (VND)/*Số tài khoản (VND)*: 115000000962. Account No. (USD)/*Số tài khoản (USD)*: 111604126969. Bank's name: Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Hai Ba Trung Branch. *Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng.* SWIFT code/*Mã SWIFT*: ICBVVNVX142. Content: ___[Insert Bidder's name] - Performance Security for package Import of coal for the second time in 2026 (package 1). *Nội dung chuyển tiền: ___[Ghi Tên nhà thầu] - Bảo đảm thực hiện hợp đồng gói thầu Nhập khẩu than đợt 02 năm 2026 (gói 1).* In case of a letter of guarantee, documents proving and specifying that the signatory of the Performance Guarantee is

	the legal representative of the bank or credit institution must be attached. *Trong trường hợp dùng thư bảo lãnh, các tài liệu chứng minh và chỉ rõ Người ký Bảo lãnh thực hiện hợp đồng là đại diện hợp pháp của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng phải được đính kèm.* 3. Performance Security shall be considered invalid in one of the following cases: *Bảo đảm thực hiện hợp đồng được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:* + For Performance Security in form of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity: the total value of Performance Security is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.14; the time of transfer is before the issuing date of Notice of Approval of the Bid and Contract Award; the Procuring Entity receives the credit note after the time limit stipulated in the Notice of Approval of the Bid and Contract Award; the Bidder and the package cannot be identified from the transfer content. *Đối với đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.28; thời gian chuyển khoản trước khi Bên mời thầu phát hành Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; thời gian Bên mời thầu nhận được báo có từ ngân hàng sau thời hạn quy định trong Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; không thể xác định được Nhà thầu và gói thầu thông qua nội dung chuyển tiền.* + For Performance Security in form of a letter of guarantee: the Performance Guarantee's value is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.28; validity period of Performance Guarantee is shorter than the required period as prescribed in subsection 2, Section 2.28; Procuring Entity's name (the Purchaser's name) is incorrect; Performance Guarantee is not an original; Performance Guarantee does not have valid signature; Performance Guarantee is signed before the issuing date of Notice of Approval of the Bid and Contract Award or after the time limit stipulated in the Notice of Approval of the Bid and Contract Award; Performance Guarantee fails to comply with subsection 1, Section 2.28; or Performance Guarantee includes unfavorable conditions for the Procuring Entity.

	Đối với trường hợp thư bảo lãnh: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.28; thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.28; không đúng tên Bên mời thầu (Bên mua); không phải là bản gốc; không có chữ ký hợp lệ; ký trước khi Bên mời thầu phát hành Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng hoặc sau thời hạn quy định trong Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; không tuân thủ quy định tại tiểu mục 1 Mục 2.28; hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 4. If the Bidder fulfills the obligations of the contract, the Bidder's Performance Security shall be returned or released. In case of a deposit transferred to the bank account of the Procuring Entity, after both Parties fulfill the obligations and sign Minutes of Contract Liquidation, Performance Security shall be returned to the Bidder within 10 working days from the date on which the Procuring Entity receives the Bidder's debit note for the Performance Security. In case of a letter of guarantee, the Performance Security shall be released when the Performance Guarantee expires, or when both parties complete their obligations of the Contract and sign the Minutes of Contract Liquidation, whichever comes first. *Nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đặt cọc bằng chuyển khoản ngân hàng, sau khi hai bên hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng và ký biên bản thanh lý hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày bên mời thầu nhận được đề nghị hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng từ Nhà thầu. Trong trường hợp thư bảo lãnh, bảo đảm thực hiện hợp đồng được giải toả khi bảo lãnh thực hiện hợp đồng hết hạn, hoặc khi hai bên hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng và ký biên bản thanh lý hợp đồng, tùy điều kiện nào đến trước.* 5. The Bidder's Performance Security shall not be returned or released and the Procuring entity reserves the right to request the Bank/Credit institution to perform its guarantee obligation in the following cases: *Nhà thầu không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng và Bên mời thầu có quyền yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp sau đây:* a) The Bidder refuses to perform the contract once it has become effective;

	Nhà thầu từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) The Bidder is in breach of contractual provisions; *Nhà thầu vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;* c) Contract performance is behind schedule due to Bidder's fault but Bidder refuses to extend the validity period of the Performance Security. *Nhà thầu thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.*
2.29. Settlement of petitions in bidding ***Giải quyết kiến nghị trong lựa chọn Nhà thầu***	If the Bidder considers that its legitimate rights and interests are affected, the Bidder has the right to submit a petition about issues during the Bidder selection process and the Bidder selection result to the Company. *Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, Nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn Nhà thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu đến Công ty.* Address to receive petitions as in point d, clause 1, Chapter I. Instruction to Bidders. *Địa chỉ nhận đơn kiến nghị như điểm d, Khoản 1, Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu.*
2.30. Procuring Entity's right to reject Bidder ***Quyền của Bên mời thầu không chấp nhận Nhà thầu***	The Procuring entity reserves the right to disqualify and reject any Bidder at any time without liability to Bidder in the following cases: *Bên mời thầu có quyền loại và từ chối bất kỳ Nhà thầu vào bất kỳ thời gian nào mà không phải chịu trách nhiệm đối với Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:* a) Bid does not meet requirements of BD; *HSDT của Nhà thầu không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT;* b) Bidder no longer meets the requirements on qualifications and experience as prescribed in PQD; *Nhà thầu không còn đáp ứng các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại HSMST;* c) Bidder violates any content of BD, Framework Agreement, or PQD;

	Nhà thầu vi phạm bất kỳ nội dung nào của HSMT, Thỏa thuận khung, HSMST; d) Bidder is subject to the termination of contract negotiation pursuant to Section 2.23 Chapter I; *Nhà thầu thuộc trường hợp chấm dứt thương thảo theo Mục 2.23 Chương I;* e) Bidder provides untruthful information in its Bid and in the Bidder selection process in order to falsify Bidder selection results; *Nhà thầu cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT và quá trình lựa chọn Nhà thầu nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu;* f) There is evidence of bribery (giving, receiving, brokering), collusion, fraud, or abuse of position and authority to illegally interfere in bidding activities, leading to falsified Bidder selection results. *Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động lựa chọn Nhà thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu.* g) Other cases at the Company's decision. *Các trường hợp khác theo quyết định của Công ty.* Organizations and individuals who violate regulations on Bidder selection will be subject to sanction in accordance with law. If the Bidder is penalized for violations during the bidding process, it will be considered to be included in the blacklist of the Bidders who are not allowed to participate in bidding packages issued by the Company. *Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về lựa chọn Nhà thầu sẽ bị xử lý theo quy định về xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Nếu Nhà thầu bị xử lý vi phạm trong quá trình đấu thầu sẽ bị xem xét đưa vào danh sách cấm tham gia đấu thầu do Công ty ban hành.*
2.31. Procuring entity's right to cancel the package ***Quyền của Bên mời thầu huỷ gói thầu***	Company reserves the right to cancel the package without liability to Bidder in the following cases: *Công ty có quyền hủy gói thầu mà không phải chịu trách nhiệm đối với Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:* a. There are no Bid submitted or there are no Bid that meet the requirements of the BD;

	Không có Nhà thầu nộp HSDT hoặc không có HSDT đáp ứng được các yêu cầu của HSMT; b. Changes in purpose, scope of supply, delivery schedule, and/or other conditions specified in the BD; *Thay đổi mục tiêu, phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa và/hoặc các điều kiện khác đã ghi trong HSMT;* c. The BD does not comply with the law or the Company's regulation, resulting in the selected Bidder not meeting requirements for execution of the package; *HSMT không tuân thủ các quy định bắt buộc áp dụng của pháp luật hoặc của Công ty dẫn đến việc Nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;* d. There is evidence of bribery (giving, receiving, brokering), collusion, fraud, or abuse of position and authority to illegally interfere in bidding activities, leading to falsified Bidder selection results. *Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái quy định vào hoạt động lựa chọn Nhà thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.* e. Other cases at the Company's decision. *Các trường hợp khác theo quyết định của Công ty.* Organizations and individuals who violate regulations on Bidder selection will be subject to sanctions in accordance with law and/or the Company's regulation. If the Bidder is penalized for violations during the bidding process, it will be considered to be included in the blacklist of the Bidders who are not allowed to participate in bidding packages issued by the Company. *Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về lựa chọn Nhà thầu sẽ bị xử lý theo quy định về xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và/hoặc quy định của Công ty. Nếu Nhà thầu bị xử lý vi phạm trong quá trình đấu thầu sẽ bị xem xét đưa vào danh sách cấm tham gia đấu thầu do Công ty ban hành.*
2.32. Notice ***Thông báo***	Notices sent in accordance with the BD and notices sent during the evaluation process of the Bidder's Bid under the BD are deemed to be received by the receiving party on (a) the date of the courier's confirmation of delivery completion, if delivered by post; (b) the date of delivery on the minutes of handover, if delivered by hand; (c) the date of successful faxing by

	confirmation of fax system, if sent by fax; or (d) the date that email was successfully sent, if sent by email. *Thông báo gửi theo quy định tại HSMT và trong quá trình đánh giá HSDT của Nhà thầu theo HSMT được coi là đã nhận bởi bên nhận vào (a) ngày có xác nhận đã giao người nhận của hãng chuyển phát, nếu chuyển phát qua đường bưu điện; (b) ngày giao nhận trên biên bản giao nhận, nếu giao tận tay; (c) ngày xác nhận của hệ thống fax về việc fax thành công, nếu gửi bằng fax; hoặc (d) ngày theo xác nhận của email về việc email thành công, nếu gửi bằng email.*
2.33. Applicable Law ***Luật áp dụng***	The applicable law in the Bidder selection process is Vietnamese law. *Luật áp dụng trong quá trình lựa chọn nhà thầu cung cấp than là pháp luật Việt Nam.*

CHAPTER II. COAL SUPPLY REQUIREMENTS/ *CHƯƠNG II. YÊU CẦU CUNG CẤP THAN*

1. Type of coal, scope of supply, and delivery schedule:

1. Chủng loại than, phạm vi và tiến độ cung cấp:

No. *STT*	Goods *Hàng hóa*	Quantity (MT) *Khối lượng (tấn)*	Delivery time at the discharge port *Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng*	Place of delivery at the discharge port *Địa điểm giao hàng tại cảng dỡ hàng*
1	Overseas-produced coal with typical Net calorific value of 5,300 kcal/kg (ARB). *Than sản xuất tại nước ngoài có nhiệt năng tịnh điển hình 5.300 kcal/kg (cơ sở nhận)*	150,000 *150.000*	April 2026 *Tháng 04/2026*	Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Vietnam *Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam*

The Bidder can offer for all or part of the quantity of the package, but total quantity offerred by the Bidder must not be less than 50,000 MT and must be compatible with the delivery schedule above.

Nhà thầu có thể chào hàng cho toàn bộ hoặc một phần khối lượng của gói thầu, nhưng tổng khối lượng nhà thầu chào hàng không được nhỏ hơn 50.000 tấn và phải phù hợp với tiến độ giao hàng trên đây.

Actual payment quantity during the performance of the contract is allowed within 10% tolerance, but the offer quantity must be a fixed number with no quantity tolerance.

Khối lượng thanh toán thực tế khi thực hiện hợp đồng được phép trong dung sai +/- 10%, tuy nhiên khối lượng nhà thầu chào phải là một con số cố định và không được phép ghi dung sai.

2. Requirements on quality and conditions for coal supply:

2. Yêu cầu về chất lượng và các điều kiện đối với việc cung cấp than:

2.1. Coal specification and unit price adjustment:

2.1. Quy cách của than và điều chỉnh đơn giá:

2.1.1. Coal specification:

2.1.1. Quy cách của than:

No. *STT*	Specification *Chỉ tiêu kỹ thuật*	Basis (ISO or ASTM standards) *Cơ sở phân tích (theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM)*	Typical value *Giá trị điển hình*	Rejection *Từ chối*
1	Total Moisture *Độ ẩm toàn phần*	As received basis *Cơ sở nhận*	10% *10%*	Above 13% *Trên 13%*

No. *STT*	Specification *Chỉ tiêu kỹ thuật*	Basis (ISO or ASTM standards) *Cơ sở phân tích (theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM)*	Typical value *Giá trị điển hình*	Rejection *Từ chối*
2	Inherent Moisture *Nội ẩm*	Air dried basis *Cơ sở khí khô*	1.5-2% *1,5-2%*	None *Không*
3	Net Calorific Value *Nhiệt năng tịnh*	As received basis *Cơ sở nhận*	5,300 kcal/kg *5.300 kcal/kg*	Under 5,100 kcal/kg *Dưới 5.100 kcal/kg*
4	Ash Content *Độ tro*	Air dried basis *Cơ sở khí khô*	30-33% *30-33%*	None *Không*
5	Total Sulphur *Lưu huỳnh*	Air dried basis *Cơ sở khí khô*	0.6-0.8% *0,6-0,8%*	Above 1% *Trên 1%*
6	Volatile Matter *Chất bốc*	Air dried basis *Cơ sở khí khô*	13% *13%*	Above 14% *Trên 14%*
7	Fe_2O_3 *Fe_2O_3*	Dry basis *Cơ sở khô*	4-6% *4-6%*	Above 8% *Trên 8%*
8	H *H*	Air dried basis *Cơ sở khí khô*	3% *3%*	Above 3.5% *Trên 3,5%*
9	Size 0-50mm *Cỡ hạt 0-50 mm*		95.0% *95,0%*	None *Không*
10	HGI *HGI*		50-70 *50-70*	None *Không*
11	Ash fusion temperature (in reducing environment): T1 (Initial Deformation) and T3 (Hemispherical) *Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử)* *T1: (Biến dạng ban đầu)* *T3: (Bán cầu)*		T1≥ 1,250°C T3≥ 1,400°C *T1≥ 1.250°C* *T3≥ 1.400°C*	T1< 1,250°C T3< 1,400°C *T1< 1.250°C* *T3< 1.400°C*

2.1.2. Adjustment of unit price in Commercial Invoice based on actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis result at the loading port:

2.1.2. Điều chỉnh đơn giá hóa đơn thương mại theo nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) thực tế theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng:

- If the actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis result at the loading port is different from typical Net Calorific Value (ARB) but not more than 200 kcal/kg higher than typical Net Calorific Value (ARB), then the CFR unit price shall be adjusted as the following formula:

- Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại

cảng xếp hàng khác nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) nhưng không cao hơn quá 200 kcal/kg so với nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận), đơn giá CFR được điều chỉnh theo công thức sau:

Adjusted CFR Unit Price = FOB Base Unit Price × (Actual Net Calorific Value (ARB)/Typical Net Calorific Value (ARB)) + Freight.

Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở × (Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận)/Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)) + Cước vận chuyển.

- If the actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis result at the loading port is more than 200 kcal/kg higher than typical Net Calorific Value (ARB), then the CFR unit price shall be adjusted as the following formula:

- Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng cao hơn quá 200 kcal/kg so với nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận), đơn giá CFR sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

Adjusted CFR Unit Price = FOB Base Unit Price × [(Typical Net Calorific Value (ARB) + 200 kcal/kg)/Typical Net Calorific Value (ARB)] + Freight.

Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở × [(Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) + 200 kcal/kg)/Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)] + Cước vận chuyển.

2.2. Origin of Goods:

2.2. Xuất xứ hàng hóa:

- Origin: Overseas-produced coal. Coal must have a clear origin (The Bidder must state origin of coal from a specific country/territory; the Bidder is not allowed to state multiple origins) and must not have origins from embargoed countries and territories. Coal shall not be of Laos origin.

- Xuất xứ: Than sản xuất tại nước ngoài. Than phải có xuất xứ rõ ràng (nhà thầu phải ghi rõ xuất xứ than từ một quốc gia/vùng lãnh thổ cụ thể; nhà thầu không được chào nhiều xuất xứ khác nhau) và không được có xuất xứ từ các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận. Than không được có xuất xứ từ Lào.

- Coal has not yet been imported and customs cleared into Vietnam's territory. For the avoidance of doubt, the Procuring Entity shall be the importer and shall carry out import procedures for the goods into Vietnam's territory.

- Than chưa được nhập khẩu và thông quan vào lãnh thổ Việt Nam. Để làm rõ, Bên mời thầu sẽ là đơn vị nhập khẩu, trực tiếp làm thủ tục nhập khẩu cho hàng hóa vào lãnh thổ Việt Nam.

2.3. Loading port: Any overseas port.

2.3. Cảng xếp hàng: *Cảng bất kỳ tại nước ngoài.*

2.4. Discharge port: Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Vietnam.

2.4. Cảng dỡ hàng: *Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam.*

2.5. Term of delivery: CFR Hongai/Cam Pha Port, Quang Ninh, Vietnam (Incoterms 2020).

2.5. Điều kiện cơ sở giao hàng: *CFR cảng Hòn Gai/Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt*

Nam theo Incoterms 2020.

2.6. Shipment:

2.6. Điều kiện giao hàng:

- Shipping method: By sea.

- Phương thức vận chuyển: Đường biển.

- Transhipment: No.

- Chuyển tải: Không.

2.7. Terms of Transportation:

2.7. Điều kiện vận chuyển:

2.7.1. Requirements on means of transportation:

2.7.1. Yêu cầu về phương tiện vận chuyển:

- Means of Transportation: The vessel should be seaworthy, capable of anchoring and discharging coal at the discharge port.

- Phương tiện vận chuyển: Tàu có khả năng đi biển, neo đậu và dỡ hàng tại cảng dỡ hàng.

- Vessel cranes/derricks: Geared or gearless vessel.

- Cẩu tàu: Tàu có cẩu hoặc không cẩu.

- Vessel class: The vessel should be classified as Lloyd's Classification 100 A1 or equivalent by an international Classification Society.

- Phân loại tàu: Lloyd's Classification 100 A1 hoặc tương đương bởi một Tổ Chức Đăng Kiểm quốc tế.

- Vessel age: The vessel should not be more than 20 years old. The Over Age Premium for vessel more than 16 years old (if any) shall be fully borne by the Bidder.

- Tuổi tàu: Không quá 20 tuổi. Phí tàu già đối với tàu trên 16 tuổi (nếu có) do nhà thầu chịu.

- The vessel should be fully covered by P&I throughout the duration of the voyage by a member of the international group of P&I club, or other P&I club acceptable to the charterer as the case may be.

- Có bảo hiểm bảo hộ và bồi thường (P&I) đầy đủ trong suốt cuộc hành trình từ một thành viên nhóm quốc tế của hội P&I hoặc hội P&I khác được chấp nhận bởi bên thuê tàu tùy từng trường hợp.

- The vessel is capable of self trimming, single deck bulk carriers having a security system and associated security equipment necessary to comply with International Ship and Port Facility Security Code (ISPS Code), all in safe and good working order.

- Tàu có khả năng tự san hàng, tàu chở hàng rời cấu trúc một tầng boong, có hệ thống an ninh và kết hợp thiết bị an ninh cần thiết để tuân thủ Bộ luật An ninh Tàu Biển và Bến cảng Quốc tế (Bộ luật ISPS), tất cả đều trong điều kiện an toàn và hoạt

động tốt.

- The vessel should not have nationality of embargoed countries and territories.

- *Tàu không mang cờ quốc tịch các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận.*

- The vessel is compliant with all legal requirements at the discharge port, pertaining to the passage to the discharge port and operation at the discharge port.

- *Tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý tại cảng dỡ hàng, liên quan đến việc đi qua cảng dỡ hàng và hoạt động tại cảng dỡ hàng.*

2.7.2. The Bidder is responsible for carrying out procedures for anchoring/berthing and discharging coal at the discharge port. The Bidder must provide legal documents in accordance with the regulations for relevant Vietnamese authorities to check according to their competence.

2.7.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục để tàu neo/cập cảng dỡ hàng và làm hàng. Cung cấp các giấy tờ hợp pháp theo quy định để các cơ quan chức năng Việt Nam kiểm tra theo thẩm quyền.

2.7.3. The goods must be loaded on board from overseas loading port and transported to the discharge port for direct supply to the Procuring entity. The goods are not allowed to be discharged on any means of transportation and/or warehouse/stockyard before being delivered to the Procuring entity.

2.7.3. Hàng hóa phải được xếp lên tàu từ một cảng xếp hàng nước ngoài và vận chuyển về Cảng dỡ hàng để cung cấp trực tiếp cho bên mời thầu, không được phép dỡ xuống bất kỳ phương tiện và/hoặc kho bãi nào trước khi giao cho bên mời thầu.

2.8. Terms of discharging and despatch/demurrage:

2.8. Điều kiện dỡ hàng và thưởng phạt dỡ hàng:

- The risk and expense for discharging cargo from the vessel to the means of water transportation and the expense for floating cranes (if any) at discharge port are on Bidder's account.

- *Rủi ro và chi phí dỡ hàng từ tàu xuống phương tiện vận tải thủy và chi phí thuê cẩu nổi (nếu có) tại cảng dỡ hàng do nhà thầu chịu.*

- The Bidder must contact the shipping agent at discharging port to ensure the accessible draft into discharging area with maximum coal quantity loaded on the vessel. If the vessel is not allowed to enter or has to wait for entering working berth/anchorage due to waiting for high tide or over deadweight according to port regulations, which requires lightering operation, all arising responsibility, time and cost shall be at the Bidder's account.

- *Nhà thầu phải liên hệ với đại lý cảng dỡ để đảm bảo mớn nước cho tàu có thể tiếp cận khu vực dỡ hàng khi lượng than tối đa được xếp lên tàu. Trường hợp tàu không được phép vào hoặc phải chờ để vào cầu cảng/điểm neo làm hàng do chờ thủy triều lên hoặc chở quá tải trọng theo quy định của cảng dỡ, dẫn đến phải giảm tải, mọi trách nhiệm, thời gian và chi phí phát sinh sẽ do Nhà thầu chịu.*

- In case lightering is needed, process of discharging will be firstly carried out at Hongai port, then at Cam Pha port. Laytime will be calculated continuously at Hongai port and Cam Pha port as if discharging at one (01) discharge port. Any time

occurred from completed discharging at Hongai port until started discharging at Cam Pha port shall not be counted as laytime.

- Trong trường hợp phải giảm tải, việc dỡ hàng sẽ được thực hiện trước ở khu vực cảng Hòn Gai rồi sau đó ở cảng Cẩm Phả. Thời gian làm hàng tại cảng Hòn Gai và cảng Cẩm Phả sẽ được tính nối tiếp như tại 01 (một) cảng dỡ hàng. Mọi thời gian phát sinh từ khi kết thúc làm hàng tại cảng Hòn Gai đến khi bắt đầu làm hàng tại cảng Cẩm Phả sẽ không được tính là thời gian làm hàng.

- Turn time shall be 12 (twelve) hours after Notice of Readiness (NOR) tendered via email/fax/telex (provided that the vessel is ready in all respects to be discharged). Turn time shall not be counted as laytime unless discharging commences earlier, in which case actual time used shall count. NOR shall be tendered upon arrival of vessel at anchorage, ATDN SSHINC, WCCON, WIPON, WIFPON, WIBON, provided that vessel is ready in all respects to be discharged.

- Thời gian chuẩn bị dỡ hàng là 12 (mười hai) giờ sau khi Thông Báo Sẵn Sàng Dỡ Hàng (NOR) được thông báo qua email/fax/telex (với điều kiện là tàu đã sẵn sàng dỡ hàng trên mọi phương diện). Thời gian chuẩn bị dỡ hàng không được tính là thời gian làm hàng trừ khi thời điểm dỡ hàng thực tế bắt đầu sớm hơn. NOR sẽ được phát ngay sau khi tàu đã sẵn sàng dỡ hàng trên mọi phương diện, bao gồm cả ngày lễ, thứ bảy và chủ nhật, dù việc thông quan đã được thực hiện hay chưa, cho dù đã vào cảng hay chưa, cho dù đã kiểm dịch hay chưa, cho dù tàu đã vào cầu hay chưa.

- If the Vessel is unable to enter working berth/anchorage due to non-payment or incomplete payment of freight to the owners, any time lost until the vessel is able to enter berth/anchorage shall not be counted as laytime.

- Nếu tàu không vào cảng/bến/khu vực neo đậu sau khoảng thời gian chuẩn bị do không được thanh toán đủ cước vận chuyển, thì thời gian bị mất đi cho đến khi tàu vào bến/khu vực neo đậu sẽ không được tính là thời gian làm hàng.

- Average discharging rate: 7,000 MT per Weather Working Day, All Time Day and Night including Saturdays, Sundays, and holidays, excluding the major holidays according to calendar in Vietnam as follows:

- Tốc độ dỡ hàng trung bình: 7.000 tấn trên mỗi ngày làm việc trong điều kiện thời tiết bình thường, bao gồm cả ngày lẫn đêm, thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ tết, trừ một số ngày lễ lớn theo lịch Việt Nam sau đây:

- Tet holiday (depends on Vietnamese lunar calendar)/*Tết Nguyên Đán (theo âm lịch Việt Nam).*
- New Year - 01 day (1st January)/*Năm mới ngày 01 tháng 01.*
- Liberation day - 01 day (30th April)/*Ngày giải phóng 30 tháng 04.*
- Labour day - 01 day (1st May)/*Quốc tế lao động ngày 01 tháng 05.*
- National day - 01 day (2nd September)/*Quốc khánh ngày 02 tháng 09.*
- Hung King's Ancestral Anniversary - 01 day (depends on Vietnamese lunar calendar)/*Giỗ tổ Hùng Vương - 01 ngày (theo âm lịch của Việt Nam).*

- Laytime allowed is calculated by dividing Bill of Lading quantity by the discharging rate specified in the contract.

- Thời gian dỡ hàng cho phép được tính bằng cách chia khối lượng trên vận đơn

cho tốc độ dỡ hàng được quy định trong hợp đồng.

- Laytime ceases to count upon completion of discharging.

- *Thời gian dỡ hàng dừng tính ngay sau khi việc dỡ hàng kết thúc.*

- If the Procuring entity fails to complete discharging the vessel (due to not prompt preparation of means of water transportation by Procuring entity) within the laytime allowed as calculated using the above discharging rate, the Procuring entity shall pay the Bidder demurrage calculated at the demurrage rate for all time lost after expiration of the allowed laytime.

- *Nếu Bên mời thầu không hoàn thành việc dỡ hàng (do Bên mời thầu không chuẩn bị phương tiện vận tải thủy kịp thời) trong thời gian cho phép được tính dựa trên tốc độ dỡ hàng trên đây, Bên mời thầu sẽ trả cho Nhà thầu tiền phạt dỡ hàng chậm tính theo mức tiền phạt cho tất cả thời gian mất đi sau khi quá thời gian làm hàng cho phép.*

- If the vessel has completed the discharging within the laytime allowed, the Bidder shall pay the Procuring entity despatch money for the laytime saved at the rate which is one half (1/2) of the demurrage rate.

- *Nếu tàu đã hoàn thành việc dỡ hàng trong thời gian làm hàng cho phép, Nhà thầu sẽ phải trả cho Bên mời thầu tiền thưởng dỡ nhanh cho thời gian đã tiết kiệm được với mức tiền thưởng bằng một nửa (1/2) tiền phạt dỡ hàng chậm.*

- Despatch/demurrage rate shall be as per the governing Charter Party and shall be advised at the time of the Bidder's nomination of the vessel; however, in any case, it shall not exceed USD 7,500/15,000 per day pro rata.

- *Mức thưởng/phạt tốc độ dỡ hàng áp dụng như quy định tại Hợp đồng thuê tàu và sẽ được thông báo tại thời điểm Nhà thầu chỉ định tàu nhưng trong mọi trường hợp không được vượt quá 7.500/15.000 USD/ngày.*

- The following cases will not count as laytime even vessel is already on demurrage:

- *Những trường hợp sau sẽ không được tính là thời gian làm hàng kể cả khi tàu đã bị phạt dỡ hàng:*

+ Time waiting for high tide;

+ *Thời gian tàu chờ thủy triều;*

+ All shifting time and cost shall be at the Bidder's account;

+ *Tất cả thời gian di chuyển và chi phí phát sinh do Nhà thầu chịu;*

+ Time for inward/outward clearance in Hongai and/or Cam Pha port, Vietnam;

+ *Thời gian làm thủ tục hải quan ra vào cảng của tàu tại cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Việt Nam;*

+ Time lost from when the vessel is found not ready in all respects till vessel is ready to be discharged;

+ *Thời gian mất đi kể từ lúc phát hiện tàu chưa sẵn sàng trên mọi phương diện cho đến khi tàu sẵn sàng dỡ hàng;*

+ Any actual delays or stoppages in discharging operations caused by failure of the

Vessel's machinery/equipment shall be calculated on a pro rata basis according to the percentage of cranes/grabs not in operation. However, if vessel is able to maintain average discharging rate during the entire laytime, then laytime shall count as usual;

+ Trong trường hợp trì hoãn hoặc dừng dỡ hàng do lỗi máy móc/thiết bị của tàu sẽ được tính dựa vào tỷ lệ phần trăm số lượng cẩu/ngoạm không hoạt động. Tuy nhiên, nếu tàu có thể duy trì tốc độ dỡ hàng trung bình trong suốt thời gian dỡ hàng, thời gian dỡ hàng vẫn được tính như bình thường;

+ Time lost due to causes attributable to Vessel or Owners or the Bidder or the Stevedores;

+ Thời gian mất đi do nguyên nhân của Tàu hoặc Chủ tàu hoặc Nhà thầu hoặc Bên xếp dỡ;

+ Time for initial/final draft survey at the discharge port(s);

+ Thời gian giám định mớn nước đầu, cuối tại (các) cảng dỡ hàng;

+ Time spent in conducting intermediate draft surveys/checks on the Vessel during the discharging of the coal, which is not due to Procuring entity's request;

+ Thời gian sử dụng để tiến hành giám định/kiểm tra mớn nước trung gian trên tàu trong suốt quá trình dỡ hàng mà không phải do Bên mời thầu yêu cầu;

+ Time for ballasting/deballasting of vessel;

+ Thời gian để bơm/tháo nước dằn của tàu;

+ Time used for first opening and last closing of hatches at each discharge port;

+ Thời gian sử dụng để mở đầu tiên và đóng lần cuối của các nắp hầm tại mỗi cảng dỡ hàng;

+ Breakdown or failure of the Vessel to comply with the requirements or regulations of the Discharge Port, which leads to delay or restriction to discharge operations;

+ Thời gian tàu bị hư hỏng hoặc không tuân theo các yêu cầu hoặc quy định của Cảng dỡ hàng gây ra sự chậm trễ hoặc hạn chế đối với hoạt động dỡ hàng;

+ Any discharging suspension due to unfavourable weather condition (rain, typhoon/storm, rough sea…) or any force majeure event;

+ Bất kỳ thời gian đình chỉ hoạt động nào do điều kiện thời tiết không thuận lợi (mưa, bão, biển động,...) hoặc bất kỳ sự kiện bất khả kháng nào;

+ Time lost due to quarantine-related procedures;

+ Thời gian liên quan đến kiểm dịch;

+ Any suitable time lost for waiting custom clearance due to Bidder's fault, including but not limited to time waiting for certificate of origin and other shipping documents;

+ Bất kỳ khoảng thời gian phù hợp nào bị mất cho làm thủ tục thông quan do lỗi của Nhà thầu, bao gồm nhưng không giới hạn ở thời gian chờ giấy chứng nhận xuất xứ và các chứng từ vận tải khác;

+ Time loss due to dispute between Bidder and Procuring entity regarding quality

and/or quantity of coal between the loading port and the discharge port;

+ Thời gian mất đi do tranh chấp giữa Nhà thầu và Bên mời thầu liên quan đến chất lượng và/hoặc khối lượng than giữa cảng xếp và cảng dỡ;

+ Shifting time from waiting anchorage to working anchorage/berth at the discharge port(s);

+ Thời gian di chuyển từ chỗ chờ neo đậu tới bãi neo đậu/cầu cảng làm hàng tại (các) cảng dỡ hàng;

+ All time from discharging completion at Hongai port to discharging commencement at Cam Pha port (if any).

+ Mọi thời gian từ khi kết thúc làm hàng tại cảng Hòn Gai đến khi bắt đầu làm hàng tại cảng Cẩm Phả (nếu có).

- Stevedores, floating cranes and grabs shall be appointed/arranged and paid for by the Bidder to work under supervision of Master. The Stevedores shall be considered as the Bidder's servants and the Bidder is responsible for any negligence, default or error in judgment of the Stevedores employed in discharging the cargo.

- Bên xếp dỡ, cẩu nổi và ngoạm được chỉ định/sắp xếp và trả bởi Nhà thầu, làm việc dưới sự giám sát của Thuyền trưởng. Bên xếp dỡ được xem như là công nhân của Nhà thầu và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sơ suất hoặc lỗi liên quan đến Bên xếp dỡ được sử dụng trong quá trình dỡ hàng.

- Any damages caused by stevedore affecting vessel's seaworthiness shall be repaired immediately and any time thereby lost shall not count as laytime.

- Mọi thiệt hại do Bên xếp dỡ gây ra ảnh hưởng đến khả năng đi biển của tàu phải được sửa chữa ngay lập tức và thời gian mất đi sẽ không được tính vào thời gian làm hàng.

- All delays due to the stoppage of work from stevedores or stevedores damage shall be on the Bidder's account.

- Mọi chậm trễ do Bên xếp dỡ dừng làm việc hoặc hư hại của Bên xếp dỡ sẽ do Nhà thầu chịu trách nhiệm.

- In the event where vessel could not proceed to berth due to Government restriction upon arrival, all cost and risk shall be for the Bidder's account.

- Nhà thầu sẽ chịu mọi chi phí và rủi ro trong trường hợp tàu không thể cập bến do hạn chế của Chính phủ.

2.9. Inspection entity: Reputable international inspection organization.

2.9. Đơn vị giám định: *Đơn vị giám định quốc tế có uy tín.*

2.10. Terms of payment:

2.10. Điều kiện thanh toán:

- Payment method: Letter of Credit (L/C) at sight or Usance payable at sight Letter of credit (UPAS L/C) or Telegraphic transfer (T/T).

- Phương thức thanh toán: Thư tín dụng (L/C) trả ngay hoặc Thư tín dụng UPAS (UPAS L/C) hoặc Chuyển tiền bằng điện (T/T).

2.10.1. In case using L/C payment method:

2.10.1. Trường hợp thanh toán bằng L/C:

- Opening time of L/C: Within 7 working days before the first date of loadport laycan.

- Thời hạn mở L/C: Trong vòng 7 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của Laycan cảng xếp hàng.

- Validity period of L/C: 30 working days after the latest date of shipment.

- Thời hạn hiệu lực của L/C: 30 ngày làm việc kể từ ngày giao hàng muộn nhất.

- Payment of the L/C will only be made after the vessel has arrived at the discharge port and NOR has been tendered.

- Việc thanh toán L/C chỉ được thực hiện sau khi tàu đến cảng dỡ hàng và NOR được phát hành.

2.10.2. In case using T/T payment method:

2.10.2. Trường hợp thanh toán bằng T/T:

- 100% of Invoice value shall be paid to the Bidder's account by T/T within 05 working days after coal is completely discharged to the Procuring entity's means of water transportation at the discharge port and the Procuring entity has received all the shipping documents as specified in Item 2.11.2 below.

- 100% giá trị hóa đơn sẽ được thanh toán cho nhà thầu qua T/T trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa được dỡ hết xuống phương tiện thủy của Bên mời thầu tại cảng dỡ hàng và Bên mời thầu đã nhận được đầy đủ bộ chứng từ của lô hàng như quy định tại mục 2.11.2 dưới đây.

Notes: The Bidder is allowed to select either of the two payment methods (by L/C or by T/T) or both these payment methods. In case the Bidder selects both payment methods, the specific payment method for each shipment needs to be clearly determined during the negotiation of the contract.

Lưu ý: Nhà thầu được phép lựa chọn một trong hai phương thức thanh toán bằng L/C hoặc thanh toán bằng T/T hoặc cả hai phương thức thanh toán. Trường hợp nhà thầu lựa chọn cả hai phương thức thanh toán thì phương thức thanh toán cụ thể cho mỗi lô hàng cần được xác định rõ khi thương thảo hợp đồng.

2.11. Documents provided:

2.11. Các chứng từ cung cấp:

2.11.1. In case using L/C payment method:

2.11.1. Trường hợp thanh toán bằng L/C:

a) Documents presented under L/C:

a) Chứng từ xuất trình theo L/C:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading "Clean Shipped on Board", marked "Freight Payable as per charter party".

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ "cước thanh toán theo

hợp đồng thuê tàu".

- Commercial Invoice: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hầm hàng sạch: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền: 03 bản sao.

b) Documents provided outside L/C:

b) Chứng từ cung cấp ngoài L/C:

- Original certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority must be sent to the Procuring entity by courier before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Bidder delays in sending original COO to the Procuring entity, all time and costs incurred shall be borne by the Bidder.

- Bản gốc chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền phải được gửi bằng chuyển phát nhanh tới bên mời thầu trước thời điểm tàu đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi COO gốc cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

- One set of scanned copies of shipping documents: Bill of lading, Commercial Invoice, Certificate of Weight at the loading port, Certificate of Analysis at the loading port, Certificate of Hold Cleanliness, Certificate of Origin must be sent to the Procuring entity by email as soon as possible right after the departure of the vessel at the loading port and at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Bidder delays in sending these scanned documents to the Procuring entity, all time and costs incurred shall be borne by the Bidder.

- Bản sao bộ chứng từ bao gồm: Vận đơn, Hóa đơn thương mại, Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng, Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng, Chứng thư hầm hàng sạch, Chứng nhận xuất xứ phải được gửi qua email cho bên mời thầu sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp và ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

2.11.2. In case using T/T payment method:

2.11.2. Trường hợp thanh toán bằng T/T:

a) One set of the following documents must be sent to the Procuring entity by courier as soon as possible right after the departure of vessel at loading port:

a) Bộ chứng từ sau đây phải được gửi bằng chuyển phát nhanh tới bên mời thầu sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp hàng:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading "Clean Shipped on Board", marked "Freight Payable as per charter party".

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ "cước thanh toán theo hợp đồng thuê tàu".

- Commercial Invoice: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hầm hàng sạch: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 01 original and 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền: 01 bản gốc và 03 bản sao.

If these documents are received by the Procuring entity after the vessel has arrived at the discharge port, all time and costs incurred shall be borne by the Bidder.

Nếu bên mời thầu nhận được các chứng từ này sau khi tàu đến cảng dỡ, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

b) One set of scanned copies of the shipping documents mentioned in point a) Item 2.11.2 must be sent to the Procuring entity by email at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Bidder delays in sending these scanned documents to the Procuring entity, all time and costs incurred shall be borne by the Bidder.

b) Một bản scan bộ chứng từ nêu ở điểm a) tiểu mục 2.11.2. phải được gửi qua email cho bên mời thầu ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

Notes: The Bidder is allowed to offer the documents required for either of the two payment methods (by L/C or by T/T) or both these payment methods, but such offer must be consistent with the Bidder's selection of payment methods in section 2.10 above.

Lưu ý: Nhà thầu được phép chào các chứng từ cung cấp theo một trong hai phương thức thanh toán bằng L/C hoặc thanh toán bằng T/T, hoặc cả hai phương thức nhưng phải phù hợp với lựa chọn của nhà thầu về phương thức thanh toán tại mục

2.10 trên đây.

2.12. Penalty if the difference between quality according to the analysis result at the discharge port and quality according to the analysis result at the loading port is outside the permitted range:

2.12. Phạt trong trường hợp chất lượng theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng chênh lệch vượt mức cho phép so với chất lượng theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng:

a) Net Calorific Value (ARB):

Chỉ tiêu Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận):

If the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the discharge port is lower than the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the loading port:

Trường hợp Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn so với kết quả giám định tại cảng xếp hàng:

- Difference lower than 41 kcal/kg: Analysis result at the loading port shall be applied.

- Chênh lệch nhỏ hơn 41 kcal/kg: Kết quả giám định tại cảng xếp hàng được áp dụng.

- Difference higher than or equal to 41 kcal/kg: Analysis result at the discharge port shall be applied, penalty as the following formula

- Chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 41 kcal/kg: Kết quả giám định tại cảng dỡ hàng được áp dụng, phạt theo công thức sau:

Net Calorific Value penalty unit price (P_{Qk}) = FOB base unit price × [(Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the loading port - Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the discharge port)/Typical Net Calorific value (ARB)]

Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh (P_{Qk}) = Đơn giá FOB cơ sở × [(Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng - Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng)/Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) điển hình]

- Difference higher than or equal to 41 kcal/kg and Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the discharge port under the rejection limit of the contract, triple penalty as the following formula:

- Chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 41 kcal/kg và nhiệt năng tịnh theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt nhân ba theo công thức sau:

Net Calorific Value penalty unit price (P_{Qk}) = 3 × [FOB base unit price × (Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the loading port - Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the discharge port)/Typical Net Calorific value (ARB)]

Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh (P_{Qk}) = 3 × [Đơn giá FOB cơ sở × (Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng - Nhiệt năng tịnh (cơ sở

nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng)/Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) điển hình]

b) Volatile Matter (ADB):

Chỉ tiêu Chất bốc (cơ sở khí khô):

- If the actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the discharge port is less than 3% higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng lớn hơn dưới 3% so với giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Volatile Matter penalty unit price (P_{Vk}) = 1.6% × [Commercial invoice CFR unit price × (Actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) ×100]

Đơn giá phạt Chất bốc (P_{Vk}) = 1,6% × [Giá CFR theo hoá đơn thương mại × (Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối theo hợp đồng) × 100]

- If the actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the discharge port is more than or equal to 3% higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng lớn hơn từ 3% trở lên so với giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Volatile Matter penalty unit price (P_{Vk}) = 2 × 1.6% × [Commercial invoice CFR unit price × (Actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) ×100]

Đơn giá phạt Chất bốc (P_{Vk}) = 2 × 1,6% × [Giá CFR theo hoá đơn thương mại × (Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối theo hợp đồng) × 100]

c) Total Sulphur (ADB):

Chỉ tiêu Lưu huỳnh (cơ sở khí khô):

If the actual Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at discharge port is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Total Sulphur penalty unit price (P_{Sk}) = USD 10.00/MT × (Actual Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt Lưu huỳnh (P_{Sk}) = 10,00 USD/tấn × (Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

d) Fe_2O_3 (DB):

Chỉ tiêu Fe_2O_3 (cơ sở khô):

If the actual Fe_2O_3 (DB) according to the analysis result at the discharge port is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Fe_2O_3 (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Fe_2O_3 penalty unit price (P_{Fe2O3}) = USD 0.10/MT × (Fe_2O_3 (DB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt Fe_2O_3 (P_{Fe2O3}) = 0,10 USD/tấn × (Fe_2O_3 (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

e) H (ADB):

Chỉ tiêu H (cơ sở khí khô):

If the actual H (ADB) according to the analysis result at discharge port is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

H penalty unit price (P_H) = USD 0.10/MT × (H (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt H (P_H) = 0,10 USD/tấn × (H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

f) Ash Fusion Temperature (in reducing environment): T1: (Initial Deformation) and T3: (Hemispherical):

Chỉ tiêu Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử): T1: (Biến dạng ban đầu) và T3: (Bán cầu):

If the actual T1 and/or T3 according to the analysis result at discharge port is lower than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp T1 và/hoặc T3 theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

T1 and/or T3 penalty unit price ($P_{T1\ and/or\ T3}$) = USD 0.01/MT × (Rejection limit of the Contract - T1 and/or T3 according to the analysis result at the discharge port)

Đơn giá phạt T1 và/hoặc T3 ($P_{T1\ và/hoặc\ T3}$) = 0,01 USD/tấn × (Giới hạn từ chối của hợp đồng - T1 và/hoặc T3 theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng)

g) Total Moisture (ARB):

Chỉ tiêu Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận):

If the actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at discharge port is over 0.5% higher than actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at loading port, penalty as the following formula:

Trường hợp Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn quá 0,5% so với kết quả giám định tại cảng xếp hàng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Total Moisture penalty unit price (P_W) = Commercial Invoice CFR unit price × [Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at the discharge port – (Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at the loading port + 0.5%)]

Đơn giá phạt Độ ẩm toàn phần (P_W) = Đơn giá CFR theo hóa đơn thương mại × [Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - (Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng + 0,5%)]

Penalty amount for the penalties shall be equal to: Penalty unit price × B/L quantity.

Giá trị tiền phạt đối với các khoản phạt được tính bằng Đơn giá phạt × Khối lượng vận đơn.

CHAPTER III. EVALUATION CRITERIA/*CHƯƠNG III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ*

1. Examination and evaluation of the validity of the Bid/*Kiểm tra và Đánh giá tính hợp lệ của HSDT*

1.1. Examination of Bid/*Kiểm tra HSDT*

a) Examine the number of original and copy of the Bid;

Kiểm tra số lượng bản gốc, bản sao của HSDT;

b) Examine the components of the original Bid, including: Bid Submission Form, Summary Table of Offer Price, and all other documents as prescribed in Chapter I;

Kiểm tra thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm: Đơn dự thầu, Bảng tổng hợp giá dự thầu và các tài liệu khác theo yêu cầu tại Chương I;

c) Examine the consistency between the original and the copy (if the copy is required) to facilitate the detailed evaluation process of the Bid.

Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản sao (nếu có yêu cầu về bản sao) để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

1.2. Evaluation of the validity of the Bid/*Đánh giá tính hợp lệ của HSDT*

The Bid shall be deemed valid when it meets all of the following requirements:

HSDT được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) The Bidder is included in the shortlist under **Decision No. 332/QĐ-TMB dated 6th February 2026 signed by General Director of Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company regarding the approval of Pre-qualification result for Pre-qualification Documents: Overseas-produced coal supplier selection in 2026 for production and business activities of Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company (STDSN01/2026)**, signed the Framework Agreement with Company and the Framework Agreement is not early terminated;

*Nhà thầu nằm trong Danh sách ngắn ban hành kèm theo **Quyết định số 332/QĐ-TMB ngày 06/02/2026 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin về việc phê duyệt kết quả sơ tuyển Danh sách ngắn của Hồ sơ mời sơ tuyển: Lựa chọn nhà cung cấp than nhập năm 2026 phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (STDSN01/2026)**, đã ký Thỏa thuận khung với Công ty và Thỏa thuận khung không bị chấm dứt sớm trước thời hạn;*

b) Having the original Bid containing all components as specified in Section 2.1. Chapter I;

Có bản gốc HSDT gồm đầy đủ các thành phần theo quy định tại Mục 2.1. Chương I;

c) Having the Letter of Commitment in accordance with Form No. 04 of Chapter IV as required in the BD;

Có Bản cam kết thực hiện gói thầu theo Mẫu số 04 Chương IV đáp ứng các yêu cầu của HSMT;

d) Having a Bid Submission Form signed and sealed (if any) by the legal representative of the Bidder in accordance with the BD. In case the Bidder is a consortium, Bid Submission Form shall be signed and sealed (if any) by the legal representatives of every consortium member or by the head member of the consortium on behalf of the consortium according to the Consortium Agreement;

Có Đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với Nhà thầu liên danh, Đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký, đóng dấu (nếu có) theo Thỏa thuận Liên danh;

e) The validity period of the Bid is 30 (thirty) days from the bid closing date;

Thời hạn có hiệu lực của HSDT là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu;

f) The offer price and the offer quantity stated in the Bid Submission Form must be specific and fixed in both figures and words. The Bidder must not propose different offer prices or offer quantities, or include unfavorable conditions for the Procuring Entity;

Giá dự thầu, khối lượng dự thầu trong Đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ, không đề xuất các giá dự thầu, khối lượng dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu;

g) The duration of contract performance is: From the signing date of the contract to the end of 31st May 2026;

Thời gian thực hiện hợp đồng là: Từ ngày ký hợp đồng đến hết 31/05/2026;

h) Having a Bid Security in accordance with Section 2.14 of Chapter I.

Có Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 2.14 Chương I.

The Bidder that satisfies the above criteria shall be further evaluated. For the avoidance of doubt:

Nhà thầu đáp ứng các tiêu chí trên sẽ được đánh giá tại các bước tiếp theo. Để làm rõ:

- The Bidder is required to fully meet the above criteria. If the Bidder fails to meet any of the above criteria, its Bid shall be disqualified and shall not be evaluated in the next steps.

  Nhà thầu phải đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí nêu trên. Trường hợp Nhà thầu không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào thì sẽ dẫn đến HSDT bị loại, và HSDT sẽ không được đánh giá ở các bước tiếp theo.

- The Bidder is requested to study carefully the instruction to Bidders and the requirements of BD to ensure that the Bid complies with the requirements of BD.

Nhà thầu cần đọc kỹ các chỉ dẫn Nhà thầu và yêu cầu của HSMT để đảm bảo HSDT phù hợp với yêu cầu của HSMT.

2. Technical evaluation criteria/*Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về kỹ thuật*

The pass/fail criteria shall be applied to evaluate the type of coal, scope of supply, delivery schedule, quality and conditions for coal supply. The Bidder must submit Form No. 04 – Letter of Commitment in accordance with the requirements specified in Chapter II. Coal supply requirements. The Bidder shall be deemed to meet all technical criteria if all of the following contents are evaluated as "pass":

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để đánh giá các nội dung về chủng loại than, phạm vi, tiến độ cung cấp, chất lượng và các điều kiện đối với việc cung cấp than. Nhà thầu phải nộp Mẫu số 04 - Bản cam kết thực hiện gói thầu đáp ứng theo các yêu cầu quy định tại Chương II. Yêu cầu cung cấp than. Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng về tiêu chuẩn kỹ thuật nếu tất cả các nội dung sau đây được đánh giá là "đạt":

Type of coal, scope of supply, and delivery schedule in Form No. 04 - Letter of Commitment of the Bidder: Must meet the requirements specified in Section 1, Chapter II. Coal supply requirements.

Chủng loại than, phạm vi và tiến độ cung cấp tại Mẫu số 04 - Bản cam kết thực hiện gói thầu của Nhà thầu chào: Phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 1, Chương II. Yêu cầu cung cấp than.

Quality and conditions for coal supply in Form No. 04 - Letter of Commitment of the Bidder: Must meet the requirements specified in Section 2, Chapter II. Coal supply requirements.

Chất lượng và các điều kiện đối việc cung cấp than tại Mẫu số 04 - Bản cam kết thực hiện gói thầu của Nhà thầu chào: Phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2, Chương II. Yêu cầu cung cấp than.

The Bidder who meets all of the above technical criteria will be evaluated in the next steps. If the Bidder fails to meet any of these criteria, its Bid shall be disqualified and shall not be evaluated in the next steps.

Nhà thầu đáp ứng tất cả các tiêu chí về kỹ thuật trên sẽ được đánh giá tại các bước tiếp theo. Trường hợp Nhà thầu không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào thì sẽ dẫn đến HSDT bị loại, và HSDT sẽ không được đánh giá ở các bước tiếp theo.

3. Financial evaluation criteria/*Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính*

Financial evaluation criteria shall follow the evaluated price method:

Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính thực hiện theo phương pháp giá đánh giá:

Step 1: Determine offer unit price (CFR Base unit price);

Bước 1: Xác định đơn giá dự thầu (Đơn giá CFR cơ sở).

Step 2: Error correction (if any);

Bước 2: Sửa lỗi (nếu có).

Step 3: Adjustment of deviations (if any);

Bước 3: Hiệu chỉnh sai lệch (nếu có).

Step 4: Determine offer unit price after error correction, adjustment of deviation, minus discount (The discount unit price is equal to the total discount value divided by the offer quantity);

Bước 4: Xác định đơn giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi đơn giá giảm giá (đơn giá giảm giá bằng tổng giá trị giảm giá chia cho khối lượng dự thầu).

Step 5: Determine the evaluated unit price: The evaluated unit price is determined by the offer unit price after error correction, adjustment of deviation, minus discount plus the estimated import tax unit price applicable to CFR unit price portion (if any).

Bước 5: Xác định đơn giá đánh giá: Đơn giá đánh giá được xác định bằng đơn giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi đơn giá giảm giá cộng đơn giá thuế nhập khẩu dự kiến tính cho phần đơn giá CFR (nếu có).

Import tax unit price applicable to CFR unit price portion = Import tax rate × CFR unit price.

Đơn giá thuế nhập khẩu tính cho phần đơn giá CFR = Thuế suất thuế nhập khẩu × Đơn giá CFR.

In which:

Trong đó:

- Import tax rate applicable to the type of coal and origin of coal that Bidder offers is in accordance with Vietnamese law at the bid opening time.

Thuế suất thuế nhập khẩu đối với chủng loại than và xuất xứ than nhà thầu chào theo quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm mở thầu.

(Evaluated unit price shall be rounded to the nearest cent).

(Đơn giá đánh giá được làm tròn tới đơn vị cent).

The bidder with the lowest evaluated unit price shall be ranked first.

Nhà thầu có đơn giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng cao nhất.

CHAPTER IV. FORMS/*CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU*

Form No. 01. Bid Guarantee.

Mẫu số 01. Bảo lãnh dự thầu.

Form No. 02: Bid Submission Form.

Mẫu số 02. Đơn dự thầu.

Form No. 03: Summary Table of Offer price.

Mẫu số 03. Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Form No. 04: Letter of Commitment.

Mẫu số 04. Bản cam kết thực hiện gói thầu.

1. **Form No. 01: BID GUARANTEE/*Mẫu số 01: BẢO LÃNH DỰ THẦU***

Form No. 01(a)/*Mẫu số 01(a)*

BID GUARANTEE[1]/ *BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]*

(Applicable for independent Bidder)/ *(áp dụng đối với Nhà thầu độc lập)*

Guarantee Applicant: ___[insert name of the Bidder]

Bên yêu cầu bảo lãnh:___*[ghi tên của Nhà thầu]*

Beneficiary:___ [insert name and address of the Procuring Entity]

Bên thụ hưởng:___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Date of issue: ___[insert date of issue of Bid Guarantee]

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BID GUARANTEE No.: ____[insert number of the Bid Guarantee]

***BẢO LÃNH DỰ THẦU** số:*___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Guarantor: ___[insert name, address, phone number, fax number and email of issuer in case this information is not written in the letter head][2]

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên, địa chỉ, số điện thoại, fax và email nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in][2]*

We, _____, [insert name of the issuer] (hereinafter referred to as "the Guarantor") have been informed that____[insert name of the Bidder] (hereinafter referred to as "the Guarantee Applicant") will participate in the Package ____[insert name and number of the Package] issued by ____[insert name of the Procuring Entity] on____[insert the issuance date of BD].

Chúng tôi, _____, [ghi tên tổ chức phát hành] (sau đây gọi là "Bên bảo lãnh") được thông báo rằng ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự Gói thầu ____ [ghi tên và số hiệu gói thầu] do ____ [ghi tên Bên mời thầu] phát hành ngày_____[ghi ngày phát hành HSMT].

We hereby commit with the Beneficiary that we guarantee for the Guarantee Applicant to participate in this Package with a total amount of ____ [insert amount in figures and words, including currency].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Bên yêu cầu bảo lãnh tham dự gói thầu này bằng một khoản tiền là ____[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

This Guarantee shall be valid for ____ [3] days from the date of____[4]

Bảo lãnh này có hiệu lực trong vòng ____ [3] ngày, kể từ ngày____ tháng___ năm___[4].

At the request of the Guarantee Applicant, we, as the Guarantor, commit unconditionally and irrevocably without the prior consent of the Guarantee Applicant, to pay the Beneficiary a sum or sums not exceeding the total amount of

____ [insert amount in figures] (____ [insert amount in words]) upon receipt of a written request from the Beneficiary stating that the Guarantee Applicant is in breach of at least one of the following:

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết vô điều kiện và không hủy ngang mà không cần sự đồng ý trước của Bên yêu cầu bảo lãnh, sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là ____ [ghi bằng số] (____[ghi bằng chữ]) khi nhận được văn bản yêu cầu từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm ít nhất một trong các nội dung sau đây:

1. The Guarantee Applicant requests to withdraw the Bid after the bid closing time and within the validity period of the Bid.

   Bên yêu cầu bảo lãnh yêu cầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT.

2. The Guarantee Applicant violates law on bidder selection and provisions in the BD, and this violation results in the cancellation of the bidding package as prescribed in the BD.

   Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm pháp luật về lựa chọn nhà thầu và quy định tại HSMT dẫn đến phải hủy gói thầu theo quy định tại HSMT.

3. The Guarantee Applicant fails to carry out Performance Security in accordance with the BD.

   Bên yêu cầu bảo lãnh không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại HSMT.

4. After the expiration of the negotiation time period specified in the Invitation for Contract Negotiation, the Guarantee Applicant fails or refuses to negotiate the Contract, or negotiates the contract but refuses to complete or does not complete the signing of the Minutes of Contract Negotiation, except in the force majeure cases and the Beneficiary receives a notice of force majeure from the Guarantee Applicant within this time period.

   Hết thời hạn trong Thông báo mời thương thảo Hợp đồng mà Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên thụ hưởng đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Bên yêu cầu bảo lãnh trong thời hạn này.

5. The Guarantee Applicant fails or refuses to sign the contract within time period specified in the Notice of Approval of the Bid and Contract Award of the Beneficiary, except in the force majeure cases and the Beneficiary receives a notice of force majeure from the Guarantee Applicant within this time period.

   Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp

đồng của Bên thụ hưởng, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên thụ hưởng đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Bên yêu cầu bảo lãnh trong thời hạn này.

6. The Guarantee Applicant violates the principles of contract negotiation as prescribed in the BD.

   Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm nguyên tắc thương thảo Hợp đồng được quy định tại HSMT.

7. The Guarantee Applicant violates the provisions of the BD, resulting in the termination of the contract negotiation.

   Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm quy định của HSMT dẫn đến phải chấm dứt thương thảo Hợp đồng.

The Beneficiary does not need to prove or provide any documents to Guarantor and does not need the approval of Guarantee Applicant.

Bên thụ hưởng không cần chứng minh hay cung cấp bất kỳ tài liệu nào cho Bên bảo lãnh, đồng thời không cần có sự đồng ý của Bên yêu cầu bảo lãnh.

If the Guarantee Applicant is selected for contract award: this Guarantee shall expire right after the Guarantee Applicant signs the Contract and submit the Performance Security to the Beneficiary.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng.

If the Guarantee Applicant is not selected for contract award: this Guarantee shall expire right after we receive a copy of Notice of Bidder selection result sent by the Beneficiary to the Guarantee Applicant or after the expiration of the validity period of this Guarantee, whichever comes first.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản sao văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc sau khi hết thời hạn hiệu lực của bảo lãnh này, tùy thời điểm nào đến trước.

Any request for payment under this Guarantee must be sent to our address within the validity period of this Guarantee.

Bất cứ yêu cầu thanh toán nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến địa chỉ của chúng tôi trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh này.

Authorized representative of the Bank/Credit institution

Đại diện hợp pháp của ngân hàng/tổ chức tín dụng

[Full name, position, signature and seal]

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu]

Notes/*Ghi chú:*

(1) Applicable to Bid Security in the form of a Letter of Guarantee issued by a credit institution or a branch of foreign bank established under Vietnamese law. The bank/the credit institution is recommended to use this Form. If the bank/the credit institution uses another form and violates one of the following provisions: the Bid Guarantee's value is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.14 Chapter I - Instruction to Bidders; validity period of Bid Guarantee is shorter than the required validity period as prescribed in subsection 2, Section 2.14 Chapter I - Instruction to Bidders; Procuring entity's name (the Beneficiary's name) is incorrect; Bid Guarantee is not an original; Bid Guarantee does not have a valid signature; Bid Guarantee is signed before the issuance date of the BD or after the bid closing time; Bid Guarantee fails to comply with the provision in the subsection 1 of Section 2.14 of Chapter I - Instruction to Bidders; or Bid Guarantee has unfavorable conditions for the Procuring entity, then the Bid Guarantee shall be deemed invalid.

Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng/tổ chức tín dụng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu; thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu; không đúng tên Bên mời thầu (Bên thụ hưởng); không phải là bản gốc; không có chữ ký hợp lệ; ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT hoặc sau thời điểm đóng thầu; không tuân thủ quy định tại tiểu mục 1 Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu; hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Specify address, phone number, fax number, email to contact.

Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, fax, email để liên hệ.

(3) Insert the validity days as prescribed in Section 2.14 of Chapter I - Instruction to Bidders. The validity period of the Bid Guarantee is calculated from the bid closing date to the last validity date as prescribed in the BD. The time from the bid closing time to the end of the bid closing date (24:00) is counted as 1 day.

Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Insert the bid closing date as prescribed in Section 2.11 Chapter I – Instruction to Bidders.

Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2.11 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu.

Form No. 01(b)/*Mẫu số 01(b)*

BID GUARANTEE[1]/ *BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]*

(Applicable for Consortium)/ *(áp dụng đối với Nhà thầu liên danh)*

Guarantee Applicant: ___[insert name of the Bidder[2]]

Bên yêu cầu bảo lãnh:___*[ghi tên của Nhà thầu[2]]*

Beneficiary:___ [insert name and address of the Procuring Entity]

Bên thụ hưởng:___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Date of issue: ___[insert date of issue of Bid Guarantee]

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BID GUARANTEE No.: ____[insert number of the Bid Guarantee]

***BẢO LÃNH DỰ THẦU** số:*___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Guarantor: ___[insert name, address, phone number, fax number and email of issuer in case this information is not written in the letter head][3]

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên, địa chỉ, số điện thoại, fax và email nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in][3]*

We, _____, [insert name of the issuer] (hereinafter referred as "the Guarantor") have been informed that____[insert name of the Bidder] (hereinafter referred to as "the Guarantee Applicant") will participate in the Package ____[insert name and number of the Package] issued by ____[insert name of the Procuring Entity] on____[insert the issuance date of BD].

Chúng tôi, _____, [ghi tên tổ chức phát hành] (sau đây gọi là "Bên bảo lãnh") được thông báo rằng ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự Gói thầu ____ [ghi tên và số hiệu gói thầu] do ____ [ghi tên Bên mời thầu] phát hành ngày_____[ghi ngày phát hành HSMT].

We hereby commit with the Beneficiary that we guarantee for the Guarantee Applicant to participate in this Package with a total amount of ____ [insert amount in figures and words, including currency].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Bên yêu cầu bảo lãnh tham dự gói thầu này bằng một khoản tiền là ____[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

This Guarantee shall be valid for ____ [4] days from the date of____[5]

Bảo lãnh này có hiệu lực trong vòng ____ [4] ngày, kể từ ngày____ tháng___ năm___[5].

At the request of the Guarantee Applicant, we, as the Guarantor, commit unconditionally and irrevocably without the prior consent of the Guarantee Applicant, to pay the Beneficiary a sum or sums not exceeding the total amount of ____ [insert amount in figures] (____ [insert amount in words]) upon receipt of a

written request from the Beneficiary stating that the Guarantee Applicant is in breach of at least one of the following:

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết vô điều kiện và không hủy ngang mà không cần sự đồng ý trước của Bên yêu cầu bảo lãnh, sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là ____ [ghi bằng số] (____[ghi bằng chữ]) khi nhận được văn bản yêu cầu từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm ít nhất một trong các nội dung sau đây:

1. The Guarantee Applicant requests to withdraw the Bid after the bid closing time and within the validity period of the Bid.

   Bên yêu cầu bảo lãnh yêu cầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT.

2. The Guarantee Applicant violates law on bidder selection and provisions in the BD, and this violation results in the cancellation of the bidding package as prescribed in the BD.

   Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm pháp luật về lựa chọn nhà thầu và quy định tại HSMT dẫn đến phải hủy gói thầu theo quy định tại HSMT.

3. The Guarantee Applicant fails to carry out Performance Security in accordance with the BD.

   Bên yêu cầu bảo lãnh không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại HSMT.

4. After the expiration of the negotiation time period specified in the Invitation for Contract Negotiation, the Guarantee Applicant fails or refuses to negotiate the Contract or negotiates the contract but refuses to complete or does not complete the signing of the Minutes of Contract Negotiation, except in the force majeure cases and the Beneficiary receives a notice of force majeure from the Guarantee Applicant within this time period.

   Hết thời hạn trong Thông báo mời thương thảo Hợp đồng mà Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên thụ hưởng đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Bên yêu cầu bảo lãnh trong thời hạn này.

5. The Guarantee Applicant fails or refuses to sign the contract within time period specified in the Notice of Approval of the Bid and Contract Award of the Beneficiary, except in the force majeure cases and the Beneficiary receives a notice of force majeure from the Guarantee Applicant within this time period.

   Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên thụ hưởng, trừ trường hợp bất khả kháng và Bên thụ hưởng đã nhận được thông báo về bất khả kháng từ Bên yêu cầu bảo lãnh trong thời hạn này.

6. The Guarantee Applicant violates the principles of contract negotiation as prescribed in the BD.

Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm nguyên tắc thương thảo Hợp đồng được quy định tại HSMT.

7. The Guarantee Applicant violates the provisions of the BD, resulting in the termination of the contract negotiation.

Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm quy định của HSMT dẫn đến phải chấm dứt thương thảo Hợp đồng.

8. If any member of the Consortium: _____ [insert complete name of the Consortium] violates the law and/or the provisions of the BD, leading ineligible for the release of Bid Guarantee as prescribed in this Guarantee, the Bid Guarantee(s) of all consortium members shall not be released and the Beneficiary reserves the right to request the bank/credit institution to perform its guarantee obligation.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong Liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của Nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật và/hoặc các quy định khác của HSMT dẫn đến không được giải tỏa bảo lãnh dự thầu theo quy định tại Bảo lãnh này thì bảo lãnh dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được giải tỏa và Bên thụ hưởng có quyền yêu cầu ngân hàng/tổ chức tín dụng của Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

The Beneficiary does not need to prove or provide any documents to Guarantor and does not need the approval of Guarantee Applicant.

Bên thụ hưởng không cần chứng minh hay cung cấp bất kỳ tài liệu nào cho Bên bảo lãnh, đồng thời không cần có sự đồng ý của Bên yêu cầu bảo lãnh.

If the Guarantee Applicant is selected for contract award: this Guarantee shall expire right after the Guarantee Applicant signs the Contract and submits the Performance Security to the Beneficiary.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng.

If the Guarantee Applicant is not selected for contract award: this Guarantee shall expire right after we receive a copy of Notice of Bidder selection result sent by the Beneficiary to the Guarantee Applicant or after the expiration of the validity period of this Guarantee, whichever comes first.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản sao văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc sau khi hết thời hạn hiệu lực của bảo lãnh này, tùy thời điểm nào đến trước.

Any request for payment under this Guarantee must be sent to our address within the validity period of this Guarantee.

Bất cứ yêu cầu thanh toán nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến địa chỉ của chúng tôi trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh này.

Authorized representative of the Bank/Credit institution

Đại diện hợp pháp của ngân hàng/tổ chức tín dụng

[Full name, position, signature and seal]

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu]

Notes/*Ghi chú:*

(1) Applicable to Bid Security in the form of a Letter of Guarantee issued by a credit institution or a branch of foreign bank established under Vietnamese law. The bank/the credit institution is recommended to use this Form. If the bank/the credit institution uses another form and violates one of the following provisions: the Bid Guarantee's value is lower than the required value as prescribed in subsection 2, Section 2.14 Chapter I - Instruction to Bidders; validity period of Bid Guarantee is shorter than the required validity period as prescribed in subsection 2, Section 2.14 Chapter I - Instruction to Bidders; Procuring entity's name (the Beneficiary's name) is incorrect; Bid Guarantee is not an original; Bid Guarantee does not have a valid signature; Bid Guarantee is signed before the issuing date of the BD or after the bid closing time; Bid Guarantee fails to comply with the provision in the subsection 1 of Section 2.14 of Chapter I - Instruction to Bidders; or Bid Guarantee has unfavorable conditions for the Procuring entity, then the Bid Guarantee shall be deemed invalid.

Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng/tổ chức tín dụng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn so với quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu; thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại tiểu mục 2, Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu; không đúng tên Bên mời thầu (Bên thụ hưởng); không phải là bản gốc; không có chữ ký hợp lệ; ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT hoặc sau thời điểm đóng thầu; không tuân thủ quy định tại tiểu mục 1 Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu; hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) The Bidder's name may be one of the following:

Tên Nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Name of the consortium;

Tên của cả Nhà thầu liên danh;

- Name of the member in charge of the Bid Guarantee for the consortium or for another member in the consortium;

  Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh;

- Name of each consortium member submitting the Bid Guarantee separately.

  Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Specify address, phone number, fax number, email to contact.

Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, fax, email để liên hệ.

(4) Insert the validity days as prescribed in Section 2.14 of Chapter I - Instruction to Bidders. The validity period of the Bid Guarantee is calculated from the bid closing date to the last validity date as prescribed in the BD. The time from the bid closing time to the end of the bid closing date (24:00) is counted as 1 day.

Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 2.14 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(5) Insert the bid closing date as prescribed in Section 2.11 Chapter I – Instruction to Bidders.

Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2.11 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu.

2. **Form No. 02: BID SUBMISSION FORM/*Mẫu số 02: ĐƠN DỰ THẦU***

Form No. 02(a)/*Mẫu số 02(a)*

BID SUBMISSION FORM[(1)]/*ĐƠN DỰ THẦU[(1)]*

(Applicable to the Applicant who has no discount offer or has discount offer submitted in a separate discount letter)/*(áp dụng trong trường hợp Nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Date: __ [insert date of signing of Bid Submission Form]

Ngày:__ [ghi ngày tháng năm ký Đơn dự thầu]

Name of the Package: ____[insert the name and number of the Package]

Tên gói thầu:__ [ghi tên và số hiệu gói thầu]

To: ____[insert the complete and accurate name of the Procuring Entity]

Kính gửi:__ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

After carefully studying the BD and revisions thereof no.____ [insert the number of the revisions (if any)] that we have received, we, ____[insert name of the Bidder], pledge ourselves to perform Package____[insert the name and number of the Package] in accordance with the BD with an offer price of ____[insert the amount in figures and in words, including currency], corresponding to the offer quantity of ____[insert the offer quantity in figures and in words with units][(2)] (including the cost contingency 15%), together with the accompanying Summary Table of Offer Price and all other relevant documents in the Bid.

Sau khi nghiên cứu HSMT và văn bản sửa đổi HSMT số____ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ [ghi tên Nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu ____[ghi tên và số hiệu gói thầu] theo đúng yêu cầu của HSMT với giá dự thầu là ____[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu], tương ứng với khối lượng dự thầu là ____[ghi khối lượng dự thầu bằng số, bằng chữ và đơn vị tính][(2)] (đã bao gồm chi phí dự phòng 15%) cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo và toàn bộ các tài liệu liên quan trong HSDT.

The duration of contract performance is ____ [Insert the time to complete all the tasks as required by the package].

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [Ghi thời gian để thực hiện xong tất cả nội dung công việc theo yêu cầu của gói thầu].

This Bid takes effect within____days[(3)], from the date of _____[(4)].

HSDT này có hiệu lực trong vòng ____ [(3)] ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[(4)].

Legal representative of Bidder[5]

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu[5]

[Full name, position, signature and seal (if any)] [6]

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu (nếu có)][6]

Notes/*Ghi chú:*

(1) The Bidder shall ensure that the Bid Submission Form must fully and accurately include the name of the Procuring Entity and the Bidder, validity period of the Bid. Bid Submission Form must bear the signature and seal (if any) of the Bidder's legal representative.

Nhà thầu lưu ý, Đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, Nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

(2) The offer price and offer quantity stated in the Bid Submission Form must be specific and fixed in both number and words and must be consistent with the total offer price stated in the Summary Table of Offer Price. The Bidder must not propose different offer prices or offer quantities or include unfavorable conditions for the Procuring entity. In case the package is divided into independent lots, the Bidder shall provide offer price and total offer price for the lots which the Bidder makes offer; if the BD permits making offer in multiple currencies, the Bidder shall specify the amount in figures and words for each respective currency.

Giá dự thầu, khối lượng dự thầu ghi trong Đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu, khối lượng dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà Nhà thầu tham dự gói thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì Nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do Nhà thầu chào.

(3) Insert the number of validity days as prescribed in Section 2.4 of Chapter I - Instruction to Bidders. The validity period of the Bid is calculated from the bid closing date to the last validity date as prescribed in the BD. The time from the bid closing time to the end of the bid closing date (24:00) is counted as 1 day.

Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 2.4 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Insert the bid closing date as prescribed in Section 2.11 Chapter I – Instruction to Bidders.

Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2.11 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu.

(5) If the bidder's legal representative authorizes his/her subordinate to sign the Bid Submission Form but this authorized person is different from the authorized person in the Pre-qualification process, the Bidder must send a Power of Attorney as prescribed in the PQD. If the company's charter or another related document permits such subordinate to sign the Bid Submission Form, copy of such document shall be enclosed (in such case, the Power of Attorney under the PQD is not required). In case of a Consortium, the Bid Submission Form shall be signed by the legal representative of each consortium member, unless the Consortium Agreement as per Form No. 03 of PQD stipulates that head member is authorized to sign the Bid Submission Form on behalf of the consortium. In the event that any consortium member grants authorization, such member shall provide the same documents as required for an independent bidder.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của Nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký Đơn dự thầu mà đối tượng được ủy quyền khác so với người được ủy quyền ở quy trình sơ tuyển thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo quy định tại HSMST; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký Đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản sao của các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo quy định tại HSMST). Trường hợp Nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 trong HSMST có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký Đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với Nhà thầu độc lập.

(6) If a foreign bidder has no seal, a certification issued by a competent agency verifying that the signature on the Bid Submission Form and other documents of the Bid are those of the legal representative of the Bidder must be submitted.

Nếu Nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải có chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp thể hiện chữ ký trong Đơn dự thầu và các tài liệu khác của HSDT là của người đại diện hợp pháp của Nhà thầu.

Form No. 02 (b)/*Mẫu số 02(b)*

BID SUBMISSION FORM[(1)]/ *ĐƠN DỰ THẦU[(1)]*

(Applicable to the Bidder who has discount offer in the Bid Submission Form)/
(áp dụng trong trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá trong Đơn dự thầu)

Date: __ [insert date of signing of Bid Submission Form]

Ngày:__ [ghi ngày tháng năm ký Đơn dự thầu]

Name of the Package: ____[insert the name and number of the Package]

Tên gói thầu:__ [ghi tên và số hiệu gói thầu]

To: ____[insert the complete and accurate name of the Procuring Entity]

Kính gửi:__ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

After carefully studying the BD and revisions thereof no.____ [insert the number of the revisions (if any)] that we have received, we, ____[insert name of the Bidder], pledge ourselves to perform Package____[insert the name and number of the Package] in accordance with the BD with an offer price of ____[insert the amount in figures and in words, including currency], corresponding to the offer quantity of ____[insert the offer quantity in figures and in words with units][(2)] (including the cost contingency 15%), together with the accompanying Summary Table of Offer Price and all other relevant documents in the Bid.

Sau khi nghiên cứu HSMT và văn bản sửa đổi HSMT số____ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ [ghi tên Nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu ____[ghi tên và số hiệu gói thầu] theo đúng yêu cầu của HSMT với giá dự thầu là ____[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu], tương ứng với khối lượng dự thầu là ____[ghi khối lượng dự thầu bằng số, bằng chữ và đơn vị tính][(2)] (đã bao gồm chi phí dự phòng 15%) cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo và toàn bộ các tài liệu liên quan trong HSDT.

The duration of contract performance is ____ [Insert the time to complete all the tasks as required by the package].

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [Ghi thời gian để thực hiện xong tất cả nội dung công việc theo yêu cầu của gói thầu].

In addition, we voluntarily offer a discount of offer price with an amount of ____[insert the discount value in figures and in words, including currency] for the tasks: _____[(3)]

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:____[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cho phần công việc là_____[(3)].

The offer price after deducting discount is: ____[insert amount in figures and in words, including currency].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:_____[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

This Bid takes effect within____days[4], from the date of_____[5].

HSDT này có hiệu lực trong vòng ____ [4] ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[5].

Legal representative of Bidder[6]

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu[6]

[Full name, position, signature and seal (if any)] [7]

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu (nếu có)][7]

Notes/*Ghi chú:*

(1) The Bidder shall ensure that the Bid Submission Form must fully and accurately include the name of the Procuring Entity and the Bidder, validity period of the Bid. Bid Submission Form must bear the signature and seal (if any) of the Bidder's legal representative.

Nhà thầu lưu ý, Đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, Nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

(2) The offer price and offer quantity stated in the Bid Submission Form must be specific and fixed in both number and words and must be consistent with the total offer price stated in the Summary Table of Offer Price. The Bidder must not propose different offer prices or offer quantities or include unfavorable conditions for the Procuring entity. In case the package is divided into independent lots, the Bidder shall provide offer price and total offer price for the lots which the Bidder makes offer; if the BD permits making offer in multiple currencies, the Bidder shall specify the amount in figures and words for each respective currency.

Giá dự thầu, khối lượng dự thầu ghi trong Đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu, khối lượng dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà Nhà thầu tham dự gói thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì Nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do Nhà thầu chào.

(3) The discount must be specified whether to be applicable to the whole package or to one or several tasks of the package (specifying the tasks eligible for the discount).

Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Insert the number of validity days as prescribed in Section 2.4 of Chapter I - Instruction to Bidders. The validity period of the Bid is calculated from the bid closing date to the last validity date as prescribed in the BD. The time from the bid closing time to the end of the bid closing date (24:00) is counted as 1 day.

Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 2.4 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(5) Insert the bid closing date as prescribed in Section 2.11 Chapter I – Instruction to Bidders.

Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2.11 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu.

(6) If the bidder's legal representative authorizes his/her subordinate to sign the Bid Submission Form but this authorized person is different from the authorized person in the Pre-qualification process, the Bidder must send a Power of Attorney as prescribed in the PQD. If the company's charter or another related document permits such subordinate to sign the Bid Submission Form, copy of such document shall be enclosed (in such case, the Power of Attorney under the PQD is not required). In case of a Consortium, the Bid Submission Form shall be signed by the legal representative of each consortium member, unless the Consortium Agreement as per Form No. 03 of PQD stipulates that head member is authorized to sign the Bid Submission Form on behalf of the consortium. In the event that any consortium member grants authorization, such member shall provide the same documents as required for an independent bidder.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của Nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký Đơn dự thầu mà đối tượng được ủy quyền khác so với người được ủy quyền ở quy trình sơ tuyển thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo quy định tại HSMST; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký Đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản sao của các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo quy định tại HSMST). Trường hợp Nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 trong HSMST có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký Đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với Nhà thầu độc lập.

(7) If a foreign bidder has no seal, a certification issued by a competent agency verifying that the signature on the Bid Submission Form and other documents of the Bid are those of the legal representative of the Bidder must be submitted.

Nếu Nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải có chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp thể hiện chữ ký trong Đơn dự thầu và các tài liệu khác của HSDT là của người đại diện hợp pháp của Nhà thầu.

3. **Form No. 03: SUMMARY TABLE OF OFFER PRICE[(1)]/*Mẫu số 03: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU[(1)]***

Date: _____ [Insert the date of Summary Table of Offer Price]

Ngày: _____ [Điền ngày tháng năm ký Bảng tổng hợp giá dự thầu]

Name of the Package: ____ [insert the name and number of the Package]

Tên gói thầu: ____ [Ghi tên và số hiệu gói thầu]

Summary Table and Details of Offer price:
Bảng giá và chi tiết đơn giá:

No. ***STT***	**Goods/*Hàng hóa***	**Quantity (MT)/*Khối lượng (tấn)***	**Place of delivery at the discharge port/*Địa điểm giao hàng tại cảng dỡ hàng***	**CFR Base unit price (USD/MT)/*Đơn giá CFR cơ sở (USD/tấn)***	**Value (USD)/*Thành tiền (USD)***
1	[insert the name of goods] *[Ghi rõ tên hàng hóa]*		Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Vietnam *Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam*		
Total offer price of the goods: ***Tổng giá chào của hàng hóa:***					
Cost contingency 15%: ***Dự phòng 15%:***					
Total offer price of the goods including the cost contingency 15%: (Transfer to Bid Submission Form) ***Tổng giá chào của hàng hóa đã bao gồm chi phí dự phòng 15%:*** *(Kết chuyển sang Đơn dự thầu)*					

Notes/*Ghi chú:*

- The above CFR base unit price is basis Net Calorific Value (ARB) on 5,300 kcal/kg CFR Hongai/Cam Pha port, Quang Ninh, Vietnam (Incoterms 2020).

- Đơn giá trên là đơn giá CFR cảng Hòn Gai/Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam (theo Incoterms 2020) trên cơ sở nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) 5.300 kcal/kg.

- CFR Base unit price = FOB Base unit price + Freight, in which:

- FOB Base unit price: USD...../MT.
- Freight: USD...../MT.

- Kết cấu đơn giá CFR cơ sở bao gồm: Đơn giá FOB cơ sở + Cước vận chuyển. Trong đó:

- *Đơn giá FOB cơ sở: .....USD/tấn.*
- *Cước vận chuyển: .....USD/tấn.*

- The expense for discharging cargo from the vessel to means of water transportation at discharge port is on Bidder's account.

- Chi phí dỡ hàng từ tàu biển xuống phương tiện vận tải thủy tại cảng dỡ hàng do nhà thầu chịu.

Legal representative of Bidder

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu

[Full name, position, signature and seal (if any)]

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu (nếu có)]

Notes/*Ghi chú:*

(1) The Bidder is permitted to propose only one offer price for the whole quantity that the Bidder offers in accordance with the provisions in Section 1, Chapter II. Coal supply requirements. Currency unit is in accordance with Section 2.20, Chapter I. Instruction to Bidders.

Nhà thầu chỉ được phép đề xuất một giá dự thầu cho khối lượng than mà nhà thầu chào theo quy định trong Mục 1 – Chương II. Yêu cầu cung cấp than. Tiền tệ tuân theo Mục 2.20, Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu.

4. **Form No. 04: LETTER OF COMMITMENT/*Mẫu số 04: BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU***

Date: _____[Insert the date of the letter of commitment]

Ngày: _____[Điền ngày tháng năm ký cam kết]

Name of the Package: ____ [insert the name and number of the Package]

Tên gói thầu: ____ [Ghi tên và số hiệu gói thầu]

To: ___ [insert the complete and accurate name of the Procuring entity]

Kính gửi: [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời thầu]

After carefully studying the BD and revisions thereof number ____ [insert the number of the revisions, if any], we, ____ [insert the Bidder's name], located in ____[insert the address of Bidder], pledge ourselves that we shall perform the tasks specified in the Package ____ [insert the name and number of the Package] in accordance with the requirements of the BD:

Sau khi nghiên cứu HSMT và văn bản sửa đổi HSMT số___[Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ [Ghi tên nhà thầu], có địa chỉ tại ____[Ghi địa chỉ của nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu ____[Ghi tên và số hiệu gói thầu] theo đúng yêu cầu của HSMT, cụ thể như sau:

1. Type of coal, scope of supply and delivery schedule:

1. Chủng loại than, phạm vi và tiến độ cung cấp:

No. ***STT***	**Goods** ***Hàng hóa***	**Quantity (MT)** ***Khối lượng (tấn)***	**Delivery time at the discharge port** ***Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng***	**Place of delivery at the discharge port** ***Địa điểm giao hàng tại cảng dỡ hàng***
1	[insert the name of goods] *[Ghi rõ tên hàng hóa]*	[to be specified] *[ghi rõ]*	[to be specified] *[ghi rõ]*	[to be specified] *[ghi rõ]*

2. Quality and other conditions for coal supply:

2. Chất lượng và các điều kiện đối với việc cung cấp than:

2.1. Coal specification and unit price adjustment:

2.1. Quy cách của than và điều chỉnh đơn giá:

2.1.1. Coal specification:

2.1.1. Quy cách của than:

No. *STT*	Specification *Chỉ tiêu kỹ thuật*	Basis (ISO or ASTM standards) *Cơ sở phân tích (theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM)*	Typical value *Giá trị điển hình*	Rejection *Từ chối*
1	Total Moisture *Độ ẩm toàn phần*	As received basis *Cơ sở nhận*	[to be specified] *[ghi rõ]*	[to be specified] *[ghi rõ]*
2	Inherent Moisture *Nội ẩm*	Air dried basis *Cơ sở khí khô*	[to be specified] *[ghi rõ]*	[to be specified] *[ghi rõ]*
3	Net Calorific Value *Nhiệt năng tịnh*	As received basis *Cơ sở nhận*	[to be specified] *[ghi rõ]*	[to be specified] *[ghi rõ]*
4	Ash Content *Độ tro*	Air dried basis *Cơ sở khí khô*	[to be specified] *[ghi rõ]*	[to be specified] *[ghi rõ]*
5	Total Sulphur *Lưu huỳnh*	Air dried basis *Cơ sở khí khô*	[to be specified] *[ghi rõ]*	[to be specified] *[ghi rõ]*
6	Volatile Matter *Chất bốc*	Air dried basis *Cơ sở khí khô*	[to be specified] *[ghi rõ]*	[to be specified] *[ghi rõ]*
7	Fe_2O_3 *Fe_2O_3*	Dry basis *Cơ sở khô*	[to be specified] *[ghi rõ]*	[to be specified] *[ghi rõ]*
8	H *H*	Air dried basis *Cơ sở khí khô*	[to be specified] *[ghi rõ]*	[to be specified] *[ghi rõ]*
9	Size 0-50mm *Cỡ hạt 0-50 mm*		[to be specified] *[ghi rõ]*	[to be specified] *[ghi rõ]*
10	HGI *HGI*		[to be specified] *[ghi rõ]*	[to be specified] *[ghi rõ]*
11	Ash fusion temperature (in reducing environment): T1 (Initial Deformation) and T3 (Hemispherical) *Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử)* *T1: (Biến dạng ban đầu)* *T3: (Bán cầu)*		[to be specified] *[ghi rõ]*	[to be specified] *[ghi rõ]*

2.1.2. Adjustment of unit price in Commercial Invoice based on actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis result at the loading port:

2.1.2. Điều chỉnh đơn giá hóa đơn thương mại theo nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) thực tế theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng:

- If the actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis result at the loading

port is different from typical Net Calorific Value (ARB) but not more than 200 kcal/kg higher than typical Net Calorific Value (ARB), then the CFR unit price shall be adjusted as the following formula:

- Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng khác nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) nhưng không cao hơn quá 200 kcal/kg so với nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận), đơn giá CFR được điều chỉnh theo công thức sau:

Adjusted CFR Unit Price = FOB Base Unit Price × (Actual Net Calorific Value (ARB)/Typical Net Calorific Value (ARB)) + Freight.

Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở × (Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận)/Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)) + Cước vận chuyển.

- If the actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis result at the loading port is more than 200 kcal/kg higher than typical Net Calorific Value (ARB), then the CFR unit price shall be adjusted as the following formula:

- Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng cao hơn quá 200 kcal/kg so với nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận), đơn giá CFR sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

Adjusted CFR Unit Price = FOB Base Unit Price × [(Typical Net Calorific Value (ARB) + 200 kcal/kg)/Typical Net Calorific Value (ARB)] + Freight.

Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở × [(Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) + 200 kcal/kg)/Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)] + Cước vận chuyển.

2.2. Origin of Goods:

2.2. Xuất xứ hàng hóa:

- Origin: _____[insert the origin of goods].

- Xuất xứ:_____[Ghi rõ xuất xứ của than].

- Coal has not yet been imported and customs cleared into Vietnam's territory. For the avoidance of doubt, the Procuring Entity shall be the importer and shall carry out import procedures for the goods into Vietnam's territory.

- Than chưa được nhập khẩu và thông quan vào lãnh thổ Việt Nam. Để làm rõ, Bên mời thầu sẽ là đơn vị nhập khẩu, trực tiếp làm thủ tục nhập khẩu cho hàng hóa vào lãnh thổ Việt Nam.

2.3. Loading port: _____[to be specified].

2.3. Cảng xếp hàng: *_____[Ghi rõ cảng hoặc khu vực xếp hàng].*

2.4. Discharge port: Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Vietnam.

2.4. Cảng dỡ hàng: *Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam.*

2.5. Term of delivery: CFR Hongai/Cam Pha Port, Quang Ninh, Vietnam (Incoterms 2020).

*2.5. **Điều kiện cơ sở giao hàng:** CFR cảng Hòn Gai/Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam theo Incoterms 2020.*

2.6. Shipment:

2.6. Điều kiện giao hàng:

- Shipping method: By sea.

- Phương thức vận chuyển: Đường biển.

- Transhipment: No.

- Chuyển tải: Không.

2.7. Terms of Transportation:

2.7. Điều kiện vận chuyển:

2.7.1. Means of transportation:

2.7.1. Phương tiện vận chuyển:

- Means of Transportation: The vessel should be seaworthy, capable of anchoring and discharging coal at the discharge port.

- Phương tiện vận chuyển: Tàu có khả năng đi biển, neo đậu và dỡ hàng tại cảng dỡ hàng.

- Vessel cranes/derricks: Geared or gearless vessel.

- Cẩu tàu: Tàu có cẩu hoặc không cẩu.

- Vessel class: The vessel should be classified as Lloyd's Classification 100 A1 or equivalent by an international Classification Society.

- Phân loại tàu: Lloyd's Classification 100 A1 hoặc tương đương bởi một Tổ Chức Đăng Kiểm quốc tế.

- Vessel age: The vessel should not be more than 20 years old. The Over Age Premium for vessel more than 16 years old (if any) shall be fully borne by the Bidder.

- Tuổi tàu: Không quá 20 tuổi. Phí tàu già đối với tàu trên 16 tuổi (nếu có) do nhà thầu chịu.

- The vessel should be fully covered by P&I throughout the duration of the voyage by a member of the international group of P&I club, or other P&I club acceptable to the charterer as the case may be.

- Có bảo hiểm bảo hộ và bồi thường (P&I) đầy đủ trong suốt cuộc hành trình từ một thành viên nhóm quốc tế của hội P&I hoặc hội P&I khác được chấp nhận bởi bên thuê tàu tùy từng trường hợp.

- The vessel is capable of self trimming, single deck bulk carriers having a security system and associated security equipment necessary to comply with International Ship and Port Facility Security Code (ISPS Code), all in safe and good working order.

- Tàu có khả năng tự san hàng, tàu chở hàng rời cấu trúc một tầng boong, có hệ thống an ninh và kết hợp thiết bị an ninh cần thiết để tuân thủ Bộ luật An ninh Tàu Biển và Bến cảng Quốc tế (Bộ luật ISPS), tất cả đều trong điều kiện an toàn và hoạt động tốt.

- The vessel should not have nationality of embargoed countries and territories.

- Tàu không mang cờ quốc tịch các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận.

- The vessel is compliant with all legal requirements at the discharge port, pertaining to the passage to the discharge port and operation at the discharge port.

- Tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý tại cảng dỡ hàng, liên quan đến việc đi qua cảng dỡ hàng và hoạt động tại cảng dỡ hàng.

2.7.2. The Bidder is responsible for carrying out procedures for anchoring/berthing and discharging coal at the discharge port. The Bidder must provide legal documents in accordance with the regulations for relevant Vietnamese authorities to check according to their competence.

2.7.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục để tàu neo/cập cảng dỡ hàng và làm hàng. Cung cấp các giấy tờ hợp pháp theo quy định để các cơ quan chức năng Việt Nam kiểm tra theo thẩm quyền.

2.7.3. The goods must be loaded on board from overseas loading port and transported to the discharge port for direct supply to the Procuring entity. The goods are not allowed to be discharged on any means of transportation and/or warehouse/stockyard before being delivered to the Procuring entity.

2.7.3. Hàng hóa phải được xếp lên tàu từ một cảng xếp hàng nước ngoài và vận chuyển về Cảng dỡ hàng để cung cấp trực tiếp cho bên mời thầu, không được phép dỡ xuống bất kỳ phương tiện và/hoặc kho bãi nào trước khi giao cho bên mời thầu.

2.8. Discharging and despatch/demurrage:

2.8. Dỡ hàng và thưởng phạt dỡ hàng:

- The risk and expense for discharging cargo from the vessel to the means of water transportation and the expense for floating cranes (if any) at discharge port are on Bidder's account.

- Rủi ro và chi phí dỡ hàng từ tàu xuống phương tiện vận tải thủy và chi phí thuê cẩu nổi (nếu có) tại cảng dỡ hàng do nhà thầu chịu.

- The Bidder must contact the shipping agent at discharging port to ensure the accessible draft into discharging area with maximum coal quantity loaded on the vessel. If the vessel is not allowed to enter or has to wait for entering working berth/anchorage due to waiting for high tide or over deadweight according to port regulations, which requires lightering operation, all arising responsibility, time and cost shall be at the Bidder's account.

- Nhà thầu phải liên hệ với đại lý cảng dỡ để đảm bảo mớn nước cho tàu có thể tiếp cận khu vực dỡ hàng khi lượng than tối đa được xếp lên tàu. Trường hợp tàu không được phép vào hoặc phải chờ để vào cầu cảng/điểm neo làm hàng do chờ thủy triều lên hoặc chở quá tải trọng theo quy định của cảng dỡ, dẫn đến phải giảm tải, mọi trách nhiệm, thời gian và chi phí phát sinh sẽ do Nhà thầu chịu.

- In case lightering is needed, process of discharging will be firstly carried out at Hongai port, then at Cam Pha port. Laytime will be calculated continuously at Hongai port and Cam Pha port as if discharging at one (01) discharge port. Any time occurred from completed discharging at Hongai port until started discharging at Cam Pha port shall

not be counted as laytime.

- Trong trường hợp phải giảm tải, việc dỡ hàng sẽ được thực hiện trước ở khu vực cảng Hòn Gai rồi sau đó ở cảng Cẩm Phả. Thời gian làm hàng tại cảng Hòn Gai và cảng Cẩm Phả sẽ được tính nối tiếp như tại 01 (một) cảng dỡ hàng. Mọi thời gian phát sinh từ khi kết thúc làm hàng tại cảng Hòn Gai đến khi bắt đầu làm hàng tại cảng Cẩm Phả sẽ không được tính là thời gian làm hàng.

- Turn time shall be 12 (twelve) hours after Notice of Readiness (NOR) tendered via email/fax/telex (provided that the vessel is ready in all respects to be discharged). Turn time shall not be counted as laytime unless discharging commences earlier, in which case actual time used shall count. NOR shall be tendered upon arrival of vessel at anchorage, ATDN SSHINC, WCCON, WIPON, WIFPON, WIBON, provided that vessel is ready in all respects to be discharged.

- Thời gian chuẩn bị dỡ hàng là 12 (mười hai) giờ sau khi Thông Báo Sẵn Sàng Dỡ Hàng (NOR) được thông báo qua email/fax/telex (với điều kiện là tàu đã sẵn sàng dỡ hàng trên mọi phương diện). Thời gian chuẩn bị dỡ hàng không được tính là thời gian làm hàng trừ khi thời điểm dỡ hàng thực tế bắt đầu sớm hơn. NOR sẽ được phát ngay sau khi tàu đã sẵn sàng dỡ hàng trên mọi phương diện, bao gồm cả ngày lễ, thứ bảy và chủ nhật, dù việc thông quan đã được thực hiện hay chưa, cho dù đã vào cảng hay chưa, cho dù đã kiểm dịch hay chưa, cho dù tàu đã vào cầu hay chưa.

- If the Vessel is unable to enter working berth/anchorage due to non-payment or incomplete payment of freight to the owners, any time lost until the vessel is able to enter berth/anchorage shall not be counted as laytime.

- Nếu tàu không vào cảng/bến/khu vực neo đậu sau khoảng thời gian chuẩn bị do không được thanh toán đủ cước vận chuyển, thì thời gian bị mất đi cho đến khi tàu vào bến/khu vực neo đậu sẽ không được tính là thời gian làm hàng.

- Average discharging rate: 7,000 MT per Weather Working Day, All Time Day and Night including Saturdays, Sundays, and holidays, excluding the major holidays according to calendar in Vietnam as follows:

- Tốc độ dỡ hàng trung bình: 7.000 tấn trên mỗi ngày làm việc trong điều kiện thời tiết bình thường, bao gồm cả ngày lẫn đêm, thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ tết, trừ một số ngày lễ lớn theo lịch Việt Nam sau đây:

- Tet holiday (depends on Vietnamese lunar calendar)/*Tết Nguyên Đán (theo âm lịch Việt Nam).*
- New Year - 01 day (1st January)/*Năm mới ngày 01 tháng 01.*
- Liberation day - 01 day (30th April)/*Ngày giải phóng 30 tháng 04.*
- Labour day - 01 day (1st May)/*Quốc tế lao động ngày 01 tháng 05.*
- National day - 01 day (2nd September)/*Quốc khánh ngày 02 tháng 09.*
- Hung King's Ancestral Anniversary - 01 day (depends on Vietnamese lunar calendar)/*Giỗ tổ Hùng Vương - 01 ngày (theo âm lịch của Việt Nam).*

- Laytime allowed is calculated by dividing Bill of Lading quantity by the discharging rate specified in the contract.

- Thời gian dỡ hàng cho phép được tính bằng cách chia khối lượng trên vận đơn cho tốc độ dỡ hàng được quy định trong hợp đồng.

- Laytime ceases to count upon completion of discharging.

- Thời gian dỡ hàng dừng tính ngay sau khi việc dỡ hàng kết thúc.

- If the Procuring entity fails to complete discharging the vessel (due to not prompt preparation of means of water transportation by Procuring entity) within the laytime allowed as calculated using the above discharging rate, the Procuring entity shall pay the Bidder demurrage calculated at the demurrage rate for all time lost after expiration of the allowed laytime.

- Nếu Bên mời thầu không hoàn thành việc dỡ hàng (do Bên mời thầu không chuẩn bị phương tiện vận tải thủy kịp thời) trong thời gian cho phép được tính dựa trên tốc độ dỡ hàng trên đây, Bên mời thầu sẽ trả cho Nhà thầu tiền phạt dỡ hàng chậm tính theo mức tiền phạt cho tất cả thời gian mất đi sau khi quá thời gian làm hàng cho phép.

- If the vessel has completed the discharging within the laytime allowed, the Bidder shall pay the Procuring entity despatch money for the laytime saved at the rate which is one half (1/2) of the demurrage rate.

- Nếu tàu đã hoàn thành việc dỡ hàng trong thời gian làm hàng cho phép, Nhà thầu sẽ phải trả cho Bên mời thầu tiền thưởng dỡ nhanh cho thời gian đã tiết kiệm được với mức tiền thưởng bằng một nửa (1/2) tiền phạt dỡ hàng chậm.

- Despatch/demurrage rate shall be as per the governing Charter Party and shall be advised at the time of the Bidder's nomination of the vessel; however, in any case, it shall not exceed USD 7,500/15,000 per day pro rata.

- Mức thưởng/phạt tốc độ dỡ hàng áp dụng như quy định tại Hợp đồng thuê tàu và sẽ được thông báo tại thời điểm Nhà thầu chỉ định tàu nhưng trong mọi trường hợp không được vượt quá 7.500/15.000 USD/ngày.

- The following cases will not count as laytime even vessel is already on demurrage:

- Những trường hợp sau sẽ không được tính là thời gian làm hàng kể cả khi tàu đã bị phạt dỡ hàng:

+ Time waiting for high tide;

+ Thời gian tàu chờ thủy triều;

+ All shifting time and cost shall be at the Bidder's account;

+ Tất cả thời gian di chuyển và chi phí phát sinh do Nhà thầu chịu;

+ Time for inward/outward clearance in Hongai and/or Cam Pha port, Vietnam;

+ Thời gian làm thủ tục hải quan ra vào cảng của tàu tại cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Việt Nam;

+ Time lost from when the vessel is found not ready in all respects till vessel is ready to be discharged;

+ Thời gian mất đi kể từ lúc phát hiện tàu chưa sẵn sàng trên mọi phương diện cho đến khi tàu sẵn sàng dỡ hàng;

+ Any actual delays or stoppages in discharging operations caused by failure of the Vessel's machinery/equipment shall be calculated on a pro rata basis according to the

percentage of cranes/grabs not in operation. However, if vessel is able to maintain average discharging rate during the entire laytime, then laytime shall count as usual;

+ *Trong trường hợp trì hoãn hoặc dừng dỡ hàng do lỗi máy móc/thiết bị của tàu sẽ được tính dựa vào tỷ lệ phần trăm số lượng cẩu/ngoạm không hoạt động. Tuy nhiên, nếu tàu có thể duy trì tốc độ dỡ hàng trung bình trong suốt thời gian dỡ hàng, thời gian dỡ hàng vẫn được tính như bình thường;*

+ Time lost due to causes attributable to Vessel or Owners or the Bidder or the Stevedores;

+ *Thời gian mất đi do nguyên nhân của Tàu hoặc Chủ tàu hoặc Nhà thầu hoặc Bên xếp dỡ;*

+ Time for initial/final draft survey at the discharge port(s);

+ *Thời gian giám định mớn nước đầu, cuối tại (các) cảng dỡ hàng;*

+ Time spent in conducting intermediate draft surveys/checks on the Vessel during the discharging of the coal, which is not due to Procuring entity's request;

+ *Thời gian sử dụng để tiến hành giám định/kiểm tra mớn nước trung gian trên tàu trong suốt quá trình dỡ hàng mà không phải do Bên mời thầu yêu cầu;*

+ Time for ballasting/deballasting of vessel;

+ *Thời gian để bơm/tháo nước dằn của tàu;*

+ Time used for first opening and last closing of hatches at each discharge port;

+ *Thời gian sử dụng để mở đầu tiên và đóng lần cuối của các nắp hầm tại mỗi cảng dỡ hàng;*

+ Breakdown or failure of the Vessel to comply with the requirements or regulations of the Discharge Port, which leads to delay or restriction to discharge operations;

+ *Thời gian tàu bị hư hỏng hoặc không tuân theo các yêu cầu hoặc quy định của Cảng dỡ hàng gây ra sự chậm trễ hoặc hạn chế đối với hoạt động dỡ hàng;*

+ Any discharging suspension due to unfavourable weather condition (rain, typhoon/storm, rough sea…) or any force majeure event;

+ *Bất kỳ thời gian đình chỉ hoạt động nào do điều kiện thời tiết không thuận lợi (mưa, bão, biển động,...) hoặc bất kỳ sự kiện bất khả kháng nào;*

+ Time lost due to quarantine-related procedures;

+ *Thời gian liên quan đến kiểm dịch;*

+ Any suitable time lost for waiting custom clearance due to Bidder's fault, including but not limited to time waiting for certificate of origin and other shipping documents;

+ *Bất kỳ khoảng thời gian phù hợp nào bị mất cho làm thủ tục thông quan do lỗi của Nhà thầu, bao gồm nhưng không giới hạn ở thời gian chờ giấy chứng nhận xuất xứ và các chứng từ vận tải khác;*

+ Time loss due to dispute between Bidder and Procuring entity regarding quality and/or quantity of coal between the loading port and the discharge port;

+ Thời gian mất đi do tranh chấp giữa Nhà thầu và Bên mời thầu liên quan đến chất lượng và/hoặc khối lượng than giữa cảng xếp và cảng dỡ;

+ Shifting time from waiting anchorage to working anchorage/berth at the discharge port(s);

+ Thời gian di chuyển từ chỗ chờ neo đậu tới bãi neo đậu/cầu cảng làm hàng tại (các) cảng dỡ hàng;

+ All time from discharging completion at Hongai port to discharging commencement at Cam Pha port (if any).

+ Mọi thời gian từ khi kết thúc làm hàng tại cảng Hòn Gai đến khi bắt đầu làm hàng tại cảng Cẩm Phả (nếu có).

- Stevedores, floating cranes and grabs shall be appointed/arranged and paid for by the Bidder to work under supervision of Master. The Stevedores shall be considered as the Bidder's servants and the Bidder is responsible for any negligence, default or error in judgment of the Stevedores employed in discharging the cargo.

- Bên xếp dỡ, cẩu nổi và ngoạm được chỉ định/sắp xếp và trả bởi Nhà thầu, làm việc dưới sự giám sát của Thuyền trưởng. Bên xếp dỡ được xem như là công nhân của Nhà thầu và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sơ suất hoặc lỗi liên quan đến Bên xếp dỡ được sử dụng trong quá trình dỡ hàng.

- Any damages caused by stevedore affecting vessel's seaworthiness shall be repaired immediately and any time thereby lost shall not count as laytime.

- Mọi thiệt hại do Bên xếp dỡ gây ra ảnh hưởng đến khả năng đi biển của tàu phải được sửa chữa ngay lập tức và thời gian mất đi sẽ không được tính vào thời gian làm hàng.

- All delays due to the stoppage of work from stevedores or stevedores damage shall be on the Bidder's account.

- Mọi chậm trễ do Bên xếp dỡ dừng làm việc hoặc hư hại của Bên xếp dỡ sẽ do Nhà thầu chịu trách nhiệm.

- In the event where vessel could not proceed to berth due to Government restriction upon arrival, all cost and risk shall be for the Bidder's account.

- Nhà thầu sẽ chịu mọi chi phí và rủi ro trong trường hợp tàu không thể cập bến do hạn chế của Chính phủ.

2.9. Inspection entity: _____[to be specified].

2.9. Đơn vị giám định: *_____[ghi rõ đơn vị giám định].*

2.10. Terms of payment: (1)

2.10. Điều kiện thanh toán: *(1)*

- Payment method: Letter of Credit (L/C) at sight or Usance payable at sight Letter of credit (UPAS L/C) or Telegraphic transfer (T/T).

- Phương thức thanh toán: Thư tín dụng (L/C) trả ngay hoặc Thư tín dụng UPAS (UPAS L/C) hoặc Chuyển tiền bằng điện (T/T).

2.10.1. In case using L/C payment method:

2.10.1. Trường hợp thanh toán bằng L/C:

- Opening time of L/C: Within 7 working days before the first date of loadport laycan.

- Thời hạn mở L/C: Trong vòng 7 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của Laycan cảng xếp hàng.

- Validity period of L/C: 30 working days after the latest date of shipment.

- Thời hạn hiệu lực của L/C: 30 ngày làm việc kể từ ngày giao hàng muộn nhất.

- Payment of the L/C will only be made after the vessel has arrived at the discharge port and NOR has been tendered.

- Việc thanh toán L/C chỉ được thực hiện sau khi tàu đến cảng dỡ hàng và NOR được phát hành.

2.10.2. In case using T/T payment method:

2.10.2. Trường hợp thanh toán bằng T/T:

- 100% of Invoice value shall be paid to the Bidder's account by T/T within 05 working days after coal is completely discharged to the Procuring entity's means of water transportation at the discharge port and the Procuring entity has received all the shipping documents as specified in Item 2.11.2 below.

- 100% giá trị hóa đơn sẽ được thanh toán cho nhà thầu qua T/T trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa được dỡ hết xuống phương tiện thủy của Bên mời thầu tại cảng dỡ hàng và Bên mời thầu đã nhận được đầy đủ bộ chứng từ của lô hàng như quy định tại mục 2.11.2 dưới đây.

2.11. Documents provided: (2)

2.11. Các chứng từ cung cấp: (2)

2.11.1. In case using L/C payment method:

2.11.1. Trường hợp thanh toán bằng L/C:

a) Documents presented under L/C:

a) Chứng từ xuất trình theo L/C:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading "Clean Shipped on Board", marked "Freight Payable as per charter party".

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ "cước thanh toán theo hợp đồng thuê tàu".

- Commercial Invoice: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hầm hàng sạch: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền: 03 bản sao.

b) Documents provided outside L/C:

b) Chứng từ cung cấp ngoài L/C:

- Original certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority must be sent to the Procuring entity by courier before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Bidder delays in sending original COO to the Procuring entity, all time and costs incurred shall be borne by the Bidder.

- Bản gốc chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền phải được gửi bằng chuyển phát nhanh tới bên mời thầu trước thời điểm tàu đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi COO gốc cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

- One set of scanned copies of shipping documents: Bill of lading, Commercial Invoice, Certificate of Weight at the loading port, Certificate of Analysis at the loading port, Certificate of Hold Cleanliness, Certificate of Origin must be sent to the Procuring entity by email as soon as possible right after the departure of the vessel at the loading port and at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Bidder delays in sending these scanned documents to the Procuring entity, all time and costs incurred shall be borne by the Bidder.

- Bản sao bộ chứng từ bao gồm: Vận đơn, Hóa đơn thương mại, Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng, Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng, Chứng thư hầm hàng sạch, Chứng nhận xuất xứ phải được gửi qua email cho bên mời thầu sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp và ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

2.11.2. In case using T/T payment method:

2.11.2. Trường hợp thanh toán bằng T/T:

a) One set of the following documents must be sent to the Procuring entity by courier as soon as possible right after the departure of vessel at loading port:

a) Bộ chứng từ sau đây phải được gửi bằng chuyển phát nhanh tới bên mời thầu sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp hàng:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading "Clean Shipped on Board", marked "Freight Payable as per charter party".

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ "cước thanh toán theo hợp đồng thuê tàu".

- Commercial Invoice: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hầm hàng sạch: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 01 original and 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền: 01 bản gốc và 03 bản sao.

If these documents are received by the Procuring entity after the vessel has arrived at the discharge port, all time and costs incurred shall be borne by the Bidder.

Nếu bên mời thầu nhận được các chứng từ này sau khi tàu đến cảng dỡ, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

b) One set of scanned copies of the shipping documents mentioned in point a) Item 2.11.2 must be sent to the Procuring entity by email at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Bidder delays in sending these scanned documents to the Procuring entity, all time and costs incurred shall be borne by the Bidder.

b) Một bản scan bộ chứng từ nêu ở điểm a) tiểu mục 2.11.2. phải được gửi qua email cho bên mời thầu ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

2.12. Penalty if the difference between quality according to the analysis result at the discharge port and quality according to the analysis result at the loading port is outside the permitted range:

2.12. Phạt trong trường hợp chất lượng theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng chênh lệch vượt mức cho phép so với chất lượng theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng:

a) Net Calorific Value (ARB):

Chỉ tiêu Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận):

If the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the discharge port is lower than the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the loading port:

Trường hợp Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn so với kết quả giám định tại cảng xếp hàng:

- Difference lower than 41 kcal/kg: Analysis result at the loading port shall be applied.

- Chênh lệch nhỏ hơn 41 kcal/kg: Kết quả giám định tại cảng xếp hàng được áp dụng.

- Difference higher than or equal to 41 kcal/kg: Analysis result at the discharge port shall be applied, penalty as the following formula

- Chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 41 kcal/kg: Kết quả giám định tại cảng dỡ hàng được áp dụng, phạt theo công thức sau:

Net Calorific Value penalty unit price (P_{Qk}) = FOB base unit price × [(Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the loading port - Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the discharge port)/Typical Net Calorific value (ARB)]

Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh (P_{Qk}) = Đơn giá FOB cơ sở × [(Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng - Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng)/Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) điển hình]

- Difference higher than or equal to 41 kcal/kg and Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the discharge port under the rejection limit of the contract, triple penalty as the following formula:

- Chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 41 kcal/kg và nhiệt năng tịnh theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt nhân ba theo công thức sau:

Net Calorific Value penalty unit price (P_{Qk}) = 3 × [FOB base unit price × (Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the loading port - Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the discharge port)/Typical Net Calorific value (ARB)]

Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh (P_{Qk}) = 3 × [Đơn giá FOB cơ sở × (Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng - Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng)/Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) điển hình]

b) Volatile Matter (ADB):

Chỉ tiêu Chất bốc (cơ sở khí khô):

- If the actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the discharge port is less than 3% higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng lớn hơn dưới 3% so với giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Volatile Matter penalty unit price (P_{Vk}) = 1.6% × [Commercial invoice CFR unit price × (Actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) ×100]

Đơn giá phạt Chất bốc (P_{Vk}) = 1,6% × [Giá CFR theo hoá đơn thương mại × (Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối theo hợp đồng) × 100]

- If the actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the discharge port is more than or equal to 3% higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng lớn

hơn từ 3% trở lên so với giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Volatile Matter penalty unit price (P_{Vk}) = 2 × 1.6% × [Commercial invoice CFR unit price × (Actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) ×100]

Đơn giá phạt Chất bốc (P_{Vk}) = 2 × 1,6% × [Giá CFR theo hoá đơn thương mại × (Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối theo hợp đồng) × 100]

c) Total Sulphur (ADB):

Chỉ tiêu Lưu huỳnh (cơ sở khí khô):

If the actual Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at discharge port is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Total Sulphur penalty unit price (P_{Sk}) = USD 10.00/MT × (Actual Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt Lưu huỳnh (P_{Sk}) = 10,00 USD/tấn × (Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

d) Fe_2O_3 (DB):

Chỉ tiêu Fe_2O_3 (cơ sở khô):

If the actual Fe_2O_3 (DB) according to the analysis result at the discharge port is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Fe_2O_3 (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Fe_2O_3 penalty unit price (P_{Fe2O3}) = USD 0.10/MT × (Fe_2O_3 (DB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt Fe_2O_3 (P_{Fe2O3}) = 0,10 USD/tấn × (Fe_2O_3 (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

e) H (ADB):

Chỉ tiêu H (cơ sở khí khô):

If the actual H (ADB) according to the analysis result at discharge port is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

H penalty unit price (P_H) = USD 0.10/MT × (H (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt H (P_H) = 0,10 USD/tấn × (H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

f) Ash Fusion Temperature (in reducing environment): T1: (Initial Deformation)

and T3: (Hemispherical):

Chỉ tiêu Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử): T1: (Biến dạng ban đầu) và T3: (Bán cầu):

If the actual T1 and/or T3 according to the analysis result at discharge port is lower than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp T1 và/hoặc T3 theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

T1 and/or T3 penalty unit price ($P_{T1\ and/or\ T3}$) = USD 0.01/MT × (Rejection limit of the Contract - T1 and/or T3 according to the analysis result at the discharge port)

Đơn giá phạt T1 và/hoặc T3 ($P_{T1\ và/hoặc\ T3}$) = 0,01 USD/tấn × (Giới hạn từ chối của hợp đồng - T1 và/hoặc T3 theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng)

g) Total Moisture (ARB):

Chỉ tiêu Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận):

If the actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at discharge port is over 0.5% higher than actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at loading port, penalty as the following formula:

Trường hợp Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn quá 0,5% so với kết quả giám định tại cảng xếp hàng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Total Moisture penalty unit price (P_W) = Commercial Invoice CFR unit price × [Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at the discharge port – (Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at the loading port + 0.5%)]

Đơn giá phạt Độ ẩm toàn phần (P_W) = Đơn giá CFR theo hóa đơn thương mại × [Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - (Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng + 0,5%)]

Penalty amount for the penalties shall be equal to: Penalty unit price × B/L quantity.

Giá trị tiền phạt đối với các khoản phạt được tính bằng Đơn giá phạt × Khối lượng vận đơn.

===&&&===

We pledge that we shall perform all the above tasks as specified in this letter of commitment. If we break any commitment, we shall bear all the cost arising and compensate for all the damage to the Procuring entity.

Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng các nội dung nêu trong bản cam kết này. Trường hợp vi phạm, chúng tôi sẽ chịu mọi chi phí phát sinh và bồi thường mọi thiệt hại gây ra cho bên mời thầu.

We bear all the responsibilities with regard to the accuracy of the information in this letter of commitment.

Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trong

bản cam kết này.

Legal representative of Bidder

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu

[full name, position, wet signature and seal (if any)]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Notes/*Ghi chú:*

(1) The Bidder is allowed to select either of the two payment methods (by L/C or by T/T) or both these payment methods. In case the Bidder selects both payment methods, the specific payment method for each shipment needs to be clearly determined during the negotiation of the contract.

Nhà thầu được phép lựa chọn một trong hai phương thức thanh toán bằng L/C hoặc thanh toán bằng T/T hoặc cả hai phương thức thanh toán. Trường hợp nhà thầu lựa chọn cả hai phương thức thanh toán thì phương thức thanh toán cụ thể cho mỗi lô hàng cần được xác định rõ khi thương thảo hợp đồng.

(2) The Bidder is allowed to offer the documents required for either of the two payment methods (by L/C or by T/T) or both these payment methods, but such offer must be consistent with the Bidder's selection of payment methods in section 2.10 - Form No. 04.

Nhà thầu được phép chào các chứng từ cung cấp theo một trong hai phương thức thanh toán bằng L/C hoặc thanh toán bằng T/T, hoặc cả hai phương thức nhưng phải phù hợp với lựa chọn của nhà thầu về phương thức thanh toán tại mục 2.10 - Mẫu số 04.

CHAPTER V. CONTRACT TERMS AND CONTRACT FORM/ *CHƯƠNG V. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG*

Form No. 05: Notification of Approval of the Bid and Contract Award.

Mẫu số 05. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng.

Form No. 06: Draft Coal Sales and Purchase Contract.

Mẫu số 06. Dự thảo Hợp đồng mua bán than.

Form No. 07: Performance Guarantee.

Mẫu số 07. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

5. Form No. 05: NOTICE OF APPROVAL OF THE BID AND CONTRACT AWARD/*Mẫu số 05: THÔNG BÁO CHẤP THUẬN HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG*

____[add the location], _____[add the date of issue]

____, *ngày* ____ *tháng* ____ *năm* ____

To: __[insert name of the selected Bidder, hereinafter referred to as "the Bidder"]

Kính gửi: [ghi tên của Nhà thầu trúng gói thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]

Re: Notice of Approval of the Bid and Contract Award.

Về việc: Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng.

Pursuant to Decision No._____ dated _____of _____ [insert name of the Procuring Entity] (hereinafter referred to as "the Purchaser"), regarding the approval of Bidder selection result for Package _____[insert name and number of the Package], we, the Procuring Entity would like to inform the Bidder that we have accepted the Bid and agreed to award the Coal Sales and Purchase Contract to the Bidder for Package_____[insert name and number of package] with the Contract Price: _____[insert the winning offer price as specified in the Decision regarding the approval of Bidder selection result] (including the cost contingency 15%), corresponding to the quantity of ____ [insert the winning offer quantity of the Package in the Decision regarding the approval of Bidder selection result] and the duration of contract performance is: _____[insert the duration of contract performance as specified in the Decision regarding the approval of Bidder selection result].

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___năm___ của ____ [ghi tên Bên mời thầu] (sau đây gọi tắt là "Bên Mua") về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu xin thông báo chúng tôi đã chấp thuận HSDT và đồng ý trao Hợp đồng mua bán than cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên, số hiệu gói thầu] với giá hợp đồng là ____[ghi giá trúng gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu] (đã bao gồm chi phí dự phòng 15%), tương ứng với khối lượng là ____ [ghi khối lượng trúng gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu], với thời gian thực hiện hợp đồng là___[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu].

We request the legal representative of the Bidder to finalise and sign the Contract according to the following schedule:

Đề nghị đại diện hợp pháp của nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Bên Mua theo kế hoạch như sau:

Time for finalising and signing the Contract: _____ [add time for finalising and signing the Contract] in _____ [add place for finalising and signing the Contract], attached to the Draft Contract;

Thời gian hoàn thiện và ký kết hợp đồng:___[ghi thời gian hoàn thiện và ký kết hợp đồng]; tại ___ [ghi địa điểm hoàn thiện và ký kết hợp đồng], đính kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Contract can be signed via fax or email (scanned copy) in advance but the originals of contract need to be fully wet signed afterwards.

Hợp đồng có thể được ký trước qua fax, email (bản scan) nhưng bản gốc cần được ký tươi đầy đủ sau đó.

We request the Bidder to carry out the Performance Security as prescribed in Section 2.28, Chapter I of BD with an amount of _____, which is equivalent to ___% of the contract value (including the cost contingency), and the validity period of the Performance Security is: ___ [insert the corresponding amount and validity period].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 2.28, Chương I của HSMT với số tiền___, tương đương với ___% giá trị hợp đồng (đã bao gồm chi phí dự phòng) và thời gian hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng là:___[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực].

This Notice is an integral part of the Contract. Upon the receipt of this Notice, the Bidder must carry out the Performance Security, and finalising and signing the Contract in accordance with the above requirement. The Purchaser shall reject to finalise and to sign the Contract with the Bidder if the Bidder's current qualification fails to meet the requirements for performing the package.

Thông báo này là một phần không thể tách rời của hợp đồng mua bán than. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng và tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Bên Mua sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

If by the end of ___ the Bidder fails to finalise and sign the Contract or refuses to finalise and sign the Contract and/or does not carry out the Performance Security in accordance with the above requirements, the Bidder shall be disqualified and the Bid Security shall not be returned/released to the Bidder.

Nếu đến hết ngày___tháng___năm__ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng và/hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm dự thầu.

Legal representative of Procuring Entity

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[Full name, position, signature and seal (if any)]

(Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu (nếu có))

Attachments: Draft Contract

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

6. Form No.06: DRAFT COAL SALES AND PURCHASE CONTRACT/ *Mẫu số 06: DỰ THẢO HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN*

Date:_____

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Contract No: _____

Hợp đồng số: _____

Package: _____ [insert the name of contract]

Gói thầu: _____ *[Ghi tên gói thầu]*

Framework Agreement No.: _____

*Thỏa thuận khung số:*_____

Pre-qualification Documents: _____

*Hồ sơ mời sơ tuyển:*_____

- Pursuant to Decision No._____dated___ regarding the approval of Bidder selection result for Package____ of Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company and to Bidder selection result Notice No.____ dated____;

- Căn cứ Quyết định số ___ ngày ___tháng ___năm __của ___về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ___của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số___ngày___ tháng ____ năm ____ của bên mời thầu;

- Pursuant to Minutes of Contract Negotiation dated___ signed between the Procuring entity and the Bidder;

- Căn cứ biên bản thương thảo/hoàn thiện hợp đồng đã được bên mời thầu và nhà thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

We, representing the two parties, include:

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Procuring Entity (hereinafter referred as the Purchaser)

Bên mời thầu (sau đây gọi là Bên Mua)

Procuring Entity's name/*Tên bên mời thầu:*_____

Address/*Địa chỉ:*_____

Tel/*Điện thoại:*_____

Account/*Tài khoản:*_____

Represented by /*Đại diện bởi:*_____

Position /*Chức vụ:*_____

Authorization Letter/*Giấy ủy quyền:*_____ (if authorized/*trường hợp được ủy quyền).*

Bidder (hereinafter referred as the Seller)

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên Bán)

Bidder's name/*Tên nhà thầu:*_____

Address/*Địa chỉ:*_____

Tel/*Điện thoại:*_____

Account/*Tài khoản:*_____

Represented by /*Đại diện bởi:*_____

Position /*Chức vụ:*_____

Authorization Letter/*Giấy ủy quyền:*_____ (if authorized/*trường hợp được ủy quyền).*

The two parties agree to sign the contract with terms and conditions as follows:

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

1. **Contract Goods/*Hàng hóa***

_____, later stated as "Coal" or "Cargo".

_____, *sau đây gọi là "Than" hoặc "Hàng hóa".*

2. **Quantity/*Khối lượng***

_____ metric tons (MT).

_____ *tấn.*

The actual quantity is allowed within +/-10% tolerance.

Khối lượng thực tế được phép khác biệt trong dung sai +/-10%.

3. **Quality/*Chất lượng***

The Seller shall supply Coal with below specifications according to ISO or ASTM standards:

Bên Bán sẽ cung cấp hàng hóa với bảng quy cách dưới đây theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM:

No. ***STT***	**Specification** ***Chỉ tiêu kỹ thuật***	**Basis** ***Cơ sở phân tích***	**Typical value** ***Giá trị điển hình***	**Rejection** ***Từ chối***
1	Total Moisture *Độ ẩm toàn phần*	As received basis *Cơ sở nhận*		
2	Inherent Moisture *Nội ẩm*	Air dried basis *Cơ sở khí khô*		
3	Net Calorific Value *Nhiệt năng tịnh*	As received basis *Cơ sở nhận*		
4	Ash Content *Độ tro*	Air dried basis *Cơ sở khí khô*		
5	Total Sulphur *Lưu huỳnh*	Air dried basis *Cơ sở khí khô*		
6	Volatile Matter *Chất bốc*	Air dried basis *Cơ sở khí khô*		

7	Fe_2O_3 *Fe_2O_3*	Dry basis *Cơ sở khô*		
8	H *H*	Air dried basis *Cơ sở khí khô*		
9	Size 0-50mm *Cỡ hạt 0-50 mm*			
10	HGI *HGI*			
11	Ash fusion temperature (in reducing environment): T1 (Initial Deformation) and T3 (Hemispherical) *Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử)* *T1: (Biến dạng ban đầu)* *T3: (Bán cầu)*			

4. Unit Price and Contract Value/*Đơn giá và Giá trị Hợp đồng*

4.1. Unit Price/*Đơn giá:*

CFR Base Unit Price of Coal: **USD ___/MT** basis Net Calorific Value (ARB) on 5,300 kcal/kg CFR _____ Port, Vietnam per INCOTERMS 2020.

Đơn giá than CFR cơ sở: ___ ***USD/tấn*** *cơ sở Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) 5.300 kcal/kg CFR Cảng _____, Việt Nam theo INCOTERMS 2020.*

CFR Base Unit Price equals to FOB Base Unit Price plus Freight.

Đơn giá CFR cơ sở bằng Đơn giá FOB cơ sở cộng Giá cước vận chuyển.

FOB Base Unit Price equals to USD ___/MT.

Đơn giá FOB cơ sở bằng ____ USD/tấn.

Freight equals to USD ____/MT.

Cước vận chuyển bằng ____ USD/tấn.

The cost of discharging coal from vessel to means of water transportation at discharge port is on the Seller's account.

Chi phí dỡ hàng từ tàu biển xuống phương tiện vận tải thủy tại cảng dỡ hàng do Bên Bán chịu.

4.2. Contract Value/*Giá trị Hợp đồng:*

Total Contract Value: _____USD.

(In words: _____US dollars).

Tổng giá trị hợp đồng: _____USD.

(Bằng chữ: _____ đô la Mỹ)

15% of Contract value for contingency: ____ USD (In words:____US dollars).

Dự phòng 15%: _____USD (Bằng chữ: ____đô la Mỹ).

The reserve amount of 15% of the Contract value is allowed to be used in case the actual delivery quantity of the shipments is greater than the contract quantity (but not more than 10% of the contract quantity) and/or the actual Net Calorific Value (ARB) of the shipments is greater than the Typical Net Calorific Value (ARB) of the contract, which makes the Adjusted CFR unit price higher than the CFR Base Unit Price of the contract.

Khoản dự phòng 15% giá trị hợp đồng được phép sử dụng trong trường hợp khối lượng giao hàng thực tế lớn hơn khối lượng hợp đồng (nhưng không vượt quá 10% khối lượng hợp đồng) và/hoặc nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) của lô hàng lớn hơn nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) quy định trong hợp đồng, làm cho đơn giá CFR điều chỉnh thực tế cao hơn đơn giá CFR cơ sở của hợp đồng.

5. Adjustment of unit price based on actual Net Calorific Value (ARB)/*Điều chỉnh đơn giá theo nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) thực tế*

If the actual Net Calorific Value (ARB), which is determined by the Loading port analysis as stipulated in Article 8 is different from typical Net Calorific Value (ARB) but not more than 200 kcal/kg higher than typical Net Calorific Value (ARB), then the CFR unit price shall be adjusted as the following formula:

Nếu Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) được xác định bởi giám định tại cảng xếp hàng như quy định tại Điều 8 khác nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) nhưng không cao hơn quá 200 kcal/kg so với nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận), đơn giá CFR được điều chỉnh theo công thức sau đây:

Adjusted CFR Unit Price = FOB Base Unit Price × (Actual Net Calorific Value (ARB)/Typical Net Calorific Value (ARB)) + Freight.

Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở × (Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận)/nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)) + Cước vận chuyển.

In case the actual Net Calorific Value (ARB) is more than 200 kcal/kg higher than typical Net Calorific Value (ARB), then the CFR unit price shall be adjusted as the following formula:

Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) cao hơn quá 200 kcal/kg so với nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận), đơn giá CFR sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

Adjusted CFR Unit price = FOB Base Unit Price × [(Typical Net Calorific Value (ARB) + 200 kcal/kg)/Typical Net Calorific Value (ARB)] + Freight.

Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở × [(Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) + 200 kcal/kg)/Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)] + Cước vận chuyển.

6. Shipment/*Giao hàng*

- Estimated shipment time at loading port: ____

Thời gian giao hàng dự kiến tại cảng xếp hàng:_____

- Latest date of shipment at loading port: _____

Ngày giao hàng muộn nhất tại cảng xếp hàng: _____

- Estimated time of delivery at discharge port: _____

Thời gian giao hàng dự kiến tại cảng dỡ hàng: _____

- Port of loading: _____

Cảng xếp hàng: _____

- Port of discharge:_____

Cảng dỡ hàng: _____

- Partial shipment: ____

Giao hàng từng phần: ____

- Transhipment: Not allowed.

Chuyển tải: Không được phép.

7. Marine Terms/*Điều khoản vận tải*

7.1 The Seller shall provide the vessel nomination information to the Purchaser at least 07 working days prior to arrival at loading port.

Bên Bán sẽ gửi thông tin chỉ định tàu cho Bên Mua ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày dự kiến tàu đến cảng xếp.

7.2 The Seller shall nominate the performing vessel including full style and details (name of the vessel, flag, capacity, deadweight, draft, LOA, BEAM of the vessel, discharging by vessel's cranes/floating cranes, laycan, expected time of arrival at the loading port, contract number…) to the Purchaser for approval. After receiving the vessel nomination from the Seller via fax/email, The Purchaser shall have 01 working day to accept or refuse the nomination. Such acceptance or refusal of the nomination must be prompt and shall not to be unreasonably withheld. If there is any problem with the nominated vessel, the Seller may substitute the vessel with another vessel. The Purchaser's consent must again be taken in writing (email or fax) following same procedure as mentioned above and acceptance shall not be unreasonably withheld for the substitution.

Bên Bán sẽ chỉ định tàu bao gồm các thông tin chi tiết đầy đủ về tàu (tên tàu, cờ, sức chứa, trọng tải, mớn nước, LOA, BEAM, dỡ hàng bằng cẩu tàu/cẩu nổi, thời gian dự kiến làm hàng, thời gian dự kiến tàu tới cảng xếp hàng, số hợp đồng...) cung cấp cho Bên Mua để phê duyệt. Sau khi nhận được chỉ định tàu từ Bên Bán qua fax/email, Bên Mua sẽ xác nhận trong vòng một ngày làm việc về việc chấp nhận hay từ chối, việc chấp nhận hay từ chối phải nhanh chóng và không được từ chối mà không có lý do hợp lý. Nếu tàu đã chỉ định có vấn đề, Bên Bán có quyền thay thế tàu đã chỉ định bằng một tàu khác. Sự đồng ý của Bên Mua phải được thực hiện lại bằng văn bản (email hoặc fax) theo quy trình tương tự như đã đề cập ở trên và việc chấp nhận hay từ chối sự thay thế này phải hợp lý.

Purchaser's email addresses and contact numbers for nomination purposes:

Địa chỉ email và số điện thoại của Bên Mua cho mục đích chỉ định tàu:

- Email addresses: ____

Email: _____

- Contact number: _____

Số điện thoại: _____

7.3 Nominated vessel to be geared or gearless, single deck, bulk carrier, with self-trimming capability, with engines and bridge aft, providing sufficient light for discharging, fully suitable for grab discharge with no obstructions in main holds and shall not have side rolling, piggyback or similar types of hatches covers. In case of geared vessel, the vessel must have at least 4×25mt cranes in good working condition. In case of gearless vessel, Seller shall prepare floating cranes at Seller's cost.

Tàu chỉ định được trang bị cẩu hoặc không cẩu, đơn boong, có khả năng tự san hàng, tàu chở hàng rời, với động cơ và cầu sau, cung cấp đủ ánh sáng cho việc dỡ hàng, hoàn toàn thích hợp để dỡ hàng bằng ngoạm mà không có vật cản trong khoang chính và các loại nắp hầm kiểu cuốn, nắp cõng/xếp hoặc các kiểu tương tự. Trường hợp được trang bị cẩu, tàu phải có ít nhất 4×cẩu 25 tấn trong tình trạng hoạt động tốt. Trong trường hợp tàu không có cẩu, Bên Bán phải chuẩn bị cẩu nổi, chi phí do Bên Bán chịu.

The vessel must be able to anchor/berth and discharge at the discharge port.

Tàu phải có khả năng neo đậu và dỡ hàng tại cảng dỡ hàng.

The vessel should be classified as Lloyd's Classification 100 A1 or equivalent by an international Classification Society. Nominated vessel shall not change ownership and/or class without written consent.

Tàu được xếp hạng Lloyd's Classification 100 A1 hoặc tương đương bởi một Tổ Chức Đăng Kiểm quốc tế. Tàu chỉ định không được thay đổi chủ tàu và/hoặc xếp hạng khi không được chấp thuận bằng văn bản.

Vessel shall always be kept in seaworthy condition with valid documentations/certificates and fully class maintained during the whole duration of the voyage, complying with the latest international safety regulation. The vessel must have a security system and associated security equipment necessary to comply with International Ship and Port Facility Security Code (ISPS Code), all in safe and good working order.

Tàu chở hàng phải luôn được đảm bảo trong tình trạng có khả năng đi biển với đầy đủ các chứng từ/chứng thư hợp lệ và được bảo trì hạng tàu đầy đủ trong suốt hành trình này và tuân thủ các quy định an toàn quốc tế mới nhất. Tàu phải có hệ thống an ninh và kết hợp thiết bị an ninh cần thiết để tuân thủ Bộ luật An ninh Tàu Biển và Bến cảng Quốc tế (Bộ luật ISPS), tất cả đều trong điều kiện an toàn và hoạt động tốt.

Nominated vessel shall be fully covered by P&I throughout the duration of the voyage by a member of the international group of P&I club, or other P&I club acceptable to the charterer as the case may be.

Tàu chỉ định phải có bảo hiểm bảo hộ và bồi thường (P&I) đầy đủ trong suốt cuộc hành trình từ một thành viên nhóm quốc tế của hội P&I hoặc hội P&I khác được chấp nhận bởi bên thuê tàu tùy từng trường hợp.

Nominated vessel shall not be more than 20 years old. The Over Age Premium (OAP) shall not apply to vessels not more than 16 years of age. For vessels over 16 years old, the Over Age Premium shall be fully borne by the Seller.

Tàu chỉ định không quá 20 năm tuổi. Phí tàu già (OAP) sẽ không áp dụng với tàu không lớn hơn 16 tuổi. Đối với tàu trên 16 tuổi, phí tàu già sẽ do Bên Bán chịu.

The vessel should not have nationality of embargoed countries and territories.

Tàu không mang cờ quốc tịch các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận.

The vessel is compliant with all legal requirements at the discharge port, pertaining to the passage to the discharge port and operation at the discharge port.

Tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý tại cảng dỡ hàng, liên quan đến việc đi qua cảng dỡ hàng và hoạt động tại cảng dỡ hàng.

The Seller is responsible for carrying out procedures for anchoring/berthing and discharging coal at the discharge port. The Seller must provide legal documents in accordance with the regulations for relevant Vietnamese authorities to check according to their competence.

Bên Bán phải chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục để tàu neo/cập cảng dỡ hàng và làm hàng. Cung cấp các giấy tờ hợp pháp theo quy định để các cơ quan chức năng Việt Nam kiểm tra theo thẩm quyền.

The goods must be loaded on board from overseas loading port and transported to the discharge port for direct supply to the Purchaser; the goods is not allowed to be discharged on any means of transportation and/or warehouse/stockyard before being delivered to the Purchaser.

Hàng hóa phải được xếp lên tàu từ một cảng xếp hàng nước ngoài và vận chuyển về Cảng dỡ hàng để cung cấp trực tiếp cho Bên Mua, không được phép dỡ xuống bất kỳ phương tiện và/hoặc kho bãi nào trước khi giao cho Bên Mua.

The Seller shall bear any damage and cost incurred by the Purchaser if the vessel fails to perform any of its obligations above.

Bên Bán sẽ chịu bất kỳ thiệt hại và chi phí nào phát sinh cho Bên Mua nếu tàu không thể thực hiện bất kỳ các nghĩa vụ nào trên đây.

7.4 The Seller must contact the shipping agent at discharging port to ensure the accessible draft into discharging area with maximum coal quantity loaded on the vessel. If the vessel is not allowed to enter or has to wait for entering working berth/anchorage due to waiting for high tide or over deadweight according to port regulations, which requires lightering operation, all arising responsibility, time and cost shall be at the Seller's account.

Bên Bán phải liên hệ với đại lý cảng dỡ để đảm bảo mớn nước cho tàu có thể tiếp cận khu vực dỡ hàng khi lượng than tối đa được xếp lên tàu. Trường hợp tàu không được phép vào hoặc phải chờ để vào cầu cảng/điểm neo làm hàng do chờ thủy triều lên hoặc chở quá tải trọng theo quy định của cảng dỡ, dẫn đến phải giảm tải, mọi trách nhiệm, thời gian và chi phí phát sinh sẽ do Bên Bán chịu.

In case lightering is needed, process of discharging will be firstly carried out at Hongai port, then at Cam Pha port. Laytime will be calculated continuously at Hongai port and Cam Pha port as if discharging at one (01) discharge port. Any time occurred from completed discharging at Hongai port until started discharging at Cam Pha port shall not be counted as laytime.

Trong trường hợp phải giảm tải, việc dỡ hàng sẽ được thực hiện trước ở khu vực cảng Hòn Gai rồi sau đó ở cảng Cẩm Phả. Thời gian làm hàng tại cảng Hòn Gai và cảng Cẩm Phả sẽ được tính nối tiếp như tại 01 (một) cảng dỡ hàng. Mọi thời gian phát sinh từ khi kết thúc làm hàng tại cảng Hòn Gai đến khi bắt đầu làm hàng tại cảng Cẩm Phả sẽ không được tính là thời gian làm hàng.

7.5 Upon sailing of the vessel, the Seller shall notify the Purchaser of the Estimated Time of Arrival (ETA) discharge port and sailing Bill of Lading weight. The Seller/Agent has to advise ETA discharge port 7/5/4/3/2/1 day(s) prior to arrival at discharge port. Notice to be given by email to the Purchaser.

Ngay sau khi tàu chạy, Bên Bán phải thông báo thời gian dự kiến tới (ETA) cảng dỡ hàng và khối lượng hàng hóa trên vận đơn cho Bên Mua. Bên Bán/đại lý phải thông báo ETA

cảng dỡ hàng cho Bên Mua 7/5/4/3/2/1 ngày trước khi tàu đến cảng dỡ hàng. Việc thông báo sẽ được thực hiện qua email tới Bên Mua.

7.6 Turn time shall be 12 (twelve) hours after Notice of Readiness (NOR) tendered via email/fax/telex (provided that the vessel is ready in all respects to be discharged). Turn time shall not be counted as laytime unless discharging commences earlier, in which case actual time used shall count. NOR shall be tendered upon arrival of vessel at anchorage, ATDN SSHINC, WCCON, WIPON, WIFPON, WIBON, provided that vessel is ready in all respects to be discharged.

Thời gian chuẩn bị dỡ hàng là 12 (mười hai) giờ sau khi Thông Báo Sẵn Sàng Dỡ Hàng (NOR) được thông báo qua email/fax/telex (với điều kiện là tàu đã sẵn sàng dỡ hàng trên mọi phương diện). Thời gian chuẩn bị dỡ hàng không được tính là thời gian làm hàng trừ khi thời điểm dỡ hàng thực tế bắt đầu sớm hơn. NOR sẽ được phát ngay sau khi tàu đã sẵn sàng dỡ hàng trên mọi phương diện, bao gồm cả ngày lễ, thứ bảy và chủ nhật, dù việc thông quan đã được thực hiện hay chưa, cho dù đã vào cảng hay chưa, cho dù đã kiểm dịch hay chưa, cho dù tàu đã vào cầu hay chưa.

In the event there is available tide but the berth /working anchorage is fully occupied, then time for waiting for the working anchorage/berthing position should be on Purchaser's account.

Trong trường hợp thủy triều đủ để tàu vào neo/cầu cảng làm việc nhưng không có điểm neo/cầu cảng cho tàu vào thì thời gian chờ điểm neo/cầu cảng do Bên Mua chịu.

If the Vessel is unable to enter working berth/anchorage due to non-payment or incomplete payment of freight to the owners, any time lost until the vessel is able to enter berth/anchorage shall not be counted as laytime.

Nếu tàu không vào cảng/bến/khu vực neo đậu sau khoảng thời gian chuẩn bị do không được thanh toán đủ cước vận chuyển, thì thời gian bị mất đi cho đến khi tàu vào bến/khu vực neo đậu sẽ không được tính là thời gian làm hàng.

7.7 The Purchaser shall guarantee to the Seller one safe port, one safe berth, one safe anchorage area at Hongai and/or Cam Pha Port, Vietnam.

Bên Mua phải bảo đảm cho Bên Bán một khu vực cảng an toàn, một cầu cảng an toàn, một khu vực neo an toàn tại Cảng Hòn Gai và/hoặc Cảng Cẩm Phả, Việt Nam.

Average discharging rate: 7,000 MT per Weather Working Day, All Time Day and Night including Saturdays, Sundays, and holidays, excluding the major holidays according to calendar in Vietnam as follows:

Tốc độ dỡ hàng trung bình: 7.000 tấn trên mỗi ngày làm việc trong điều kiện thời tiết bình thường, bao gồm cả ngày lẫn đêm, thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ tết, trừ một số ngày lễ lớn theo lịch Việt Nam sau đây:

- Tet holiday (depends on Vietnamese lunar calendar)/*Tết Nguyên Đán (theo âm lịch của Việt Nam).*
- New Year - 01 day (1st January)/*Năm mới ngày 01 tháng 01.*
- Liberation day - 01 day (30th April)/*Ngày giải phóng 30 tháng 04.*
- Labour day - 01 day (1st May)/*Quốc tế lao động ngày 01 tháng 05.*
- National day - 01 day (2nd September)/*Quốc khánh ngày 02 tháng 09.*
- Hung King's Ancestral Anniversary – 01 day (depends on Vietnamese lunar calendar)/*Giỗ tổ Hùng Vương – 01 ngày (theo âm lịch của Việt Nam).*

Laytime allowed is calculated by dividing Bill of Lading quantity by the discharging rate specified in this contract.

Thời gian dỡ hàng cho phép được tính bằng cách chia khối lượng trên vận đơn cho tốc độ dỡ hàng được quy định trong hợp đồng này.

Laytime ceases to count upon completion of discharging.

Thời gian dỡ hàng dừng tính ngay sau khi việc dỡ hàng kết thúc.

If the Purchaser fails to complete discharging the vessel (due to not prompt preparation of means of water transportation by Purchaser) within the laytime allowed as calculated using the discharging rate as stipulated in this contract, the Purchaser shall pay the Seller demurrage calculated at the demurrage rate for all time lost after expiration of the allowed laytime.

Nếu Bên Mua không hoàn thành việc dỡ hàng (do Bên Mua không chuẩn bị phương tiện vận tải thủy kịp thời) trong thời gian cho phép được tính dựa trên tốc độ dỡ hàng đề cập trong hợp đồng này, Bên Mua sẽ phải trả cho Bên Bán tiền phạt dỡ hàng chậm tính theo mức tiền phạt cho tất cả thời gian mất đi sau khi quá thời gian làm hàng cho phép.

If the vessel has completed the discharging within the laytime allowed, the Seller shall pay the Purchaser despatch money for the laytime saved at the rate which is one half (1/2) of the demurrage rate.

Nếu tàu đã hoàn thành việc dỡ hàng trong thời gian làm hàng cho phép, Bên Bán sẽ phải trả cho Bên Mua tiền thưởng dỡ nhanh cho thời gian đã tiết kiệm được với mức tiền thưởng bằng một nửa (1/2) tiền phạt dỡ hàng chậm.

Despatch/demurrage rate shall be as per the governing Charter Party and shall be advised at the time of the Bidder's nomination of the vessel; however, in any case, it shall not exceed USD 7,500/15,000 per day pro rata.

Mức thưởng/phạt tốc độ dỡ hàng áp dụng như quy định tại Hợp đồng thuê tàu và sẽ được thông báo tại thời điểm Bên Bán chỉ định tàu nhưng trong mọi trường hợp không được vượt quá 7.500/15.000 USD/ngày.

7.8 The following cases shall not count as laytime even vessel is already on demurrage:

Những trường hợp sau sẽ không được tính là thời gian làm hàng kể cả khi tàu đã bị phạt dỡ hàng:

- Time waiting for high tide;

Thời gian tàu chờ thủy triều;

- All shifting time and cost shall be at the Seller's account;

Tất cả thời gian di chuyển và chi phí phát sinh do Bên Bán chịu;

- Time for inward/outward clearance in Hongai and/or Cam Pha port, Vietnam;

Thời gian làm thủ tục hải quan ra vào cảng của tàu tại cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Việt Nam;

- Time lost from when the vessel is found not ready in all respects till vessel is ready to be discharged;

Thời gian mất đi kể từ lúc phát hiện tàu chưa sẵn sàng trên mọi phương diện cho đến khi tàu sẵn sàng dỡ hàng;

- Any actual delays or stoppages in discharging operations caused by failure of the Vessel's machinery/equipment shall be calculated on a pro rata basis according to the percentage of

cranes/grabs not in operation. However, if vessel is able to maintain average discharging rate during the entire laytime, then laytime shall count as usual;

Trong trường hợp trì hoãn hoặc dừng dỡ hàng do lỗi máy móc/thiết bị của tàu sẽ được tính dựa vào tỷ lệ phần trăm số lượng cẩu/ngoạm không hoạt động. Tuy nhiên, nếu tàu có thể duy trì tốc độ dỡ hàng trung bình trong suốt thời gian dỡ hàng, thời gian dỡ hàng vẫn được tính như bình thường;

- Time lost due to causes attributable to Vessel or Owners or the Seller or the Stevedores;

Thời gian mất đi do nguyên nhân của Tàu hoặc Chủ tàu hoặc Bên Bán hoặc Bên xếp dỡ;

- Time for initial/final draft survey at the discharge port(s);

Thời gian giám định mớn nước đầu, cuối tại (các) cảng dỡ hàng;

- Time spent in conducting intermediate draft surveys/checks on the Vessel during the discharging of the coal, which is not due to Purchaser's request;

Thời gian sử dụng để tiến hành giám định/kiểm tra mớn nước trung gian trên tàu trong suốt quá trình dỡ hàng mà không phải do Bên Mua yêu cầu;

- Time for ballasting/deballasting of vessel;

Thời gian để bơm/tháo nước dằn của tàu;

- Time used for first opening and last closing of hatches at each discharge port;

Thời gian sử dụng để mở đầu tiên và đóng lần cuối của các nắp hầm tại mỗi cảng dỡ hàng;

- Breakdown or failure of the Vessel to comply with the requirements or regulations of the Discharge Port, which leads to delay or restriction to discharge operations;

Thời gian tàu bị hư hỏng hoặc không tuân theo các yêu cầu hoặc quy định của Cảng dỡ hàng gây ra sự chậm trễ hoặc hạn chế đối với hoạt động dỡ hàng;

- Any discharging suspension due to unfavourable weather condition (rain, typhoon/storm, rough sea…) or any force majeure event as listed in this contract;

Bất kỳ thời gian đình chỉ hoạt động nào do điều kiện thời tiết không thuận lợi (mưa, bão, biển động, ...) hoặc bất kỳ sự kiện bất khả kháng nào được liệt kê trong hợp đồng;

- Time lost due to quarantine-related procedures;

Thời gian liên quan đến kiểm dịch;

- Any suitable time lost for waiting custom clearance due to Seller's fault, including but not limited to time waiting for certificate of origin and other shipping documents;

Bất kỳ khoảng thời gian phù hợp nào bị mất cho làm thủ tục thông quan do lỗi của Bên Bán, bao gồm nhưng không giới hạn ở thời gian chờ giấy chứng nhận xuất xứ và các chứng từ vận tải khác;

- Time loss due to dispute between Seller and Purchaser regarding quality and/or quantity of coal between the loading port and the discharge port;

Thời gian mất đi do tranh chấp giữa Bên Bán và Bên Mua liên quan đến chất lượng và/hoặc khối lượng than giữa cảng xếp và cảng dỡ;

- Shifting time from waiting anchorage to working anchorage/berth at the discharge port(s);

Thời gian di chuyển từ chỗ chờ neo đậu tới bãi neo đậu/cầu cảng làm hàng tại (các) cảng dỡ hàng;

- All time from discharging completion at Hongai port to discharging commencement at Cam Pha port (if any).

Mọi thời gian từ khi kết thúc làm hàng tại cảng Hòn Gai đến khi bắt đầu làm hàng tại cảng Cẩm Phả (nếu có).

7.9 Any claim for demurrage by the Seller and any claim for despatch by Purchaser received in writing, accompanied by all pertinent supporting documentation (Laytime calculation, Notice of Readiness, Statement of Facts) within 30 days after vessel completed discharged, unless otherwise agreed by both parties. The Purchaser and the Seller agree to use reasonable best efforts to resolve these claims within 30 (thirty) days from receipt of written notice of such claim. Payment is to be remitted via telegraphic transfer within 15 (fifteen) days of receipt of debit note in settlement of claim.

Bất kỳ yêu cầu thanh toán tiền phạt dỡ hàng chậm bởi Bên Bán và bất kỳ yêu cầu thanh toán tiền thưởng dỡ hàng nhanh bởi Bên Mua phải được thông báo bằng văn bản kèm theo tài liệu chứng minh (Bảng tính thời gian làm hàng, Thông báo sẵn sàng, Nhật ký làm hàng) trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau khi việc dỡ hàng được hoàn tất, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Bên Mua và Bên Bán đồng ý sẽ cố gắng cùng nhau giải quyết các yêu cầu này trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ khi nhận được các yêu cầu đó. Việc thanh toán phải được thực hiện bằng điện trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được giấy báo nợ cho khoản tiền phạt/thưởng này.

7.10 The risk and expense for discharging cargo from the vessel to Purchaser's means of water transportation is for Seller's account.

Bên Bán chịu rủi ro và chi phí liên quan trong việc dỡ hàng từ tàu biển xuống phương tiện vận tải thủy của Bên Mua.

Stevedores, floating cranes and grabs shall be appointed/arranged and paid for by the Seller to work under supervision of Master. The Stevedores shall be considered as the Seller's servants and the Seller is responsible for any negligence, default or error in judgment of the Stevedores employed in discharging the cargo.

Bên xếp dỡ, cẩu nổi và ngoạm được chỉ định/sắp xếp và trả bởi Bên Bán, làm việc dưới sự giám sát của Thuyền trưởng. Bên xếp dỡ được xem như là công nhân của Bên Bán và Bên Bán phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sơ suất hoặc lỗi liên quan đến Bên xếp dỡ được sử dụng trong quá trình dỡ hàng.

Any disputes regarding Stevedore damage to be settled directly between Owner and Stevedores. The Seller will assist where practically possible in the resolution of any dispute between Stevedores and Owners. Settlement if any to be done directly between the Vessel owners and the stevedores and time for repair shall not count as Laytime or time on Demurrage.

Bất kỳ tranh chấp liên quan đến thiệt hại của Bên xếp dỡ sẽ được giải quyết trực tiếp giữa Chủ tàu và Bên xếp dỡ. Bên Bán sẽ cố gắng hỗ trợ trong việc giải quyết mọi tranh chấp giữa Bên xếp dỡ và Chủ tàu. Việc bồi thường thiệt hại của Bên xếp dỡ nếu có phải được giải quyết trực tiếp giữa chủ tàu và Bên xếp dỡ và thời gian sửa chữa thiệt hại này không được tính vào thời gian làm hàng hoặc thời gian dỡ hàng chậm.

Any damages caused by stevedore affecting vessel's seaworthiness shall be repaired immediately and any time thereby lost will not count as laytime.

Mọi thiệt hại do Bên xếp dỡ gây ra ảnh hưởng đến khả năng đi biển của tàu phải được sửa chữa ngay lập tức và thời gian mất đi sẽ không được tính vào thời gian làm hàng.

All delays due to the stoppage of work from stevedores or stevedores damage shall be on the Seller's account.

Mọi chậm trễ do Bên xếp dỡ dừng làm việc hoặc hư hại của Bên xếp dỡ sẽ do Bên Bán chịu trách nhiệm.

7.11 Waiting time for working berth/port/anchorage at discharge port due to berth congestion is on Purchaser's account.

Thời gian chờ có cầu cảng/cảng/điểm neo làm hàng tại cảng do Bên Mua chịu.

The risk and expense for arranging means of water transportation at the discharge port for receiving cargo is for The Purchaser's account.

Bên Mua chịu rủi ro và chi phí liên quan trong việc thu xếp các phương tiện vận tải thủy tại cảng dỡ hàng.

Means of water transportation shall be considered as the Purchaser's Servants and the Purchaser is responsible for any negligence, default or error attributable to means of water transportation during the discharging operation.

Phương tiện vận tải thủy được coi là người của Bên Mua và Bên Mua chịu trách nhiệm cho bất kỳ sự tắc trách, lơ là, lỗi của phương tiện vận tải thủy trong quá trình dỡ hàng.

Owners of means of water transportation should ensure there is sufficient fender for discharging operation.

Chủ phương tiện vận tải thủy phải đảm bảo có đệm chống và phù hợp cho quá trình dỡ hàng.

7.12 The Purchaser in good faith will provide its best effort to prepare the preliminary necessities in terms of documentation and custom clearance and other prerequisites to avoid the delay in the discharge initiation.

Bên Mua sẽ cố gắng nỗ lực tốt nhất của mình để chuẩn bị các yêu cầu về chứng từ và việc thông quan cũng như các điều kiện tiên quyết khác để tránh sự chậm trễ trong việc dỡ hàng.

7.13 In the event where vessel could not proceed to berth due to Government restriction upon arrival, all cost and risk shall be for the Seller's account.

Bên Bán sẽ chịu mọi chi phí và rủi ro trong trường hợp tàu không thể cập bến do hạn chế của Chính phủ.

7.14 The Seller shall obtain and maintain (or procure the shipping company to obtain and maintain) all necessary Authorisation for the export, transportation and sale of Coal pursuant to this contract.

Bên Bán phải xin cấp được và duy trì (hoặc bảo đảm Bên vận chuyển xin cấp được và duy trì) tất cả các giấy phép cần thiết cho việc xuất khẩu, vận chuyển và kinh doanh than theo hợp đồng này.

The Seller shall procure that the shipping company shall be responsible for completing all customs and immigration formalities related to the vessel's clearance and immigration of its crew and the Purchaser shall provide assistance to the Seller for such purpose as may be reasonably requested by the Seller or the shipping company from time to time.

Bên Bán phải bảo đảm rằng Bên vận chuyển phải chịu trách nhiệm hoàn tất mọi thủ tục hải quan và nhập cảnh liên quan đến việc thông quan tàu và thủ tục nhập cảnh của thủy thủ đoàn và Bên Mua sẽ hỗ trợ Bên Bán theo yêu cầu hợp lý của Bên Bán hoặc Bên vận chuyển trong từng trường hợp.

Purchaser shall comply with and shall procure that its contractors, and the Seller shall procure the shipping company and its contractors at the discharge port comply with all applicable Legal Requirements applicable to the party, including Legal Requirements of the discharge port and the relevant port authority.

Tại cảng dỡ hàng, Bên Mua phải tuân thủ và bảo đảm các nhà thầu của mình tuân thủ cũng như Bên Bán phải bảo đảm Bên vận chuyển và các nhà thầu của mình tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý hiện hành áp dụng cho mỗi bên, bao gồm các yêu cầu pháp lý của Cảng dỡ hàng và cơ quan quản lý cảng có liên quan.

8. Weighting and Sampling and Analysis/*Trọng lượng, Lấy mẫu và Phân tích*

8.1 The Seller, at its own cost, shall arrange Independent Surveyor to ascertain the weight and issue a weight certificate based on the determination of weight (mass) by draft survey of the carrying vessel at the loading port. Independent Surveyor must be a reputable international inspection organization and be accepted by the Purchaser.

Bên Bán, bằng chi phí của mình, sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập để xác định khối lượng và phát hành chứng thư khối lượng dựa trên việc xác định mớn nước tàu tại cảng xếp hàng. Đơn vị giám định độc lập phải là một đơn vị giám định quốc tế có uy tín và được chấp nhận bởi Bên Mua.

8.2 The Seller, at its own cost, shall arrange Independent Surveyor to take samples and perform an average analysis in accordance with the respective ISO or ASTM standards for the total quantity of the cargo loaded onto the vessel at the loading port. The certificate of analysis shall detail the results as defined in Article 3 [Add GCV (DB) for the Purchaser's reference, and GCV (MMMF) and Volatile Matter (DMMF) for customs declaration purpose. These additional parameters are not used for payment of the contract]. The result of this analysis shall be determined for L/C payment of the shipment. Independent Surveyor must be a reputable international inspection organization and be accepted by the Purchaser.

Bên Bán, bằng chi phí của mình, sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập để thực hiện lấy mẫu và phân tích bình quân theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM tương ứng cho toàn bộ khối lượng hàng hóa được xếp lên tàu ở cảng xếp hàng. Chứng thư chất lượng sẽ thể hiện chi tiết kết quả như được quy định trong Điều 3 [Bổ sung chỉ tiêu Nhiệt năng toàn phần (DB) cho mục đích sử dụng của Bên Mua và các chỉ tiêu Nhiệt năng toàn phần (MMMF) và Chất bốc (DMMF) cho mục đích khai hải quan. Các chỉ tiêu này không có giá trị thanh toán trong hợp đồng]. Kết quả phân tích này sẽ là cơ sở cho việc thanh toán L/C của lô hàng. Đơn vị giám định độc lập phải là một đơn vị giám định quốc tế có uy tín và được chấp nhận bởi Bên Mua.

8.3 Each representative sample taken at loading port shall be divided into two parts to provide:

Mỗi mẫu tại cảng xếp sẽ được chia làm 2 phần cho mục đích dưới đây:

- One part of sample for shipment analysis as defined in Article 8.2 of this Contract.

Một phần của mẫu sử dụng cho mục đích tại điều khoản 8.2 của hợp đồng này.

- One part of sample for umpire analysis shall be retained by the Independent Surveyor Company in a suitable airtight container properly sealed, labelled and stored until 60 (sixty) days after the completion of loading.

Một phần của mẫu cho giám định trọng tài được giữ bởi cơ quan giám định độc lập trong bao bì kín phù hợp, dán nhãn và niêm phong trong vòng 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc xếp hàng.

Samples and parts of samples must be properly sealed and labelled.

Mẫu và các phần của mẫu phải được dán nhãn và niêm phong theo đúng quy định.

8.4 The Purchaser has the right to challenge result of Certificate of Analysis issued at loading port within 30 days after discharging completion. In such event, umpire sample collected according to Article 8.3 will be sent to independent surveyor, which is mutually agreed between Purchaser and Seller, to perform an analysis in accordance with the respective ISO/ASTM standards. If the result difference is within reproducibility limit of ISO/ASTM, the initial result is final and binding, and the cost of such umpire analysis shall be borne by the challenging Party. If the testing result of umpire sample is over reproducibility limit of ISO/ASTM, umpire sample testing result will be final and binding, and the cost of such further analysis shall be borne by the challenged Party. Any claim in respect of the quality of the coal delivered, or any challenge to the Certificate of Analysis by the Purchaser shall be treated as waived and absolutely barred and null and void if notified to the Seller after 30 calendar days from the date of discharging completion at discharge port, unless otherwise mutually agreed.

Bên Mua có quyền khiếu nại kết quả giám định cảng xếp trong vòng 30 ngày sau khi dỡ hàng xong. Trong trường hợp này, mẫu trọng tài thu thập theo điều khoản 8.3 sẽ được gửi đến đơn vị giám định độc lập, với sự đồng ý của Bên Mua và Bên Bán, để thực hiện phân tích theo tiêu chuẩn ISO/ASTM tương ứng. Nếu chênh lệch kết quả nằm trong giới hạn cho phép của ISO/ASTM, kết quả ban đầu là cuối cùng cho việc thanh toán, và chi phí phân tích mẫu trọng tài này sẽ do bên khiếu nại chịu. Nếu kết quả phân tích của mẫu trọng tài vượt quá giới hạn cho phép của ISO/ASTM, kết quả thử nghiệm mẫu trọng tài sẽ là cuối cùng và ràng buộc, và chi phí phân tích của mẫu trọng tài này sẽ do Bên bị khiếu nại chịu. Bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến chất lượng của than được giao, hoặc bất kỳ khiếu nại nào đối với Giấy chứng nhận chất lượng của Bên Mua sẽ được coi là từ bỏ và vô hiệu hoàn toàn nếu được thông báo cho Bên Bán sau 30 ngày kể từ ngày dỡ hàng xong, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

8.5 The Seller, at its own cost, shall arrange Independent Surveyor, accepted by the Purchaser, to ascertain the weight and issue a weight certificate based on the determination of weight (mass) by draft survey of the carrying vessel at the discharge port. The Certificate of weight at discharge port must be sent to the Purchaser within 05 working days after completion of cargo discharge.

Bên Bán, bằng chi phí của mình, sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập, với sự đồng ý của Bên Mua, để xác định khối lượng và phát hành chứng thư khối lượng dựa trên việc xác định mớn nước tàu tại cảng dỡ hàng. Chứng thư khối lượng tại cảng dỡ hàng phải được gửi cho Bên Mua trong vòng 05 ngày làm việc sau khi dỡ hàng xong.

8.6 The Seller, at its own cost, shall arrange Independent Surveyor, accepted by the Purchaser, to take samples and perform an average analysis in accordance with the respective ISO/ASTM standards for the total quantity of the coal discharged out of vessel at discharge port. The certificate of analysis shall detail the results as defined in Article 3 and shall be basis for calculating the payment as defined in clause 8.7 below (if any). (Add GCV (DB), Ash Content (DB), Total Sulphur (DB), Volatile matter (DB) for the Purchaser's reference, this additional parameter is not used for payment of the contract). Certificate of analysis at discharge port must be sent to the Purchaser within 10 working days after completion of cargo discharge.

Bên Bán, bằng chi phí của mình, sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập, với sự đồng ý của Bên Mua, để thực hiện lấy mẫu và phân tích bình quân theo tiêu chuẩn ISO/ASTM tương ứng cho toàn bộ khối lượng hàng hóa được dỡ từ tàu tại cảng dỡ hàng. Chứng thư chất lượng sẽ thể hiện chi tiết kết quả như được quy định trong Điều 3 và sẽ là cơ sở để xác định khoản phạt theo Khoản 8.7 dưới đây (nếu có). (Thêm nhiệt năng toàn phần (cơ sở khô), độ tro (cơ sở khô), lưu huỳnh (cơ sở khô), chất bốc (cơ sở khô) cho mục đích sử dụng của Bên Mua, chỉ tiêu này không có giá trị thanh toán trong hợp đồng). Chứng thư chất

lượng tại cảng dỡ hàng phải được gửi cho Bên Mua trong vòng 10 ngày làm việc sau khi dỡ hàng xong.

The collecting, processing and dividing of samples at the discharge port must be carried out under the supervision of the Purchaser. Each sample will be divided into 04 parts:

Việc lấy mẫu, gia công và chia mẫu tại cảng dỡ hàng phải được thực hiện dưới sự giám sát của Bên Mua. Mỗi mẫu sẽ được chia thành 04 phần:

- One part of sample for carrying out the quality analysis according to the content of this Article 8.6.

- *Một phần để thực hiện giám định chất lượng theo nội dung tại điều 8.6 này.*

- One part of sample kept by the Independent Surveyor.

- *Một phần do Bên giám định giữ.*

- One part of sample kept by the Seller.

- *Một phần do Bên Bán giữ.*

- One part of sample kept by the Purchaser.

- *Một phần do Bên Mua giữ.*

Samples and parts of samples must be properly sealed and labelled.

Mẫu và các phần của mẫu phải được dán nhãn và niêm phong theo đúng quy định.

8.7 Penalty if the difference between quality according to the analysis result at the discharge port and quality according to the analysis result at the loading port is outside the permitted range:

Phạt trong trường hợp chất lượng theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng chênh lệch vượt mức cho phép so với chất lượng theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng:

8.7.1 Net Calorific Value (ARB):

Chỉ tiêu Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận):

If the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the discharge port is lower than the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the loading port:

Trường hợp Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn so với kết quả giám định tại cảng xếp hàng:

- Difference lower than 41 kcal/kg: Analysis result at the loading port shall be applied.

- *Chênh lệch nhỏ hơn 41 kcal/kg: Kết quả giám định tại cảng xếp hàng được áp dụng.*

- Difference higher than or equal to 41 kcal/kg: Analysis result at the discharge port shall be applied, penalty as the following formula:

- *Chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 41 kcal/kg: Kết quả giám định tại cảng dỡ hàng được áp dụng, phạt theo công thức sau:*

Net Calorific Value penalty unit price (P_{Qk}) = FOB base unit price × [(Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the loading port - Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the discharge port)/Typical Net Calorific value (ARB)]

Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh (P_{Qk}) = Đơn giá FOB cơ sở × [(Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng - Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng)/Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) điển hình]

- Difference higher than or equal to 41 kcal/kg and Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the discharge port under the rejection limit of the contract, triple penalty as the following formula:

- Chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 41 kcal/kg và nhiệt năng tịnh theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt nhân ba theo công thức sau:

Net Calorific Value penalty unit price (P_{Qk}) = 3 × [FOB base unit price × (Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the loading port - Actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at the discharge port)/Typical Net Calorific value (ARB)]

Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh (P_{Qk}) = 3 × [Đơn giá FOB cơ sở × (Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng - Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng)/Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) điển hình]

8.7.2 Volatile Matter (ADB):

Chỉ tiêu Chất bốc (cơ sở khí khô):

- If the actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the discharge port is less than 3% higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng lớn hơn dưới 3% so với giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Volatile Matter penalty unit price (P_{Vk}) = 1.6% × [Commercial invoice CFR unit price × (Actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) ×100]

Đơn giá phạt Chất bốc (P_{Vk}) = 1,6% × [Giá CFR theo hoá đơn thương mại × (Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối theo hợp đồng) × 100]

- If the actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the discharge port is more than or equal to 3% higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng lớn hơn từ 3% trở lên so với giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Volatile Matter penalty unit price (P_{Vk}) = 2 × 1.6% × [Commercial invoice CFR unit price × (Actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) ×100]

Đơn giá phạt Chất bốc (P_{Vk}) = 2 × 1,6% × [Giá CFR theo hoá đơn thương mại × (Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối theo hợp đồng) × 100]

8.7.3 Total Sulphur (ADB):

Chỉ tiêu Lưu huỳnh (cơ sở khí khô):

If the actual Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at discharge port is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Total Sulphur penalty unit price (P_{Sk}) = USD 10.00/MT × (Actual Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt Lưu huỳnh (P_{Sk}) = 10,00 USD/tấn × (Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

8.7.4. Fe_2O_3 (DB):

Chỉ tiêu Fe_2O_3 (cơ sở khô):

If the actual Fe_2O_3 (DB) according to the analysis result at the discharge port is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp Fe_2O_3 (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Fe_2O_3 penalty unit price (P_{Fe2O3}) = USD 0.10/MT × (Fe_2O_3 (DB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt Fe_2O_3 (P_{Fe2O3}) = 0,10 USD/tấn × (Fe_2O_3 (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

8.7.5. H (ADB):

Chỉ tiêu H (cơ sở khí khô):

If the actual H (ADB) according to the analysis result at discharge port is higher than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

H penalty unit price (P_H) = USD 0.10/MT × (H (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100

Đơn giá phạt H (P_H) = 0,10 USD/tấn × (H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100

8.7.6. Ash Fusion Temperature (in reducing environment): T1: (Initial Deformation) and T3: (Hemispherical):

Chỉ tiêu Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử): T1: (Biến dạng ban đầu) và T3: (Bán cầu):

If the actual T1 and/or T3 according to the analysis result at discharge port is lower than the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

Trường hợp T1 và/hoặc T3 theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:

T1 and/or T3 penalty unit price ($P_{T1\ and/or\ T3}$) = USD 0.01/MT × (Rejection limit of the Contract - T1 and/or T3 according to the analysis result at the discharge port)

Đơn giá phạt T1 và/hoặc T3 ($P_{T1\ và/hoặc\ T3}$) = 0,01 USD/tấn × (Giới hạn từ chối của hợp đồng - T1 và/hoặc T3 theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng)

8.7.7. Total Moisture (ARB):

Chỉ tiêu Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận):

If the actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at discharge port is over 0.5% higher than actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at loading port, penalty as the following formula:

Trường hợp Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn quá 0,5% so với kết quả giám định tại cảng xếp hàng, áp dụng phạt theo công thức sau:

Total Moisture penalty unit price (Pw) = Commercial Invoice CFR unit price × [Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at the discharge port – (Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at the loading port + 0.5%)]

Đơn giá phạt Độ ẩm toàn phần (Pw) = Đơn giá CFR theo hóa đơn thương mại × [Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - (Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng + 0,5%)]

Penalty amount for the penalties in Article 8.7 shall be equal to: Penalty unit price × B/L quantity.

Giá trị tiền phạt đối với các khoản phạt tại Điều 8.7 này được tính bằng Đơn giá phạt × Khối lượng vận đơn.

The Seller shall pay the penalty amount (if any) applied for Article 8.7 to the Purchaser outside L/C by TT.

Các khoản tiền phạt (nếu có) theo Điều 8.7 này được Bên Bán thanh toán cho Bên Mua qua điện chuyển tiền TT ngoài L/C.

9. Payment/*Thanh toán*

Payment term shall be specified depending on the payment method selected by the Bidder/agreed by both parties through contract negotiation, specifically there are two options as follows:

Điều khoản thanh toán sẽ được quy định cụ thể tùy thuộc phương thức thanh toán nhà thầu lựa chọn/hai bên thỏa thuận thông qua thương thảo, cụ thể có hai lựa chọn sau:

Option 1: In case using L/C payment method:

Lựa chọn 1: Trường hợp thanh toán bằng L/C:

9.1 Within 07 working days before the first date of loading port laycan, the Purchaser shall open, with the Seller as Beneficiary, a fully operative, workable, irrevocable, non-transferable, confirmable documentary letter of credit (L/C) at sight or usance payable at sight letter of credit (UPAS L/C) for the 100% value of the shipment issued by an international bank at Purchaser's option and accepted by Seller.

Trong vòng 07 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của laycan cảng xếp, Bên Mua sẽ mở, với Bên Bán là người hưởng lợi một thư tín dụng (L/C) trả ngay hoặc thư tín dụng (L/C) UPAS (UPAS L/C) khả dụng, không hủy ngang, có thể xác nhận và không thể chuyển nhượng cho 100% giá trị của lô hàng được phát hành bởi một ngân hàng quốc tế do Bên Mua lựa chọn và được chấp nhận bởi Bên Bán.

The Purchaser will provide the Seller with the final draft copy of the Letter of Credit for the Seller's checking before issuance. The Purchaser will approve the Seller's proposals of amendments of the draft L/C and will instruct the bank to issue the L/C as they are. In case the operational L/C does not include the amendments accepted by the Seller, then the Purchaser will have to incur all costs and risks related to this.

Bên Mua phải gửi cho Bên Bán bản nháp thư tín dụng để xác nhận trước khi phát hành. Bên Mua sẽ phê duyệt những đề xuất của Bên Bán về việc sửa đổi bản nháp thư tín dụng và sẽ chỉ dẫn ngân hàng phát hành thư tín dụng như đã được xác nhận bởi Bên Mua và Bên Bán. Trong trường hợp thư tín dụng không bao gồm các sửa đổi được Bên Bán chấp nhận, thì Bên Mua sẽ phải chịu mọi chi phí và rủi ro liên quan đến việc này.

The Purchaser shall request the bank to make necessary amendments to L/C acceptable to the Seller as and when amendments are reasonably requested by the Seller.

Bên Mua sẽ yêu cầu ngân hàng thực hiện các sửa đổi cần thiết đối với thư tín dụng có thể chấp nhận được đối với Bên Bán khi các sửa đổi được Bên Bán yêu cầu một cách hợp lý.

Until the fully workable L/C has been received by the Seller's bank in accordance with this contract, the Seller may not commence the execution of the shipment.

Bên Bán có quyền không bắt đầu thực hiện lô hàng này cho đến khi Ngân hàng của Bên Bán nhận được thư tín dụng hoàn toàn khả thi như được đề cập ở hợp đồng này.

If the Purchaser fails to issue the L/C with required amendments (if any) which are confirmed on this contract to make it as a workable L/C within the opening L/C period stipulated in this contract, the Seller shall not be responsible for any possible costs, risks, damages, demurrage, or delay of the shipment that shall be entirely on the Purchaser's account.

Nếu Bên Mua không phát hành thư tín dụng với các yêu cầu sửa đổi (nếu có) đã được xác nhận trên hợp đồng này để thư tín dụng có thể thực hiện được trong thời hạn mở L/C quy định trong hợp đồng này, Bên Bán sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ chi phí, rủi ro, thiệt hại, phạt chậm trễ và trì hoãn lô hàng, mà Bên Mua sẽ phải chịu.

It is agreed between the Seller and the Purchaser that L/C will be deemed to be opened only when the Purchaser emails the swift of workable L/C and related amendment (if any) to make L/C workable to the Seller, which are confirmed by the Seller's bank.

Bên Bán và Bên Mua đồng ý rằng L/C được coi là đã phát hành khi Bên Mua gửi email bản copy thư tín dụng khả thi và các sửa đổi trong thư tín dụng (nếu có) để L/C trở nên khả thi cho Bên Bán, đã xác nhận bởi Ngân hàng của Bên Bán.

9.2 All costs incurred to open such L/C are for the Purchaser's account. All banking charges outside issuing bank country including confirmation charge (if any) are for account of beneficiary. L/C amendment charges will be on the account of the party requiring the amendment unless L/C is not opened in accordance with contract's conditions and terms.

Các chi phí phát hành L/C sẽ do Bên Mua chịu. Bên hưởng lợi chịu toàn bộ các chi phí khác phát sinh bên ngoài quốc gia của ngân hàng phát hành bao gồm cả phí xác nhận (nếu có). Phí tu chỉnh L/C sẽ do bên đề nghị sửa chịu trừ khi L/C không được phát hành theo điều kiện và điều khoản của hợp đồng.

9.3 Instructions for L/C/*Chỉ dẫn L/C:*

a) Total invoice value for the Coal will be calculated as the Bill of lading quantity multiplied by the unit price as specified in Article 4 and adjusted according to Article 5 of this Contract.

Tổng giá trị hóa đơn cho Than được tính bằng cách nhân khối lượng vận đơn với đơn giá được quy định trong Điều 4 và được điều chỉnh theo Điều 5 của Hợp đồng này.

b) Allowance +/-10% on quantity and +/-15% on actual amount is acceptable.

Cho phép dung sai +/-10% trên khối lượng và +/-15% trên giá trị thực tế.

c) Third party documents are acceptable except Invoice and Draft.

Chấp nhận chứng từ do Bên thứ ba phát hành, trừ Hóa đơn và Hối phiếu.

d) Charter Party bill of lading is acceptable.

Vận đơn thuê tàu chuyến được chấp nhận.

e) May add L/C confirmation at the Beneficiary's option and cost.

L/C có thể được xác nhận theo sự lựa chọn và chi phí của Bên thụ hưởng.

f) Documents must be presented for negotiation within 30 working days after issuance date of the Bill of lading, but within the validity of this L/C. L/C's expiry date is at least 30 working days after the latest date of shipment.

Chứng từ phải được xuất trình trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày phát hành vận đơn nhưng phải trong thời hạn hiệu lực của L/C này. L/C hết hạn sau ít nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày giao hàng muộn nhất.

g) Spelling mistakes, typographical errors and minor mistakes that do not change the meaning and value of the L/C are not considered discrepancies and are acceptable.

Lỗi chính tả, sai sót trong đánh máy và các lỗi nhỏ khác mà không làm thay đổi nội dung và giá trị của L/C thì không được coi là bất đồng chứng từ và được chấp nhận.

h) L/C shall be subject to Uniform Customs and Practice for Documentary Credits latest edition ICC publication No. 600.

L/C này tuân theo phiên bản mới nhất của Quy tắc và thực hành thống nhất tín dụng chứng từ số 600 do ICC phát hành.

i) Bill of lading might show charter party's date and if such date is prior to L/C issuing date and different from the Bill of lading's issuing date, it is acceptable.

Vận đơn có thể ghi ngày của Hợp đồng thuê tàu và nếu ngày này sớm hơn ngày phát hành L/C và khác ngày vận đơn phát hành được chấp nhận.

j) The typical specifications mentioned herein are for reference; provided that the certificate of analysis reflects results that do not fall within rejection range, it is acceptable.

Chất lượng tiêu chuẩn của than được đề cập ở đây chỉ mang tính chất tham khảo, chứng thư chất lượng phản ánh kết quả không nằm trong phạm vi từ chối được chấp nhận.

k) L/C is allowed to be overdrawn or underdrawn due to differ in quantity within +/-10% tolerance and/or price adjustment as specified in Article 2, 4 and Article 5 of this Contract.

L/C được phép rút nhiều hơn hoặc thấp hơn do khác biệt khối lượng trong dung sai cho phép 10% và/hoặc do điều chỉnh giá được quy định trong Điều 2, 4 và Điều 5 của Hợp đồng này.

l) Electronic certificates are acceptable.

Chứng thư điện tử được chấp nhận.

m) Any documents dated later than Bill of lading date are acceptable. The Bill of lading shall not be dated prior to the signing date of this Contract.

Ngày của bất cứ chứng từ nào muộn hơn ngày vận đơn đều được chấp nhận. Ngày của vận đơn không được sớm hơn ngày ký hợp đồng.

n) Certificates of Analysis showing additional specifications with other standards method (if any), other than those listed in Article 3 of this Contract, are acceptable.

Chứng thư chất lượng nêu thêm các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn khác (nếu có) khác với các chỉ tiêu được liệt kê tại Điều 3 của Hợp đồng này được chấp nhận.

o) Abbreviations acceptable in documents:

Viết tắt được chấp nhận trong các chứng từ:

1. ARB equals As Received Basis or AR equals As Received.

   ARB bằng Cơ sở nhận hoặc AR bằng Cơ sở nhận.

2. ADB equals Air Dried Basis or AD equals Air Dry or Air Dried.

   ADB bằng Cơ sở khí khô hoặc AD bằng Khí khô.

3. DB equals Dried Basis equals Dry Basis equals Dry.

   DB bằng Cơ sở khô.

4. GCV equals Gross Calorific Value.

   GCV bằng Nhiệt năng toàn phần.

5. MT equals MTS equals Metric Tons or Ton equals TNE or TNES equals Metric Tonne or Tonnes.

   MT bằng MTS bằng Mét Tấn hoặc Tấn bằng TNE hoặc TNES.

6. PCT equals Percent equals symbol of Pct (%).

   PCT bằng phần trăm bằng biểu tượng của Pct (%).

7. B/L equals Bills of Lading equal Bill of Lading.

   B/L bằng Vận đơn.

8. Total Sulphur equals Total Sulfur equals Sulphur equals Sulfur.

   Tổng Lưu huỳnh bằng Lưu huỳnh.

9. HGI equals Hardgrove Index or Hardgrove Grindability Index equals Hardgrove Grindability Value.

   HGI bằng Chỉ số Hardgrove hoặc Chỉ số dễ nghiền Hardgrove bằng Giá trị dễ nghiền Hardgrove.

10. Ash equals Ash Content.

    Độ tro bằng Hàm lượng tro.

11. Size (0-50mm) equals size 0-50 mm equals sizing 0-50mm equals size 0x50mm equals sizing 0x50mm equals size (0x50mm) equals sizing (0x50mm).

    Cỡ hạt (0-50mm) bằng cỡ hạt 0-50mm bằng cỡ hạt 0x50mm.

12. Certificate of Analysis equals Certificate of Sampling and Analysis equals Certificate of Quality.

    Chứng thư phân tích bằng Chứng thư lấy mẫu và phân tích bằng Chứng thư chất lượng.

13. Certificate of Draft Survey equals Certificate of Draught Survey equals Draft Survey Report equals Draught Survey Report equals Certificate of Draught Survey Report equals Draft Survey Certificate.

    Chứng thư giám định mớn nước bằng Biên bản giám định mớn nước bằng chứng nhận biên bản giám định mớn nước.

14. Certificate of Hold Cleanliness equals Certificate Hold Cleanliness equals Certificate of Holds Cleanliness equals Certificate Holds Cleanliness.

    Chứng nhận hầm hàng sạch bằng Chứng nhận các hầm hàng sạch.

15. NCV equals Net Calorific Value equals Net Calorific Value Constant Volume.

    NCV bằng Nhiệt năng tịnh bằng Nhiệt năng tịnh khối lượng không đổi.

16. NAR equals Net As Received equals Net Calorific Value As Received Basis.

    NAR bằng Nhiệt năng tịnh cơ sở nhận.

17. Inherent Moisture Equals Moisture In Analysis Sample equals Air Dried Moisture.

    Nội ẩm bằng Độ ẩm trong mẫu phân tích bằng Độ ẩm cơ sở khí khô.

18. Loading Port equals Port of Loading.

    Cảng xếp hàng bằng với Cảng để xếp hàng.

19. ^{0}C equals Degree C equals symbol of ^{0}C.

    ^{0}C tương đương Độ C tương đương biểu tượng ^{0}C.

20. Ash Fusion Temperature (in reducing environment) equals Ash Fusion Temperature (in reduced environment).

    Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử) bằng với Nhiệt độ nóng chảy của tro (môi trường khử).

21. T1 (Initial Deformation) equals deformation equals initial deformation temperature.

    T1 (Biến dạng ban đầu) tương đương biến dạng tương đương nhiệt độ bắt đầu biến dạng.

22. T3 (Hemispherical) equals hemispherical equals hemispherical temperature.

    T3 (Bán cầu) tương đương bán cầu tương đương nhiệt độ bán cầu.

p) T/T Reimbursement not Allowed.

Không chấp nhận chuyển tiền bằng điện có bồi hoàn.

9.4 Provided the vessel has arrived at the discharge port and NOR has been tendered, actual L/C amount will be paid against presentation of the following documents:

Với điều kiện tàu đã đến cảng dỡ hàng và NOR đã được phát hành, L/C được thanh toán dựa trên việc xuất trình các chứng từ sau đây:

(1)	3/3 Originals and 02 (two) non-negotiable copies of Bills of Lading Clean "Shipped on Board", marked Freight Payable as per charter party, made out to order of the issuing bank, notify the Applicant and shows gross weight. *3/3 bản gốc vận đơn sạch và 02 (hai) bản sao không có giá trị thanh toán, ghi rõ "hàng đã xếp hàng lên tàu", ghi rõ cước thanh toán theo hợp đồng thuê tàu, giao hàng theo lệnh của ngân hàng phát hành L/C, thông báo cho Bên mở L/C và ghi rõ tổng khối lượng của lô hàng.*
(2)	03 (three) originals of Commercial Invoice issued by the Seller. *03 (ba) bản gốc hóa đơn thương mại do Bên Bán phát hành.*
(3)	01 (One) original and 02 (two) copies of Certificate of Weight issued at loading port by Independent Surveyor. *01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao Chứng thư khối lượng tại cảng xếp do bên Giám định độc lập phát hành.*

(4)	01 (One) original and 02 (two) copies of Certificate of Analysis issued at loading port by Independent Surveyor. *01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao Chứng thư chất lượng tại cảng xếp do bên Giám định độc lập phát hành.*
(5)	01 (One) original and 02 (two) copies of Certificate of Holds Cleanliness issued at loading port by Independent Surveyor. *01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao chứng thư hầm hàng sạch tại cảng xếp do bên Giám định độc lập phát hành.*
(6)	03 (three) copies of Certificate of origin issued by the local Chamber of Commerce or relevant Authority in _____. *03 (ba) bản sao giấy chứng nhận xuất xứ do Phòng Thương mại địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền tại ____ cấp.*

The Seller shall email the non-negotiable documents as per above-mentioned to the Purchaser within 07 (seven) working days after B/L date of the vessel but in any case, at least 02 (two) working days before vessel's arrival at discharge port.

Bên Bán sẽ gửi email bộ chứng từ trên cho Bên Mua trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc sau ngày B/L của tàu nhưng trong mọi trường hợp, ít nhất 02 (hai) ngày làm việc trước khi tàu đến cảng dỡ hàng.

01 (one) original and 02 (two) copies of Certificate of origin issued by the local Chamber of Commerce or relevant Authority in ____ should be sent to Purchaser's office by courier outside L/C for customs clearance purpose as soon as possible after completion of loading but always to be received by the Purchaser before vessel arrival at discharge port. In the event that original of COO can not reach Purchaser's office before arrival of vessel, waiting time for original COO (if any) shall not be counted as laytime at discharge port.

01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao giấy chứng nhận xuất xứ do Phòng Thương mại địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền tại ____ cấp phải được gửi chuyển phát nhanh tới Bên Mua ngoài L/C để làm thủ tục Hải Quan càng sớm càng tốt sau khi hoàn thành xếp hàng nhưng luôn luôn được nhận bởi Bên Mua trước khi tàu đến cảng dỡ hàng. Trong trường hợp bản gốc COO không thể đến được văn phòng Bên Mua trước khi tàu đến, thời gian chờ bản gốc COO (nếu có) sẽ không được tính là thời gian làm hàng tại cảng dỡ hàng.

9.5 The Seller will make every endeavor to negotiate documents at the earliest time, but in the event that the documents are not available before the arrival of the vessel at discharge port, the Purchaser will provide Shipping Guarantee which is already confirmed by the Seller. Shipping Guarantee shall be issued by the L/C issuing bank. The Seller has to provide the scanned copy of Bill of Lading, Certificate of Weight at loading port, Certificate of Analysis at loading port and Commercial Invoice at least 02 (two) working days before the vessel arrives at discharge port to serve for Shipping Guarantee purpose. In case the Seller delays in sending the scanned documents to the Purchaser, all costs and time incurred will be borne by the Seller.

Bên Bán sẽ cố gắng xuất trình bộ chứng từ trong thời gian sớm nhất, tuy nhiên trong trường hợp chứng từ không được gửi trước khi tàu đến cảng dỡ hàng thì Bên Mua cung cấp Thư bảo lãnh nhận hàng đã được chấp nhận bởi Bên Bán. Thư bảo lãnh nhận hàng được phát hành bởi ngân hàng phát hành L/C. Bên Bán phải cung cấp cho Bên Mua bản scan Vận đơn, Chứng thư khối lượng cảng xếp, Chứng thư Chất lượng cảng xếp và Hóa đơn thương mại ít nhất 02 (hai) ngày làm việc trước ngày tàu đến cảng dỡ để phục vụ phát hành bảo lãnh. Trường hợp Bên Bán chậm trễ trong việc gửi bộ chứng từ scan cho Bên Mua, mọi chi phí và thời gian phát sinh sẽ do Bên Bán chịu.

The Purchaser shall send scanned copy of original Shipping Guarantee to the Seller through email and the Seller will order vessel owner to arrange the cargo discharge immediately after the disport agent receives the original Shipping Guarantee. However, the original Shipping Bank Guarantee must reach the Disport agent at least 01 (one) working day before the vessel arrives at discharge port for the vessel owner's approval to discharge the cargo.

Bên Mua sẽ gửi bản scan Thư bảo lãnh nhận hàng gốc cho Bên Bán qua email và Bên Bán sẽ làm việc với chủ tàu để sắp xếp việc dỡ hàng cho Bên Mua ngay sau khi Đại lý hãng tàu ở cảng dỡ nhận được bản gốc Thư Bảo Lãnh. Tuy nhiên, bản gốc Thư Bảo Lãnh nhận hàng phải nộp tới Đại lý hãng tàu ở cảng dỡ ít nhất 01 (một) ngày làm việc trước khi tàu tới cảng dỡ để chủ tàu xác nhận cho phép dỡ hàng.

In case the original Shipping Guarantee issued by the Purchaser's issuing bank is already available and handed to the designated discharge port agent at least 01 working day prior to the vessel's arrival at discharge port, if shipowner/master does not agree to discharge the cargo, all arisen demurrage charges from presentation time of the original Shipping Guarantee by the Purchaser until the vessel owner agrees to discharge the cargo shall be for the Seller's account.

Trong trường hợp bản gốc Thư Bảo lãnh nhận hàng do ngân hàng phát hành L/C của Bên Mua phát hành đã có sẵn và đã giao cho đại lý hãng tàu ở cảng dỡ hàng ít nhất 01 ngày làm việc trước khi tàu tới cảng dỡ, nếu chủ tàu/thuyền trưởng không đồng ý cho dỡ hàng, Bên Bán sẽ chịu tất cả các khoản phí phạt dỡ hàng chậm phát sinh từ thời gian xuất trình bản gốc Thư Bảo Lãnh của Bên Mua cho đến khi chủ tàu đồng ý cho dỡ hàng.

9.6 The Purchaser has to issue shipping guarantee with Beneficiary of Shipping agent at the discharge port on behalf of the vessel owner and have to return the original Bill of lading to discharge port agent within 60 days after Bill of lading date. Otherwise, the Purchaser must take the responsibility for all losses that may arise from issued bank failure to hand in the original bill of lading to the Shipping agent at the discharge port and collect the above-mentioned guarantee from Shipping agent at the discharge port on behalf of owner.

Bên Mua phải phát hành Thư bảo lãnh nhận hàng với người thụ hưởng là đại lý tàu biển tại cảng dỡ hàng đại diện cho bên chủ tàu và phải trả lại vận đơn gốc cho đại lý hãng tàu trong vòng 60 ngày kể từ ngày vận đơn. Nếu không, Bên Mua phải chịu trách nhiệm đối với tất cả các tổn thất phát sinh từ việc ngân hàng phát hành không gửi vận đơn gốc cho đại lý tàu biển tại cảng dỡ và thu lại Thư bảo lãnh nêu trên từ đại lý tàu biển tại cảng dỡ đại diện cho chủ tàu.

9.7 Given workable L/C has been accepted by the Seller, in the event where the absence of copy of original Bill of lading, Commercial Invoice, Certificate of weight at loading port, Certificate of Analysis at loading port in particular causes the delay in discharging, laytime will not start to count until the discharge process commence. Purchaser will provide its best effort to prepare the preliminary necessities in terms of documentation and customs clearance and other prerequisites to avoid the delay in the discharge initiation.

Giả sử L/C có thể thực hiện để thương lượng và được chấp nhận bởi Bên Bán, trong trường hợp không có bản sao vận đơn gốc, hóa đơn thương mại, chứng thư khối lượng tại cảng xếp, chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng gây ra sự chậm trễ trong việc dỡ hàng, thời gian làm hàng sẽ không được tính cho đến khi quá trình dỡ hàng diễn ra. Bên Mua sẽ nỗ lực hết sức để chuẩn bị các chứng từ yêu cầu cần thiết cho việc thông quan và các điều kiện tiên quyết khác để tránh sự chậm trễ trong việc bắt đầu dỡ hàng.

9.8 For any payment settled outside L/C through TT: All banking charges incurred at the Seller's bank shall be borne by the Seller, all banking charges incurred at the Purchaser's bank shall be borne by the Purchaser.

Đối với các khoản thanh toán trả qua TT ngoài L/C: Chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Bán sẽ do Bên Bán chịu, chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Mua sẽ do Bên Mua chịu.

Option 2: In case using T/T payment method:

Lựa chọn 2: Trường hợp thanh toán bằng T/T:

9.1 100% of Invoice value shall be paid to the Seller's account by T/T within 05 working days after coal is completely discharged to the Purchaser's means of water transportation at the discharge port and the Purchaser has received all the shipping documents as specified in Item 9.2 below.

100% giá trị hóa đơn sẽ được thanh toán cho Bên Bán qua T/T trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa được dỡ hết xuống phương tiện thủy của Bên Mua tại cảng dỡ hàng và Bên Mua đã nhận được bộ chứng từ như quy định tại mục 9.2 dưới đây.

The Seller's account information: _____

Thông tin tài khoản của Bên Bán: _____

9.2 One set of the following documents must be sent to the Purchaser by courier as soon as possible right after the departure of vessel at loading port:

Bộ chứng từ sau đây phải được gửi bằng chuyển phát nhanh tới Bên Mua sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp hàng:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading "Clean Shipped on Board", marked "Freight Payable as per charter party".

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ "cước thanh toán theo hợp đồng thuê tàu".

- Commercial Invoice issued by the Seller: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại do Bên Bán phát hành: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port issued by Independent Surveyor: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng do bên Giám định độc lập phát hành: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port issued by Independent Surveyor: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng do bên Giám định độc lập phát hành: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness issued by Independent Surveyor: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hầm hàng sạch do bên Giám định độc lập phát hành: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 01 original and 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền: 01 bản gốc và 03 bản sao.

If these documents are received by the Purchaser after the vessel has arrived at discharge port, all time and costs incurred shall be borne by the Seller.

Nếu Bên Mua nhận được các chứng từ này sau khi tàu đến cảng dỡ, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do Bên Bán chịu.

9.3 A scanned copy of the shipping documents mentioned in Item 9.2 must be sent to the Purchaser by email at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Seller delays in sending these scanned documents to the Purchaser, all time and costs incurred shall be borne by the Seller.

Một bản scan bộ chứng từ nêu ở mục 9.2 phải được gửi qua email cho Bên Mua ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp Bên Bán chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho Bên Mua, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do Bên Bán chịu.

9.4 All banking charges incurred at the Seller's bank shall be borne by the Seller, all banking charges incurred at the Purchaser's bank shall be borne by the Purchaser.

Chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Bán sẽ do Bên Bán chịu, chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Mua sẽ do Bên Mua chịu.

9.5 Total invoice value for the Coal will be calculated as the Bill of lading quantity multiplied by the price as specified in Article 4 and adjusted according to Article 5 of this Contract.

Tổng giá trị hóa đơn cho Than được tính bằng cách nhân khối lượng vận đơn với đơn giá được quy định trong Điều 4 và được điều chỉnh theo Điều 5 của Hợp đồng này.

9.6 Allowance +/-10% on quantity and +/-15% on actual amount is acceptable.

Cho phép dung sai +/-10% trên khối lượng và +/-15% trên giá trị thực tế.

9.7 Insurance: The Purchaser is supposed to cover all risks of damage or loss from the time that the commodity is placed on board of the subject shipment vessel at the load port. Accordingly, the Purchaser is responsible for procuring the marine insurance coverage against any damage or loss to the commodity during the entire period of transit.

Bảo hiểm: Bên Mua phải chịu trách nhiệm tất cả các rủi ro thiệt hại hoặc tổn thất từ thời điểm hàng hóa được xếp lên tàu tại cảng xếp. Bên Mua chịu trách nhiệm mua bảo hiểm hàng hải đối với bất kỳ thiệt hại hoặc tổn thất nào đối với hàng hóa trong suốt quá trình vận chuyển.

10. Discharge Port Agent/*Đại Lý cảng dỡ*

Disport agent shall be appointed by the Purchaser, approved by Owners and the Seller.

Đại lý cảng dỡ sẽ được chỉ định bởi Bên Mua, được Chủ tàu và Bên Bán phê duyệt.

11. Duties, Taxes, etc/*Phí và thuế xuất nhập khẩu*

All export tax and duties levied in the country of loading shall be for Seller's account. All import duties and taxes, whether present or future levied in the country of discharge shall be for Purchaser's account.

Tất cả các loại thuế và phí xuất khẩu tại nước xếp hàng sẽ do Bên Bán chịu. Tất cả các loại thuế và phí nhập khẩu, cho dù hiện tại hay tương lai tại nước dỡ hàng do Bên Mua chịu.

12. Title and Risk/*Quyền sở hữu và rủi ro*

Risk shall pass to the Purchaser as the goods pass over the ship's rail at loading port. Title shall pass to the Purchaser upon the Seller receives 100% of L/C payment value of the shipment.

Bên Mua chịu mọi rủi ro về hàng hóa kể từ khi hàng hóa được giao qua lan can tàu tại cảng xếp hàng. Quyền sở hữu sẽ được chuyển cho Bên Mua khi Bên Bán nhận được 100% giá trị

thanh toán L/C của lô hàng.

13. Components of the Contract/*Thành phần Hợp đồng*

Components of the Contract and the order of legal priority are as follows:

Thành phần Hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

(1) Contract (enclosed with Addendum(s) if any);

Văn bản hợp đồng (kèm theo (các) Phụ lục Hợp đồng nếu có);

(2) Minutes of Contract Negotiation;

Biên bản thương thảo hợp đồng;

(3) Decision regarding the approval of Bidder selection results;

Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

(4) The Bid of the Bidder;

HSDT của Nhà thầu;

(5) Bidding Documents;

HSMT;

(6) Framework Agreement;

Thỏa thuận khung;

(7) Pre-Qualification Application;

Hồ sơ dự sơ tuyển;

(8) Pre-Qualification documents;

Hồ sơ mời sơ tuyển;

(9) Other accompanying documents (if any).

Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

14. Performance Security/*Bảo đảm thực hiện Hợp đồng*

14.1 If the Seller who fulfills the obligations of the contract, the Purchaser shall return/release the Performance Security to the Seller when Performance Security expires, or when two Parties complete their obligations of the Contract and sign Minutes of Contract Liquidation, whichever comes first.

Bên Bán hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng sẽ được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng khi bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hạn, hoặc khi hai bên hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng và ký biên bản thanh lý hợp đồng, tùy điều kiện nào đến trước.

14.2 If it is necessary to extend the duration of contract performance, the validity period of Performance Security shall be extended with the corresponding time. In any cases, the duration of the contract performance will be extended only after the validity period of Performance Security is extended.

Trường hợp cần thiết phải gia hạn hợp đồng, Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được gia hạn với thời gian tương ứng. Trong mọi trường hợp, hợp đồng chỉ được gia hạn khi Bên Bán đã thực hiện gia hạn Bảo đảm thực hiện hợp đồng.

14.3 The Seller's Performance Security shall not be returned/released in the following cases:

Bên Bán không được hoàn trả/giải tỏa Bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

(a) The Seller refuses to perform the contract when it is valid;

Bên Bán từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;

(b) The Seller is in breach of contractual agreements;

Bên Bán vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

(c) Contract performance is behind schedule due to Seller's fault but Seller refuses to extend the validity period of Performance Security.

Bên Bán thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

15. Limitation of Warranties/*Giới hạn của Bảo đảm*

There are no warranties including warranty of fitness and merchantability which extends beyond those explicitly set forth in this contract.

Không có cam kết bảo đảm nào, bao gồm cả bảo đảm về sự phù hợp và khả năng tiêu thụ, mà vượt ra ngoài những cam kết được quy định rõ ràng trong hợp đồng này.

16. Force Majeure/*Bất khả kháng*

16.1 Provided that the provisions of this clause are complied with, neither Party shall have any claim against the other if performance of this Contract is either delayed or prevented by any contingency beyond the reasonable control of the party whose performance is affected and whose prior performance does not include any negligence. Such contingency is referred to in this Contract as a "force majeure event". Force Majeure Event's shall include but not be limited to the following: Acts of God; acts of a public enemy; war (declared or undeclared); terrorism, civil war, sabotage, revolution or civil disturbance; epidemic, cyclone, flooding, tidal wave, landslide, lightning, earthquake, storm, fire or adverse weather conditions; expropriation or nationalisation; insurrections, riots or terrorism; breakdowns of or damage to mine, factory or port; lockouts, slowdowns, strikes or disputes; orders or acts of civil or military authorities or the necessity for compliance with any applicable law, regulation, ordinance or resolution or order of court or administrative authority; embargoes; blockades; any restrictions upon, explosion, breakage or accident of facilities; and impossibility of obtaining or delay in obtaining necessary equipment, materials or supplies other than Coal.

Với điều kiện các quy định tại điều khoản này được tuân thủ, không Bên nào có quyền khiếu nại đối với Bên còn lại nếu việc thực hiện hợp đồng bị chậm trễ hoặc cản trở do các sự cố bất ngờ xảy ra nằm ngoài kiểm soát của Bên bị ảnh hưởng, và việc thực hiện hợp đồng trước đó của Bên bị ảnh hưởng không có bất cứ sơ suất nào. Các sự cố bất ngờ đó được quy định trong hợp đồng này là "sự kiện bất khả kháng". Các sự kiện bất khả kháng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các sự kiện sau: thiên tai, hành động của những kẻ thù chung của xã hội, chiến tranh (dù có tuyên bố hay không), khủng bố, nội chiến, hành động phá hoại, cách mạng hay bạo động, dịch bệnh, lốc xoáy, lũ, sóng thần, sạt lở đất, sét đánh, động đất, bão, hỏa hoạn hoặc điều kiện thời tiết khắc nghiệt; trưng thu hoặc quốc hữu hóa; nổi loạn, bạo động hay khủng bố; sự cố hoặc hư hỏng tại mỏ, nhà máy hoặc cảng; đình công, bế xưởng, lãn công hoặc tranh chấp lao động; mệnh lệnh hoặc hành vi của cơ quan

dân sự hay quân sự hoặc việc bắt buộc phải tuân thủ luật, quy định, pháp lệnh, nghị quyết hoặc lệnh của tòa án hoặc cơ quan hành chính; cấm vận; phong tỏa; bất kỳ hạn chế nào do cháy nổ, hư hại, tai nạn của máy móc, thiết bị; và sự bất khả thi trong việc tiếp nhận hoặc chậm trễ trong việc có được thiết bị cần thiết, vật liệu, vật tư khác ngoài than.

16.2 During the period when a force majeure event is delaying or preventing performance, both parties' obligations under this Contract shall be suspended.

Trong suốt thời gian xảy ra một sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc chậm trễ hoặc cản trở thực hiện hợp đồng, nghĩa vụ của các Bên theo Hợp đồng này sẽ tạm dừng.

16.3 If a force majeure event is likely to delay or prevent performance of this Contract, the party invoking this clause shall immediately give written notice to the other party stating the reason for and likely duration of the expected delay.

Nếu một sự kiện bất khả kháng xảy ra dẫn đến việc chậm trễ hay cản trở thực hiện hợp đồng thì các Bên có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản ngay lập tức cho Bên kia ghi rõ lý do và thời gian chậm trễ dự kiến.

16.4 The party declaring force majeure shall, within 14 (fourteen) days of the declaration, provide the other party with satisfactory evidence.

Trong vòng 14 ngày kể từ ngày tuyên bố bất khả kháng, bên tuyên bố bất khả kháng sẽ phải cung cấp cho bên còn lại bằng chứng thỏa đáng.

16.5 The party declaring force majeure shall resume performance as soon as possible after the effects of the force majeure event cease and the duration of Contract Performance shall be extended by the amount of time lost on account of the force majeure event. Where possible, the Seller shall give priority to the performance of this Contract over other contracts that the Seller may have entered into with other parties.

Bên tuyên bố gặp bất khả kháng sẽ thực hiện nghĩa vụ sớm nhất có thể sau khi tác động của sự kiện bất khả kháng kết thúc và thời hạn hợp đồng sẽ được gia hạn thêm bằng khoảng thời gian đã mất vì sự kiện bất khả kháng. Nếu có thể Bên Bán sẽ ưu tiên việc thực hiện Hợp đồng này trước các hợp đồng với các đối tác khác.

16.6 If a force majeure event prevents the performance of a shipment of this Contract for more than three (3) months, either party shall have the right on giving written notice to the other party to cancel that shipment without any liability.

Nếu sự kiện bất khả kháng cản trở việc thực hiện một lô hàng của Hợp đồng trên 3 (ba) tháng, một Bên sẽ có quyền gửi thông báo bằng văn bản đến Bên còn lại để hủy chuyến hàng đó mà không phải chịu trách nhiệm gì.

16.7 In the event that one Party encounters force majeure, which leads to an extension of the duration of contract performance, the two Parties shall agree to sign an addendum to extend the duration of contract performance, and at the same time the Seller must extend the validity period of Performance Security. In case the Seller does not agree to extend the validity period of the Performance Security, the Purchaser has the rights to notify the Seller in writing to terminate the contract without any liability to the Seller.

Trường hợp một Bên gặp phải bất khả kháng dẫn đến việc kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng, hai Bên sẽ thỏa thuận ký phụ lục gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, đồng thời Bên Bán phải gia hạn thời hạn hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp Bên Bán không đồng ý gia hạn thời hạn hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng, Bên Mua có quyền thông báo bằng văn bản tới Bên Bán để chấm dứt hợp đồng mà không phải chịu trách nhiệm gì đối với Bên Bán.

17. Assignment/*Chuyển giao*

Neither the Seller nor the Purchaser shall assign the whole or any part of its rights and obligations hereunder without the written consent of the other party.

Không Bên nào được phép chuyển giao toàn bộ hay một phần quyền và nghĩa vụ của mình cho Bên khác mà chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên còn lại.

18. Insolvency/*Mất khả năng thanh toán*

If either Party ("the **Insolvent Party**") shall suspend payments, call a meeting of creditors, propose a voluntary arrangement, have an administration or winding up order made, have a receiver or manager appointed, or call or hold a meeting to go into liquidation (other than for reconstruction or amalgamation), the other Party shall have the right on giving written notice to the insolvent party to terminate this Contract without any liability.

Nếu một trong hai Bên ("Bên mất khả năng thanh toán") tạm dừng thanh toán, triệu tập cuộc họp với chủ Nợ, đề xuất một thỏa thuận tự nguyện, bị áp dụng quyết định quản lý tài sản hoặc lệnh giải thể, bị chỉ định quản tài viên hoặc người quản lý, hoặc triệu tập hay tiến hành một cuộc họp để thanh lý tài sản (mà không phải để tái cấu trúc hoặc sáp nhập), Bên còn lại sẽ có quyền thông báo bằng văn bản cho bên mất khả năng thanh toán để chấm dứt Hợp đồng này mà không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào.

19. Limitation of Liability/*Giới hạn trách nhiệm*

The liability for damages arising from any breach by either party of any of the terms of this Contract shall be limited to direct and foreseeable losses. Neither party shall be liable to the other for consequential losses. For the avoidance of doubt the expression "consequential losses" includes loss of profit.

Trách nhiệm về thiệt hại phát sinh do việc vi phạm của một trong hai Bên đối với bất kỳ điều khoản hợp đồng sẽ được giới hạn ở những thiệt hại trực tiếp và có thể lường trước. Không Bên nào phải chịu trách nhiệm về thiệt hại gián tiếp. Để tránh nhầm lẫn, cụm từ "thiệt hại gián tiếp" bao gồm thiệt hại lợi nhuận.

20. Confidentiality/*Bảo mật*

Each party to this Contract shall treat the terms of this Contract as confidential and shall not disclose them to any third party (other than to its professional advisers or as required by law) without the prior written consent of the other party.

Mỗi Bên tham gia Hợp đồng này sẽ coi các điều khoản của Hợp đồng này là bí mật và không tiết lộ chúng cho bất kỳ bên thứ ba nào (trừ các cố vấn chuyên môn hoặc theo yêu cầu của pháp luật) mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.

21. Other Terms/*Các điều khoản khác*

Any claim in respect of any delivery under the contract shall be submitted within 60 (sixty) days from the Bill of Lading date with supporting documents or shall otherwise be deemed as waived, unless otherwise mutually agreed. Where there is not in conflict with the foregoing, this Contract incorporates INCOTERMS 2020.

Bất cứ khiếu nại liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này sẽ phải được thông báo trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày vận đơn với các chứng từ liên quan, nếu không sẽ được

coi là từ bỏ quyền khiếu nại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Với những phần không mâu thuẫn, hợp đồng này tuân thủ theo INCOTERMS 2020.

22. Governing law and Arbitration/*Luật chi phối và trọng tài*

This Contract shall be governed and construed in accordance with Vietnamese Law.

Hợp đồng này phải được chi phối và tuân thủ theo luật Việt Nam.

In case of any dispute which may arise between the Purchaser and the Seller in connection with this Contract or the interpretation, performance or non-performance hereof, and which cannot be settled by mutual accord between the Purchaser and the Seller, such dispute shall be finally settled through arbitration at the Vietnam International Arbitration Centre ("VIAC") in accordance with arbitration rules ("VIAC Rules") and under Vietnamese law. The language of arbitration is English and Vietnamese. The place of arbitration is Hanoi. The award rendered by the arbitrators shall be final and binding on the Parties concerned, including the decision as to allocate of the cost of such arbitration.

Bất kỳ tranh chấp phát sinh giữa Bên Mua và Bên Bán liên quan đến Hợp đồng này hoặc việc giải thích, thực hiện hoặc không thực hiện ở đây, mà không giải quyết được được bằng biện pháp thương lượng giữa Bên Mua và Bên Bán sẽ được giải quyết thông qua trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ("VIAC") theo quy tắc trọng tài ("Quy tắc VIAC") và theo luật Việt Nam. Ngôn ngữ trọng tài là tiếng Anh và tiếng Việt. Địa điểm trọng tài là thành phố Hà Nội. Phán quyết do các trọng tài đưa ra sẽ là cuối cùng và ràng buộc các Bên liên quan, bao gồm quyết định về việc phân bổ chi phí trọng tài này.

23. Sanction Clause/ *Điều khoản cấm vận*

Each Party hereby undertakes that it shall:

Mỗi bên tham gia hợp đồng cam kết rằng:

(a) not engage in any transaction that evades or avoids, or has the purpose of evading or avoiding, directly or indirectly, any applicable Sanctions Laws and Regulations;

không tham gia vào bất kỳ giao dịch nào trốn tránh hoặc có mục đích trốn tránh một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kỳ Luật và Quy định cấm vận hiện hành nào;

(b) not fund all or part of any payment under the Contract out of proceeds directly derived from transactions which would cause the Purchaser or the Seller to be in breach of any applicable Sanctions Laws and Regulations;

không tài trợ toàn bộ hoặc một phần bất kỳ khoản thanh toán nào bắt nguồn từ Hợp đồng này, điều mà sẽ khiến Người mua hoặc Người bán vi phạm các Luật và Quy định về cấm vận hiện hành;

(c) procure that no director, officer, agent, employee or person acting on behalf of the Purchaser shall act on behalf of a Sanctions Restricted Person or a Sanctions Restricted Country when carrying out any act relating to or connected with the Contract.

không có giám đốc, cán bộ, đại lý, nhân viên hoặc bất kỳ người nào thay mặt Người mua đại điện cho Tổ chức, cá nhân hoặc Quốc gia bị cấm vận thực hiện bất kỳ hành động nào liên quan hoặc dẫn nối đến Hợp đồng này.

(d) bear responsibility for its breach of the said above undertakings and shall settle any dispute, compensate losses, directly related to the said breach by itself and at its own cost. The other party (non-defaulting party) shall bear no liability with regard to such non-compliance.

chịu trách nhiệm về việc vi phạm các cam kết nói trên và sẽ tự giải quyết bất kỳ tranh chấp, bồi thường thiệt hại nào liên quan trực tiếp đến vi phạm nói trên bằng chi phí của mình. Bên còn lại (bên không vi phạm) sẽ không chịu trách nhiệm liên quan đến việc không tuân thủ đó.

24. Effectiveness of Contract and Miscellaneous/*Hiệu lực của hợp đồng và các điều khoản khác*

This Contract is valid from the signing date to the end of _____.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày_____.

This Contract may expire earlier if both Parties complete all of their obligations and sign Minutes of Contract Liquidation.

Hợp đồng cũng có thể hết hạn sớm hơn nếu hai Bên hoàn thành các nghĩa vụ của mình và ký biên bản thanh lý hợp đồng.

All Parties shall strictly comply with the terms of the Contract. Any changes or modifications to this Contract must be made in writing and subject to the approval of all Parties.

Các Bên sẽ phải tuân thủ nghiêm ngặt các điều khoản của hợp đồng. Bất kỳ sự thay đổi hay chỉnh sửa liên quan tới hợp đồng này phải được thực hiện bằng văn bản và phải được chấp thuận của tất cả các Bên.

The UCP 600 (if using L/C payment method) as well as INCOTERMS 2020 published by the International Chamber of Commerce shall apply to this contract.

UCP 600 (nếu thanh toán bằng L/C) cùng với INCOTERMS 2020 được ban hành bởi phòng thương mại quốc tế sẽ được áp dụng cho hợp đồng này.

Signing via fax or email (scanned copy) is acceptable. However, the originals need to be fully wet signed afterwards.

Việc ký kết qua máy fax hoặc email (bản scan) được chấp nhận. Tuy nhiên bản gốc cần được ký tươi đầy đủ sau đó.

This Contract is signed on and executed in six (06) originals, which have equal legal value. Each Party shall keep three (03) originals.

Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 03 (ba) bản.

In case of inconsistency between the English and Vietnamese version, the English version will be prevailed.

Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt, thì bản tiếng Anh sẽ được thừa nhận.

FOR THE SELLER	**FOR THE PURCHASER**
ĐẠI DIỆN BÊN BÁN	***ĐẠI DIỆN BÊN MUA***

7. **Form No. 07: PERFORMANCE GUARANTEE[1]/ *Mẫu số 07: BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[1]***

Date of issue:____

Ngày phát hành: ____, ngày ____ tháng ____ năm ____

To: _____ [insert name of the Procuring entity]

Kính gửi: _____[ghi tên Bên mời thầu]

(hereinafter referred to as "the Purchaser")

(sau đây gọi là Bên Mua)

At the request of _____ [insert name of the Bidder] (hereinafter referred to as the Bidder), who won Package _____ [insert name and number of the Package] and commits to sign Coal Sales and Purchase Contract to supply coal for the above package (hereinafter referred to as "Contract")[2];

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng gói thầu ____ [ghi tên và số hiệu gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng để cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là "Hợp đồng") [2];

We, _____[insert name of Bank/Credit institution], having our registered office at _____, phone number: _____, fax number:_____, email:_____[insert address, phone number, fax number and email of Bank/Credit institution[3]], commit to guarantee for contract performance of the Bidder with an amount of _____ [insert the amount in figures and in words, including currency]. We commit to pay unconditionally and irrevocably to the Purchaser any amount not exceeding _____ [insert the guarantee amount] upon receipt of a written request from the Purchaser stating that the Bidder is in breach of the Contract within the validity period of Performance Guarantee, without prior consideration or approval of the Bidder.

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng/tổ chức tín dụng], có trụ sở đăng ký tại ____, số điện thoại:____, fax: _____, email_____ [ghi địa chỉ, số điện thoại, fax và email của ngân hàng/tổ chức tín dụng[3]], xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Bên Mua bất cứ khoản tiền nào không vượt quá ____ [ghi số tiền Bảo lãnh] khi nhận được văn bản của Bên Mua thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng, mà không cần có sự xem xét hay chấp thuận trước của Nhà thầu.

This Guarantee is valid from the date of issue to _____[4].

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành đến _____[4].

Authorized representative of the Bank/Credit institution

Đại diện hợp pháp của ngân hàng/tổ chức tín dụng

[Full name, position, signature and seal]

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu]

Notes/*Ghi chú:*

(1) Only applicable in case the Performance Security is a Letter of Guarantee from a Bank or Credit institution.

Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng.

(2) If the bank/credit institution requires a signed contract to grant the guarantee, the Company will report this to the competent person to consider and decide. In this case, the above paragraph can be corrected as follows:

"At the request of ____ [write the name of the Bidder] (hereinafter referred to as "the Bidder"), is the Bidder who won Package_____ [insert the name and number of the Package] and signed Coal Sales and Purchase Contract No. ____ [insert contract number] dated ____[insert date of the contract] (hereinafter referred to as "Contract")".

Nếu ngân hàng/tổ chức tín dụng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Công ty sẽ báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng gói thầu ____[ghi tên và số hiệu gói thầu] đã ký hợp đồng số__[ghi số hợp đồng] ngày__ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là "Hợp đồng")."

(3) Specify address, phone number, fax number, email to contact.

Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, fax, email để liên hệ.

(4) Insert deadlines in accordance with the provisions in Section 2.28 - Chapter I. Instruction to Bidders.

Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu tại Mục số 2.28 - Chương I. Chỉ dẫn Nhà thầu.